

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ SỰ NGHIỆP CHIẾN ĐẤU, XÂY DỰNG, ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

BÙI ĐÌNH THANH

CÙNG với toàn thế giới, đất nước ta sắp kết thúc thế kỷ XX, một thế kỷ đầy biến động và thay đổi sâu sắc trong xã hội loài người.

Năm 1990, nhân dân ta từng bừng kỷ niệm những ngày lịch sử trọng đại của dân tộc: 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 60 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 45 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ba ngày lịch sử đó có liên quan mật thiết với nhau.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là Người đã sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam thành đội tiên phong vững vàng, sáng suốt để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác trong 60 năm qua.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là Người đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông nam châu Á.

Có thể nào tách rời ba nhân tố đã cấu thành của thực thể dân tộc và Tổ quốc Việt Nam hiện đại: đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ cách mạng thiên tài đã được toàn thế giới kính yêu và kỷ niệm như là một anh hùng giải phóng dân tộc và một nhà văn hóa lớn; đó là Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng mácxít-lêninít kiên cường, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, với

những lý tưởng và nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học; đó là một nhà nước kiểu mới của dân, do dân và vì dân đã sáng tạo nên biết bao sự tích anh hùng tô thắm non sông Việt Nam.

So sánh với chiều dài 4000 năm lịch sử của dân tộc ta, thì 60 năm qua, kể từ khi thành lập Đảng, 45 năm qua kể từ khi Cách mạng Tháng Tám thành công; thì chỉ là một khoảng thời gian ngắn; nhưng chính trong khoảng thời gian đó, nhân dân ta đã thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc nhất bản lĩnh của mình, đã lập nên những kỳ tích trong sự nghiệp chiến đấu và xây dựng; và ngày nay đang dũng cảm, kiên trì thực hiện công cuộc đổi mới, đưa đất nước tiến lên ngang tầm của thời đại.

« Ăn quả nhớ kẻ trồng cây », « Uống nước nhớ nguồn ». Chúng ta có thể tự hào một cách chính đáng về lịch sử đất nước ta, dân tộc ta từ khi có Bác rồi, có Đảng.

Lịch sử là người thầy trung thực, sáng suốt và sâu sắc nhất. Hãy nhớ lại những năm dài đen tối khi đất nước ta còn chìm đắm trong bể khổ do chủ nghĩa đế quốc đem đến, khi dân tộc ta còn quần quai dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ thực dân nửa phong kiến.

Canh cánh bên lòng nỗi đau chung là nước mất độc lập, dân mất tự do; biết bao thế hệ chúng ta đã vùng lên chiến đấu, người trước ngã, người sau tiến lên.

Nhìn chung, những phong trào đấu tranh của dân tộc ta từ cuối thế kỷ XIX

đến khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, một mặt đã thể hiện tinh thần yêu nước sâu sắc của nhân dân Việt Nam, mặt khác nó cũng bộc lộ rõ rệt sự khủng hoảng về đường lối cách mạng của nhân dân ta. Nhiệt tâm thì không thiếu, nhưng chúng ta còn thiếu một cái trí do nhận thức hạn chế về hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ.

Sự mất cảm chính trị, tầm nhìn xa, trông rộng đối với bối cảnh lịch sử mới của thời đại, kết hợp với sự tổng kết lịch sử đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc giải đáp đúng bài toán cách mạng. Người khẳng định: «Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.»⁽¹⁾

Sự lựa chọn đó không phải là một việc làm ngẫu nhiên, trái lại đó là một hành động lịch sử tự giác, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người và có ý nghĩa quyết định đến vận mệnh dân tộc Việt Nam trong hơn sáu thập kỷ qua.

Sự lựa chọn đó đã dẫn đến việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay. Đó là một bước ngoặt lịch sử trong đời sống chính trị của dân tộc Việt Nam.

Qua hai cuộc tổng diễn tập là phong trào cách mạng 1930—1931 mà đỉnh cao của nó là Xô viết Nghệ Tĩnh, và phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936—1939, nhân dân Việt Nam đã chuẩn bị đội ngũ, tích lũy kinh nghiệm đấu tranh và theo những chiến lược, những chiến thuật cách mạng sáng tạo của Đảng, đã chủ động tạo ra thời cơ để Tổng khởi nghĩa đúng lúc, đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi.

Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc ta, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. «Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp

lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc»⁽²⁾.

Những bài học của Cách mạng Tháng Tám đã khắc sâu dấu ấn vào sự nghiệp chiến đấu, xây dựng, đổi mới của đất nước ta trong gần nửa thế kỷ qua.

Ôn lại những bài học đó không phải là việc «hoài cổ», mà trái lại nó mang ý nghĩa hiện thực sâu sắc tới sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta hiện nay vào một thời điểm lịch sử đầy những biến động chính trị—xã hội phức tạp, trong đó nổi lên nhiều cách đánh giá, nhiều quan điểm «lý luận» xa lạ với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lênin, của chủ nghĩa xã hội khoa học và của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử dân tộc Việt Nam là tính nhân dân đã thể hiện rất sắc nét và rất sớm trải qua hàng mấy chục thế kỷ đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Nhưng cũng chưa bao giờ tính nhân dân ấy lại biểu hiện đầy đủ, rực rỡ, tuyệt vời như trong sự nghiệp chiến đấu, xây dựng và đổi mới của nhân dân ta trong 45 năm qua.

Biện chứng của lịch sử trong nửa thế kỷ qua ở nước ta là nguồn gốc của mọi chiến thắng: sức mạnh vô địch của cách mạng Việt Nam là sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn luôn tin vào năng lực sáng tạo to lớn của nhân dân. Một Đảng biết dựa vào sức mạnh của nhân dân thì Đảng ấy có thể vượt qua được mọi khó khăn, thử thách, dù cho chúng to lớn đến đâu. Lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng minh hết sức rõ ràng chân lý đó.

Trong phong trào cách mạng 1930—1931, mặc dầu đế quốc Pháp ra sức dìm cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân

ta trong biển máu, nhưng với tinh thần triệt để cách mạng, lừng cường đoàn kết nhất trí, giữ vững liên hệ mật thiết với quần chúng, có đường lối đúng đắn để bảo vệ lực lượng, những người cộng sản Việt Nam đã sớm khôi phục được phong trào, đưa cách mạng tiếp tục tiến lên, như chính lên trù mật tham Pháp Mác-ti nhận xét trong báo cáo tháng 10-1933: «Việc tổ chức lại Đảng Cộng sản Đông Dương có đủ những yếu tố cần thiết cho một sự mở rộng nhanh chóng với sự thúc đẩy của những người lãnh đạo có năng lực. Đảng Cộng sản Đông Dương lại có những khả năng mới về tuyên truyền và hành động mà nó chưa hề biết đến từ cuộc đàn áp năm 1931»⁽³⁾ Mười năm sau, khi bước vào cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, lại xảy ra một đợt khủng bố dữ dội đối với Đảng ta. Toàn quyền Catoru đã tuyên bố tại Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 4-1-1940: «Chúng ta đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản; trong cuộc đấu tranh này phải tiêu diệt cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp. Tinh thần chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc».

Nhưng chất men cách mạng đã thấm sâu vào lòng nhân dân ta. Đảng không bị tiêu diệt. Đảng vẫn tồn tại trong sự đùm bọc, che chở của nhân dân.

Ngay từ khi bước vào cuộc chiến đấu trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giáo dục cho nhân dân Việt Nam tinh thần phát huy cao độ tính năng động cách mạng để chiến đấu tự giải phóng: «Công việc giải phóng dân tộc của ta trước hết phải tự tay ta làm lấy»⁽⁴⁾

Khi thời cơ khởi nghĩa vũ trang đã đến, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại gửi thư kêu gọi nhân dân: «Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta»⁽⁵⁾.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi không những ghi nhận vai trò của 5000 đảng

viên cộng sản lúc ấy mà còn thể hiện nổi bật sức mạnh vĩ đại của hơn 20 triệu nhân dân ta trong cả nước.

Vì thiếu sự kết hợp của hai nhân tố căn bản đó, một số nước ở Đông Nam Á trong hoàn cảnh lịch sử tương tự như ta đã không tranh thủ được thời cơ thuận lợi để tự giải phóng. Sau khi cách mạng thắng lợi và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, vai trò của nhân dân càng được chú trọng đề cao.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu bật lên bản chất của Nhà nước ta là: «Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đây đó của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, ... Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu ta, kính ta»⁽⁶⁾.

Hai mươi bốn năm sau, trong Di chúc của Người, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dành những ý nghĩ cuối cùng của Người cho nhân dân. Sau khi chỉ rõ những công việc cực kỳ to lớn, nặng nề và phức tạp của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta sau khi đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Người nhấn mạnh đề giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu không lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng khó khăn nhất, sâu sắc nhất, triệt để nhất. Biết bao lần trong các bài nói, bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh; trong các Nghị quyết của Đảng đã nhấn mạnh rằng chủ nghĩa xã hội không phải là kết quả của những Sắc lệnh từ trên ban xuống, mà nhân tố cơ bản của xã hội mới là tính chủ động, sáng tạo của quần chúng.

Từ thực tiễn cách mạng của những thập kỷ qua, Đại hội lần VI của Đảng ta đã nêu lên bốn bài học lớn, trong đó bài học thứ nhất là «trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng

«lấy dân làm gốc», xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng»: «Bài học lớn rút ra từ những năm qua là trong điều kiện Đảng cầm quyền, phải đặc biệt chăm lo củng cố sự liên hệ giữa Đảng và nhân dân: tiến hành thường xuyên cuộc đấu tranh nhằm ngăn ngừa và khắc phục chủ nghĩa quan liêu... Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, đi ngược lại lợi ích của nhân dân là làm suy yếu sức mạnh của Đảng»⁽⁷⁾.

Đề phát huy mạnh mẽ hơn nữa tác dụng to lớn của bài học đó, Đảng ta đã đưa ra dự thảo về «Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân» để toàn dân thảo luận.

Các đoàn thể thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tầng lớp nhân dân ta đã chân thành và cởi mở góp ý kiến xây dựng bản Dự thảo, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với những thành quả cách mạng to lớn mà nhân dân ta đã giành được, đồng thời nêu lên những hiện tượng giảm sút phẩm chất, thoái hóa, biến chất của một số cán bộ, đảng viên đã làm cho nhân dân giảm lòng tin với Đảng.

Việc thảo luận bản Dự thảo nói trên thật sự là một đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn, sâu sắc, phát huy quyền dân chủ và tinh thần trách nhiệm của nhân dân, đồng thời giúp cho Đảng thấy được đầy đủ hơn, chính xác hơn năng lực, phẩm chất đội ngũ cán bộ, đảng viên để vạch ra những biện pháp có hiệu quả trong «cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, đề tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi» như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn trong Di chúc của Người để lại cho toàn Đảng, toàn dân,

Một trong những đặc điểm của Nhà nước ta là nó ra đời, tồn tại và phát triển trong bão táp của đấu tranh cách mạng.

Trong 45 năm qua, những hoàn cảnh lịch sử khắc nghiệt đã luôn luôn thử thách,

đặt dân tộc ta vào vị trí tiên phong trong «cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn» như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói.

Liên tục trong bốn thập kỷ, một dân tộc tha thiết yêu chuộng hòa bình như dân tộc Việt Nam ta đã phải đương đầu với hết phát xít Nhật, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, lại đến các thế lực bành trướng ở biên giới phía Bắc và bọn diệt chủng Pôn Pốt - Iêng-Xary ở biên giới Tây Nam của Tổ quốc

Nhân dân Việt Nam đã cố gắng làm mọi cách để cứu vãn hòa bình, nhưng khi kẻ địch ngoan cố và quyết tâm thực hiện ý định xâm lược của chúng thì nhân dân ta, triệu người như một đứng lên chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng với tinh thần tự lực, tự cường và với tư tưởng vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh «Không có gì quý hơn độc lập, tự do». Và trong một hoàn cảnh quốc tế hết sức khó khăn, phức tạp, nhân dân ta đã kiên quyết chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, đã hy sinh xương máu không những vì nghĩa vụ đối với dân tộc mình mà còn vì nghĩa vụ quốc tế cao cả đối với các dân tộc khác trên thế giới, đã biết kết hợp đúng đắn sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Sở dĩ chúng ta giành được sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới là do tinh thần chính nghĩa của cuộc chiến đấu của nhân dân ta, do đường lối chính trị, quân sự, đoàn kết quốc tế đúng đắn, độc lập tự chủ của Đảng ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Ngày nay, trong thế đi lên của đất nước, nhân dân ta cũng đang đứng trước một tình hình quốc tế phức tạp, phải vượt qua những thử thách của cuộc khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng của chủ nghĩa xã hội. Cuộc khủng hoảng ấy có nguồn gốc sâu xa từ những sai lầm, những khuyết điểm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội không được khắc phục kịp thời, tạo nên tình trạng trì trệ kéo dài, nhưng khi tiến hành cải tổ, cải

cách, một số nước xã hội chủ nghĩa lại phạm phải sai lầm về quan điểm, phương pháp, bước đi trong quá trình cải tổ, cải cách, làm mất sự ổn định chính trị của xã hội. Trong khi đó các thế lực phản động quốc tế và ở trong các nước đó đã triệt để lợi dụng những khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường can thiệp và phá hoại. Chúng áp dụng những biện pháp rất thâm độc về kinh tế, chính trị, tư tưởng và tâm lý để thực hiện chính sách «diễn biến hòa bình» kết hợp với «răn đe quân sự» nhằm mục tiêu cuối cùng là thủ tiêu chủ nghĩa xã hội, điều mà chúng đã trắng trợn nói ra, không cần úp mở.

Đối với Việt Nam, các thế lực phản động quốc tế câu kết với bọn phản động lưu vong ở nước ngoài và bọn phản động trong nước đưa ra những luận điệu «đa nguyên chính trị», «đa đảng», mở chiến dịch «chuyển lửa về quê hương» để tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại về tư tưởng nhằm tiến tới gây bạo loạn trong nước «lật đổ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam».

Trước tình hình đó, Nhà nước ta, Nhà nước chuyên chính vô sản, một mặt không ngừng phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, mặt khác kiên quyết trấn áp những thế lực phản động có những hành động chống đối.

Với một tinh thần khẩn cấp chính trị rất sắc bén, Đảng ta đã kịp thời nhận định tình hình, rút ra những bài học từ các sự kiện diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, định hướng tư tưởng đúng đắn, vững vàng cho toàn Đảng, toàn dân ta qua những Nghị quyết của các Hội nghị Trung ương lần thứ 6, lần thứ 7, và đặc biệt là Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

Được trang bị những tư tưởng đúng đắn, nhân dân ta có thêm nguồn sinh lực mới để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ do Đại hội lần VI của Đảng đã vạch ra và vững vàng bước vào cuộc chiến đấu trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX

Chúng ta có quyền tự hào về sự nghiệp chiến đấu cao cả của mình: «Có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc».

Lịch sử 45 năm qua còn彪彰 sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta. Chúng ta mãi mãi ghi nhớ rằng sự nghiệp xây dựng đó được tiến hành trong chiến đấu. Vừa chiến đấu, vừa xây dựng, đó là thực tế lịch sử của đất nước ta trong hơn bốn thập kỷ qua. Trong mỗi thành tựu xây dựng ấy, không chỉ có mồ hôi mà có cả xương máu của chiến sĩ quân đội, công nhân, nông dân, trí thức, của biết bao người con ưu tú của dân tộc.

Xuất phát gần như từ con số không, nhân dân ta đã phải xây dựng từ đầu cả hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Những nhiệm vụ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra cho toàn dân ta sau Cách mạng tháng Tám là diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm, ngày nay đã chuyển thành nhiệm vụ xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, con người mới.

Nhân dân ta đã phấn đấu không ngừng và lao động quên mình hướng theo những mục tiêu chiến lược đó. Mặc dù lúc này, lúc khác chúng ta đã phạm khuyết điểm, sai lầm do giáo điều, nóng vội, chủ quan và bảo thủ, trì trệ, duy trì quá lâu chế độ quan liêu bao cấp; nhưng khi đã dũng cảm «nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật», Đảng và Nhà nước ta đã phân tích sâu sắc những sai lầm và khuyết điểm, vạch rõ nguyên nhân, nêu ra những biện pháp khắc phục nhằm đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế—xã hội. Đó là sự thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao đối với vận mệnh của dân tộc, tương lai của đất nước.

Những quan điểm và tinh thần cơ bản đó được thể hiện sắc nét trong Đại hội lần VI của Đảng và đã được đồng

chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh: «Đại hội lần VI của Đảng đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quá trình kế thừa và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Thành công của Đại hội là sức mạnh mới, là cơ sở hết sức quan trọng để tăng cường hơn nữa sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng và toàn dân ta. Nhưng chặng đường trước mắt chúng ta còn đầy khó khăn, thử thách mà toàn Đảng và toàn dân ta phải nỗ lực rất nhiều, phấn đấu rất cao mới vượt qua được. Với tinh thần đoàn kết và đổi mới của Đại hội, chúng ta quyết tâm đem hết tinh thần và sức lực của mình thực hiện thắng lợi mục tiêu do Đại hội đề ra là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đất nước»^(*).

Với Đại hội lần VI của Đảng, nhân dân ta đã bước vào một giai đoạn phát triển mới của cách mạng nước ta.

Cùng với Đảng của mình, nhân dân ta đã chịu đựng biết bao gian khổ, hy sinh để làm nên sự nghiệp vĩ đại ngày nay. Bằng mọi giá, nhân dân ta quyết tâm bảo vệ những thành quả đã giành được do kết tinh trí tuệ, tài năng của biết bao thế hệ anh hùng.

Nhân dân ta, dân tộc ta kiên quyết và vững bước tiến lên dưới ngọn cờ chỉ đạo của chủ nghĩa xã hội do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giương cao trên đất nước ta trong 60 năm qua.

Chủ nghĩa xã hội là xu thế tất yếu của thời đại, mặc dầu nó có thể gặp khó khăn lúc này, lúc khác; ở nơi này, nơi khác trong quá trình vận động của nó, nhưng xu thế đó là không thể đảo ngược được. Vẫn còn có những tiềm lực dự trữ, những lực lượng cách mạng và lãnh đạo của xã hội chủ nghĩa.

Qua những kinh nghiệm của bản thân nhân dân Việt Nam thấy rõ chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại Độc lập, Tự do, Hạnh phúc thật sự; chỉ có chủ nghĩa xã

hội mới đưa dân tộc ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và có một đời sống vật chất, tinh thần xứng đáng với một dân tộc văn minh.

Mọi kẻ thù của dân tộc ta đang ra sức hoạt động hòng làm biến chất con người Việt Nam, xã hội Việt Nam để đi tới thủ tiêu chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Đó là một ảo tưởng mà chúng sẽ không bao giờ thực hiện được. Đối với nhân dân ta, chỉ có vấn đề: làm thế nào để xây dựng chủ nghĩa xã hội đúng hơn, tốt hơn; và chính Đảng ta là người khởi xướng ra công cuộc đổi mới nhằm thực hiện mong muốn đó.

Từ sau Đại hội VI, nhân dân ta ngày càng nhận thức rõ hơn đổi mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của đất nước. Nhưng đổi mới là cả một quá trình cách mạng lâu dài, liên tục, toàn diện và đồng bộ, trong đó kinh tế là trọng tâm và phải tiến hành từng bước vững chắc, không để xảy ra tình trạng mất ổn định về chính trị.

Thực tế trong mấy năm qua trên đất nước ta cũng đã chứng minh những đường lối, chủ trương, chính sách, biện pháp của Đảng đề ra trong công cuộc đổi mới là đúng đắn và bước đầu đã phát huy tác dụng. Đảng ta, nhân dân ta hoàn toàn không chủ quan, thỏa mãn trước những kết quả bước đầu đó.

Những bài học của Cách mạng tháng Tám hoàn toàn không xa lạ với nội dung và thực chất của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay. Đó là: không ngừng phát huy quyền làm chủ của nhân dân; mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; tăng cường sức chiến đấu và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, làm cho Đảng ngang tầm với nhiệm vụ chính trị lãnh đạo đất nước tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; tăng cường khối đoàn kết dân tộc; không ngừng đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng nhằm bảo vệ những nguyên lý cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nhân dân ta đang đứng trước những thử thách mới của thời đại khi bước vào thế kỷ XXI.

Với tinh thần trách nhiệm rất cao đối với vận mệnh, tương lai của dân tộc, của đất nước, Đảng ta đang tập trung trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân xây dựng Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế - xã hội cho đến năm 2000 để đưa ra Đại hội lần VII của Đảng xem xét và quyết định.

Ngay từ bây giờ, toàn Đảng, toàn dân ta đang hướng về sự kiện lịch sử trọng

đại này, đem hết sức lực, trí tuệ, tình cảm và tài năng của mình tiếp tục đưa sự nghiệp chiến đấu, xây dựng và đổi mới của đất nước đạt được những thắng lợi huy hoàng, thực hiện điều mong muốn cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Di chúc của Người là: «T toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết, phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới».

Chú thích

(1) (2) - Hồ Chí Minh - «Tuyên tập». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 794, 356.

(3) - Trích trong «Le Đông Dương Cộng sản Đảng ou Parti communiste indochinois 1925-1933». Direction des Affaires politiques et de la Sûreté générale. Vol. no 4 - Tài liệu lưu trữ của Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam, ký hiệu C.VI2a.4

(4) «Văn kiện Đảng 1939 - 1945» - Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 258.

(5) (6) Hồ Chí Minh. «Tuyên tập», tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 348, 370.

(7) «Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần VI của Đảng». Tạp chí Cộng sản số 1/1987, tr. 29.

(8) «Diễn văn bế mạc Đại hội lần VI của Đảng». Tạp chí Cộng sản số 1/1987, tr. 128.

NGHIÊN CỨU...

(Tiếp theo trang 14)

thức được nhiều người sử dụng tiếp theo.



Kỷ niệm 45 năm cuộc Cách mạng tháng Tám chính là sự nhắc nhở đối với những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cái ngưỡng của thời gian mà chúng ta sắp đạt đến, đó là thời điểm mà việc nhận thức quá khứ của cuộc Cách mạng này chỉ còn là «công việc nghề

nghiệp» của những nhà sử học, và lúc đó không còn có sự tham gia của «các chiến sĩ của phong trào giải phóng nước ta», những nhân chứng của lịch sử. Từ nay cho đến lúc đó, những người viết sử cần có ý thức đầy đủ hơn nữa trong việc khai thác một tiềm năng quý báu cho việc nhận thức lại cuộc Cách mạng tháng Tám 1945: đó là thế hệ của *những con người đã làm ra lịch sử*. Đó cũng là cơ sở để cho sử học làm tròn cái sứ mệnh làm cho lịch sử sống mãi.

NGHIÊN CỨU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 TỪ HIỆN THỰC ĐẾN NHẬN THỨC

DƯƠNG TRUNG QUỐC

CÁCH mạng tháng Tám năm 1945 đã mở ra kỷ nguyên Độc lập, Tự do và chủ nghĩa xã hội cho dân tộc ta, là thắng lợi của nhân dân Việt Nam, mà cũng là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một nước thuộc địa (Hồ Chí Minh).

Chính vì tầm vóc và ý nghĩa lịch sử to lớn đó, cuộc Cách mạng tháng Tám không chỉ là niềm tự hào đối với một thành tựu của quá khứ mà còn luôn luôn

là bài học lịch sử quý giá cho hiện tại của nhiều thế hệ những người Việt Nam đang tiếp bước trên con đường mà cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại đã mở ra. Do vậy, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng trở thành một đối tượng nghiên cứu hấp dẫn và mang ý nghĩa thực tiễn đối với giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói riêng, lịch sử giải phóng dân tộc nói chung, mà Cách mạng tháng Tám của Việt Nam có vị trí như một tấm gương sáng.

I

Chỉ không đầy một năm sau sự kiện lịch sử của những ngày tháng Tám năm 1945, trên tờ báo *Sự thật*, cơ quan ngôn luận của Đảng, đã xuất hiện một loạt những bài viết nhằm bước đầu tổng kết và rút ra từ trong thực tiễn còn nóng hổi và vô cùng sinh động của cuộc Cách mạng những bài học kinh nghiệm quý báu. Tác giả của những bài báo đó chính là đồng chí Trường Chinh, một trong những người lãnh đạo chủ chốt cuộc Cách mạng này. Vào dịp kỷ niệm một năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), từ những bài báo trên, tác giả đã tập hợp và chỉnh lý lại thành một cuốn sách mà cho đến nay, sau nhiều lần tái bản vẫn được coi là một trong những tác phẩm có giá trị định hướng cho việc nghiên cứu sự kiện trọng đại này. Đó là cuốn sách: *Cách mạng tháng Tám* do nhà xuất bản Sự thật in và phát hành lần đầu năm 1946. Cùng với cuốn

sách này, nhà xuất bản Sự thật còn cho ra mắt hai tập sách có giá trị. Đó là *Ngon cơ giải phóng* và *Chặt xiềng* được biên soạn trên cơ sở tập hợp những tài liệu rút ra từ những báo chí bí mật của Đảng liên quan đến giai đoạn tiền khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945.

Trong « Lời nói đầu » cuốn *Cách mạng tháng Tám*, Trường Chinh viết: « Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám cũng như cao trào kháng Nhật, cứu nước là một cuộc đấu tranh rất phong phú về hình thức và nội dung. Phạm vi cuốn sách này cố nhiên không thể chứa đựng được cả một kho tàng kinh nghiệm của nó. Mong rằng các chiến sĩ cách mạng nước ta tìm kiếm thêm trong kho tàng ấy những bài học mới lạ để bổ sung cho tài liệu ».

Tuy nhiên, phải cho đến sau khi cuộc kháng chiến thần thánh chống chủ nghĩa thực dân Pháp hoàn thành, bảo vệ những

thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tám, thì việc nghiên cứu cuộc Cách mạng này mới thực sự được tiến hành một cách khoa học và toàn diện.

Một thuận lợi rất cần bản cho việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng tháng 8-1945 là nhiều ý kiến có tính chất tổng kết, đánh giá đối với sự kiện lịch sử này đã được nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đồng thời cũng chính là những chiến sĩ của phong trào giải phóng nước ta đề cập tới trong các tác phẩm quan trọng của mình như: *Một vài đặc điểm của Cách mạng Việt Nam* (Lê Duẩn), *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng* (Trương Chính), *Những kinh nghiệm lớn của Đảng ta về lãnh đạo đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang* (Đại tướng Võ Nguyên Giáp)...

Bức tranh hào hùng của cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc ấy còn được tô thêm phần sinh động và phong phú bởi hàng loạt các tập hồi ký do những chiến sĩ đã từng trực tiếp làm nên cuộc cách mạng này kể lại và được nhiều nhà xuất bản công bố. Đáng kể tới là một số tập hồi ký của tập thể hoặc cá nhân cho đến nay sau nhiều lần tái bản vẫn còn giữ giá trị như những tư liệu lịch sử quý giá như *Nhân dân ta rất anh hùng*, *Những ngày khởi nghĩa*, *Từ nhân dân mà ra*, *Bác Hồ*, *Những năm tháng không thể nào quên...* cũng như rất nhiều mẫu hồi ký của nhiều nhân chứng ở nhiều cương vị khác nhau trong cuộc cách mạng đã kể lại và được công bố rải rác trong hơn bốn chục năm qua, thường vào những dịp kỷ niệm hàng năm chứa đựng một khối lượng rất lớn những chất liệu cho việc nghiên cứu cuộc Cách mạng này.

Hỗ trợ cho việc nghiên cứu Cách mạng tháng Tám 1945 trong tổng thể của sự nghiệp chỉ đạo cách mạng Việt Nam của Đảng, chúng ta còn có thuận lợi là hệ thống các văn kiện của Đảng trong lịch sử hoạt động của mình cũng như trong giai đoạn của cuộc Cách mạng này về cơ bản đã được công bố đầy đủ.

Chính với những thuận lợi cơ bản và chất liệu sinh động đó, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử đã có những thành tựu bước đầu. Năm 1957, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, dưới sự chỉ đạo của cố Viện sĩ, Giáo sư Trần Huy Liệu, cũng đồng thời là một chiến sĩ của cuộc Cách mạng này (từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Ủy ban Giải phóng Dân tộc, là người trực tiếp trực ấn kiểm Bảo Đại, là Bộ trưởng Tuyên truyền của Chính phủ cách mạng...) đã hoàn thành việc biên soạn và cho xuất bản hai công trình đầu tiên: *Cao trào lên khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa tháng Tám*, cũng là hai tập XI và XII của bộ *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, 1957. Tuy nhiên công trình này mới chỉ dừng lại dưới dạng tư liệu.

Năm 1960, kỷ niệm 15 năm Cách mạng tháng Tám thành công, Viện Sử học Việt Nam đã cho xuất bản tác phẩm *Cách mạng tháng Tám, Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương* (do Tổ nghiên cứu Lịch sử Cách mạng tháng Tám, Viện Sử học biên soạn, NXB Sử học, 1960) bao gồm hai tập với gần 1.000 trang sách cung cấp cho người đọc một khối lượng tài liệu phong phú và có hệ thống về diễn biến cuộc vận động cách mạng tiến tới giành chính quyền, được trình bày theo địa bàn từng lĩnh, thành và phong trào của Việt kiều ở nước ngoài. Bộ sách này được bổ sung thêm bằng một cuốn sách khác mang tên *Lịch sử Cách mạng tháng Tám* cũng được Viện Sử học cho ra mắt vào năm 1960 với ý định bước đầu tổng kết từ góc độ sử học những bài học lịch sử và một số vấn đề lý luận rút ra từ thực tiễn của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

Từ năm 1960 đến trước khi miền Nam giải phóng (1975), trong thư mục những công trình viết về Cách mạng tháng Tám hầu như không xuất hiện thêm một công trình biên khảo nào mang tính chất khái quát và quy mô toàn quốc như những công trình của năm 1960, nhưng thay vào đó là sự hình thành đội ngũ các

cơ quan và các nhà khoa học chuyên về lịch sử Đảng và lịch sử quân sự nên việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng dẫn đi vào chiều sâu. Hàng trăm các luận văn được đăng tải rải rác trên nhiều tạp chí chuyên sử hoặc lý luận của Đảng, của các cơ quan nghiên cứu đi sâu vào những khía cạnh khác nhau của cuộc Cách mạng tháng Tám, tập trung chủ yếu vào việc khẳng định sự lãnh đạo và nghệ thuật chỉ đạo cách mạng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, tính chất nhân dân của cuộc Cách mạng và nhà nước VNDCCH, và những vấn đề lý luận của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam... Đặc biệt là kể từ sau khi Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương được thành lập (1960) với hệ thống tổ chức ngành dọc của mình tới tận cấp huyện, việc nghiên cứu, biên soạn và công bố, hàng trăm các xuất bản phẩm dưới hình thức lịch sử truyền thống các đảng bộ từ cấp khu, tỉnh, huyện đến xã đã được hoàn thành, trong đó có nhiều chuyên khảo về giai đoạn Cách mạng tháng Tám. Điều đó đã làm cho việc nhận thức Cách mạng tháng Tám dưới góc độ lịch sử Đảng ngày một cụ thể, phong phú. Khuynh hướng này tiếp tục được mở rộng sau ngày miền Nam được giải phóng đã bổ sung vào sự hiểu biết về cuộc Cách mạng tháng Tám với những sắc thái đa dạng ở các tỉnh phía Nam v.v...

Mãi cho đến năm 1985 (tức là đúng một phần tư thế kỷ sau những công trình nghiên cứu đầu tiên vào năm 1960), vào dịp kỷ niệm 40 cuộc Cách mạng tháng Tám, Viện Lịch sử Đảng mới cho ra mắt cuốn sách *Tổng khởi nghĩa tháng Tám*

1945. Sách gồm hai phần: phần thứ nhất đề cập tới cuộc Cách mạng này trên bình diện cả nước thì hầu như dựa vào chương V của sách *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Sơ thảo, tập I)* được biên soạn và xuất bản vào dịp kỷ niệm nửa thế kỷ thành lập Đảng. Còn phần thứ hai lần lượt trình bày diễn biến Cách mạng tháng Tám ở các địa phương là tập đại thành những kết quả nghiên cứu của các địa phương được hệ thống hóa và trình bày một cách thống nhất. Cũng có thể nói đến những phần viết về Lịch sử Cách mạng tháng Tám trong bộ *Lịch sử Việt Nam* do Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam biên soạn (NXBKHXH, 1985, in lần thứ hai, 1989), trong *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam* (NXB QĐND 1974), hoặc trong cuốn chuyên khảo *Nghệ thuật chỉ đạo đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám* (của Nguyễn Anh Dũng, NXB Sự thật, 1989).

Đúng như những người đã biên soạn cuốn *Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945*, của Viện Lịch sử Đảng đã viết trong «Lời nói đầu»: «... sự thật lịch sử của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 còn phong phú, sinh động gấp nhiều lần những cuốn sử đã viết về nó. Do đó cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám càng đi vào chiều sâu của lịch sử, yêu cầu khách quan càng đòi hỏi phải có những cuốn sử phản ánh ngang tầm sự kiện vĩ đại đó, tiến tới như «sao chụp» toàn bộ sự thật cách mạng đã diễn ra. Nhiệm vụ đó là của toàn Đảng, toàn dân ta, nhưng trước hết đặt ra cho các cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử và các nhà sử học» (sách đã dẫn, tr. 5).

II

Nhìn lại chặng đường nghiên cứu đã qua cũng như những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu Lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, còn có những vấn đề gì đang đặt ra cho giới sử học chúng ta? Theo chúng tôi:

1. Nếu tính từ cuốn sách đầu tiên của Trường Chinh viết năm 1946 đến nay, chúng ta phải thành thật nhận rằng trong vòng 40 năm, những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu Lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám là quá khiêm tốn

nếu không phải là nhỏ bé so với tầm vóc to lớn của sự kiện.

Và ngay những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám cũng chỉ mới tập trung giải quyết chủ yếu ở góc độ lịch sử Đảng. Phần lớn các công trình nằm trong khuôn khổ nghiên cứu và công bố của giới lịch sử Đảng thì chủ đề chính là nhằm chứng minh một luận điểm lịch sử rất đặc sắc của cuộc C.M này là: « lần đầu tiên trong lịch sử C. M của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo C. M thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc » (Hồ Chí Minh).

Nói như vậy chúng ta hoàn toàn không có quan niệm tách lịch sử Đảng khỏi lịch sử Dân tộc. Ở đây chúng ta cũng phải giải quyết một vấn đề có tính cách phương pháp luận của khoa học lịch sử, đặc biệt là lịch sử Việt Nam trong vòng hơn nửa thế kỷ qua kể từ khi đảng của giai cấp vô sản Việt Nam ra đời và giữ vai trò độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Những gì mà giới sử học chúng ta, đặc biệt là giới nghiên cứu lịch sử Đảng đã làm được nhằm khẳng định một cách tuyệt đối sự thực lịch sử là chính những người cộng sản Việt Nam với chính đảng của mình và lãnh tụ Hồ Chí Minh là người lãnh đạo duy nhất đưa cuộc Cách mạng tháng Tám đến thành công. Đó là một kết luận khẳng định nhằm chống lại mọi sự nghi hoặc, thậm chí những quan điểm hết sức sai lầm và phản động của một số người cố tình chứng minh rằng « Cộng sản và Việt Minh đã cướp công những người Quốc gia trong sự kiện lịch sử này ».

Nhưng nếu lịch sử Cách mạng tháng Tám chỉ dừng lại ở đó thì chắc chắn là chưa đủ và trong chừng mực nào đó nó làm nghèo đi sự nhận thức lịch sử của nhân dân. Hơn bao giờ hết, chính thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945 là bằng chứng lịch sử về một thành công to lớn mà những người cộng sản Việt Nam dưới sự lãnh đạo tài giỏi và uy tín tuyệt đối của lãnh tụ Hồ Chí Minh đã biến Cương

lĩnh, mục tiêu chính trị của một đảng kiểu mới, chỉ có khoảng 5.000 đảng viên, vừa chịu đựng những tổn thất lớn lao (sau thất bại khởi nghĩa Nam Kỳ và sự khủng bố thời chiến của đế quốc Pháp-Nhật) thành ý chí và hành động của toàn thể dân tộc. Mặt trận Việt Minh là một đỉnh cao của thành công đó. Trong cuộc Cách mạng này, bên cạnh hình ảnh những chiến sĩ cộng sản, còn biết bao tầng lớp xã hội, tổ chức yêu nước, biết bao khuôn mặt và hành vi cách mạng rất cụ thể đã tạo nên tính chất « nhân dân », tính chất « quần chúng » của cuộc cách mạng mà chúng ta luôn khẳng định và nhấn mạnh, nhưng lại ít quan tâm nghiên cứu nhất. Đáng tiếc là không ít những công trình nghiên cứu về cuộc Cách mạng này chỉ được trình bày một cách nghèo nàn, ít thuyết phục, và theo công thức có sẵn: từ Nghị quyết này tới Nghị quyết khác... rồi C. M tiến tới thành công. Hãy quan tâm hơn nữa việc nghiên cứu cuộc Cách mạng ở góc độ xã hội học của sự kiện liên quan tới số phận của mọi tầng lớp, thành viên của xã hội. Thực tiễn sinh động của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 cho thấy việc nghiên cứu một cách nghiêm túc và khách quan thái độ của mọi tầng lớp xã hội, tổ chức chính trị, kể cả các lực lượng đứng bên ngoài hàng ngũ những người cách mạng sẽ làm rõ hơn vai trò của lực lượng lãnh đạo cách mạng thực sự cuộc Cách mạng này: Đảng Cộng sản và Mặt trận Việt Minh.

Thí dụ: *Tổng hội Sinh viên* chủ yếu ở phía Bắc và *Thanh niên Tiền phong* ở phía Nam là hai tổ chức tập hợp những lực lượng năng động và đông đảo tham gia vào những diễn biến của cuộc Cách mạng, đặc biệt ở các đô thị, cho đến nay hầu như chưa được nghiên cứu một cách cụ thể, trừ một vài hồi ký rất tản mạn. *Hội Truyền bá quốc ngữ* được thành lập từ năm 1938 do sáng kiến của những người cộng sản cho đến thời điểm Cách mạng bùng nổ vẫn là một phong trào xã hội hoạt động công khai và phát triển sâu rộng, đã đóng vai trò to lớn

vào thời điểm quyết định của cuộc Cách mạng. Nó thực sự là một thành công trong đường lối vận động cách mạng của Đảng, nhưng đến nay việc nghiên cứu nó chỉ dừng lại ở một cuốn sách mang tính chất truyền thống của những thành viên cũ của phong trào biên soạn vào dịp kỷ niệm 50 năm, còn trong lịch sử, kể cả lịch sử C. M tháng Tám, Hội chỉ được kể đến rất mờ nhạt. *Hội Hướng đạo sinh Việt Nam* cũng không được nghiên cứu và luôn bị ấn tượng là một tổ chức xã hội gắn liền với chế độ thuộc địa. Nhưng chính những thành viên của tổ chức này lại góp mặt rất đông đảo và đóng góp có hiệu quả vào công cuộc giành chính quyền và xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao... Ngay cả một số tổ chức quần chúng cách mạng được đánh giá cao trong lịch sử, nhưng hầu như cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ như các tổ chức « cứu quốc » trong công nhân, nông dân... trong giai đoạn này. Nếu cách mạng là biểu hiện tập trung nhất của sự đấu tranh giữa các lực lượng, các giai cấp xã hội, thì trong nghiên cứu C. M tháng Tám, chúng ta còn quá nhiều khoảng trống đối với việc nghiên cứu các đối tượng của cuộc cách mạng. Cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nghiêm túc nào về các tổ chức, các lực lượng phản cách mạng khi đó: Quốc dân đảng, *Việt Quốc*, *Việt Cách*, *Dại Việt* v.v..., hay như tìm hiểu bản chất của *Nội các Trần Trọng Kim*, các tổ chức xã hội và chính trị đương thời: *Tân Việt Nam*, *Tổng hội Viên chức* v.v... Và bối cảnh kinh tế, xã hội của Việt Nam vào giai đoạn này càng ít được quan tâm v.v...

Tóm lại, vấn đề là phải nghiên cứu cuộc Cách mạng tháng Tám với tư cách là một giai đoạn trong quá trình tồn tại và phát triển của lịch sử dân tộc.

2. Cách mạng tháng Tám 1945 là một bước phát triển trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam, nhưng đồng thời nó cũng là một bộ phận của lịch sử thế giới nói chung, của khu vực nói riêng

trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Những công trình nghiên cứu của chúng ta đã giành sự quan tâm nhất định đối với bối cảnh thế giới, song thường nhấn mạnh đến thắng lợi của lực lượng Dân chủ đối với chủ nghĩa phát xít, trong đó nhấn mạnh đến tính chất quyết định của những thắng lợi của Hồng quân Liên Xô ở mặt trận phía Tây góp phần tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức và trực tiếp hơn là chiến thắng của Liên Xô đối với đội quân Quan Đông của Nhật ở Mãn Châu. Tuy nhiên chúng ta cũng cần nghiên cứu, phân tích sâu sắc hơn cả về hoạt động của Đồng minh ở những khu vực có ý nghĩa chiến lược và tác động của nó vào tình hình Đông Dương và Việt Nam. Một thời gian rất dài, chúng ta hoàn toàn không đề cập tới mối quan hệ giữa Cách mạng Việt Nam, mà người đại diện trực tiếp là lãnh tụ Hồ Chí Minh, Mặt trận Việt Minh với các lực lượng Đồng minh, mà trực tiếp nhất là Mỹ. Mối quan hệ này gần đây đã được giới sử học Việt Nam và nước ngoài quan tâm đến càng làm cho sự hiểu biết của chúng ta đối với thời kỳ lịch sử đó trở nên phong phú và biện chứng hơn; nó càng làm sáng tỏ tài năng và nghệ thuật chỉ đạo cách mạng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cũng như thiện chí hòa bình và hữu nghị của những người cách mạng Việt Nam vào thời gian ấy đã tự xếp mình đứng trong hàng ngũ Đồng minh chống phát xít.

Ý nghĩa thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám còn nổi rõ hơn, nếu chúng ta đặt nó trong hoàn cảnh quốc tế rất phức tạp lúc đó, khi mà trong lòng những thắng lợi của Đồng minh cũng đồng thời chứa đựng những mưu toan thực dân hoặc bành trướng của các thế lực đế quốc và quân phiệt trong nội bộ lực lượng ấy đối với các thuộc địa cũ. Các công trình của chúng ta chưa quan tâm đầy đủ đến các yếu tố quốc tế có tác động trực tiếp vào diễn tiến của tình hình Đông Dương lúc ấy. Đó là các hoạt động quốc tế phản ảnh chủ trương của Đồng

minh đối với Việt Nam sau Thế chiến II, là âm mưu trở lại Đông Dương của lực lượng Pháp Đờ Gôn, của đế quốc Anh, và đặc biệt là âm mưu « Hoa quân nhập Việt » của các thế lực quân phiệt Trung Hoa v.v... Dường như những vấn đề quốc tế liên quan đến sự kiện Cách mạng tháng 8-1945 chỉ được đề cập trong giới hạn phụ thuộc vào những quan hệ quốc tế hiện tại (?).

Một khía cạnh quan trọng nữa cũng ít được quan tâm tới là việc nghiên cứu cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam trong bối cảnh và mối tương quan với các nước trong khu vực. Sự đầu hàng của phát xít Nhật cũng như hoạt động của các lực lượng dân tộc vì mục tiêu độc lập của nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á tạo nên những tình thế cách mạng rất gần với tình hình ở Việt Nam. Vậy tại sao chỉ có ở Việt Nam mới tạo nên một cao trào cách mạng có tính chất bạo lực do những người cộng sản lãnh đạo thành công và xây dựng nhà nước công nông đầu tiên và duy nhất ở Đông Nam Á? Trong khi ở nhiều nước trong khu vực, khuynh hướng chiếm ưu thế là chờ Nhật « trao trả » độc lập (như Nhật đã thực hiện với Chính phủ Trần Trọng Kim) thì chỉ có ở Việt Nam những lực lượng cách mạng thực sự đã tổ chức một cuộc Tổng khởi nghĩa *giành chính quyền* và ra một bản *Tuyên ngôn Độc lập* khẳng định trước toàn thế giới chủ quyền của dân tộc đã được thực hiện bằng cuộc cách mạng của toàn dân (trong khi đó Indônêxia là nước cũng giành độc lập trong dịp này thì chủ yếu là cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng trong phong trào dân tộc ở nước đó với phương thức « chuyển giao » chính quyền từ tay Nhật cho một nhà nước Indônêxia. Trước sức ép của các lực lượng tiến bộ, các lãnh tụ đại diện cho giai cấp tư sản dân tộc Indônêxia cũng ra một lời tuyên ngôn ngắn ngủi nhằm thúc đẩy quá trình *chuyển giao chính quyền* với một thời hạn nhanh nhất mà thôi...). Rõ ràng là nghiên cứu Việt Nam

trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á của thời điểm tháng 8-1945 sẽ cho ta một nhận thức toàn cảnh và đầy đủ hơn những nét đặc sắc của Cách mạng Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề này, chúng ta cần lưu ý đến mối quan tâm của giới nghiên cứu nước ngoài đối với Cách mạng tháng Tám năm 1945 của Việt Nam. Rõ ràng, cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 là thắng lợi đầu tiên và là sự khởi nguồn cho những bước phát triển tiếp theo của lịch sử hiện đại Việt Nam, để lại những dấu ấn rất đậm nét trong lịch sử nhân loại của ngót nửa thế kỷ vừa qua (đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ v.v...). Bên cạnh một số không nhiều những công trình nghiên cứu của các sử gia Liên Xô nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt Nam (ví dụ: *Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ Nhật chiếm đóng và chế độ Visci-Đờcu ở Đông Dương*, Mátscova 1957, *Phong trào giải phóng dân tộc ở VN trong chiến tranh thế giới II và thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 ở VN*, M. 1960, bản dịch tiếng Nga tập *Chặt xiêng*, M., 1960) chủ yếu được công bố vào năm 1960, chúng ta cần chú ý tới mối quan tâm của giới sử học phương Tây viết về đề tài này. Ngoài một số công trình nghiên cứu pha tính chất hồi ký của những tác giả có mặt trong sự kiện này như J. Sainteny, Paul Mus, Catroux, Decoux, D'Argenlieu, A. Patty... còn có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà sử học như Devillers, King Chen, Buttlinger, Duiker, J. de Lacouture v.v... và gần đây là David Marr, Bradley, Tonesson v.v... Sự kích thích mối quan tâm nghiên cứu giai đoạn Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đối với các sử gia nước ngoài không chỉ bắt nguồn từ những vấn đề thời sự của ngày hôm nay có quan hệ lịch sử đến sự kiện 1945, mà còn vì những kho lưu trữ vô cùng phong phú những tài liệu lịch sử về thời kỳ này lần lượt đã được cho phép

sử dụng. Đây sẽ là nguồn tham khảo quý báu cho chúng ta cả về quan điểm đánh giá, phương pháp nghiên cứu và đặc biệt là những tư liệu lịch sử, mà giới sử học chúng ta ở trong nước ít cơ hội tiếp xúc, trong đó đáng chú ý tới những cách nhìn nhận cuộc Cách mạng của chúng ta « từ phía bên kia ».

3. Hiện thực phong phú của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 sẽ là nguồn đề tài không cạn cho các thế hệ những người thừa hưởng thành quả và có trách nhiệm kế tục sự nghiệp ấy nhận thức quá khứ của dân tộc mình. Ý nguyện của người đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu lịch sử cuộc Cách mạng này – đồng chí Trường Chinh – « mong rằng các chiến sĩ cách mạng nước ta tìm kiếm trong kho tàng ấy những bài học mới lạ để bổ sung cho tài liệu » đã được thực tiễn 45 năm qua giải đáp. Ở bất kỳ giai đoạn nào của cách mạng, chúng ta cũng có thể tìm thấy những bài học thực tiễn và hữu ích của quá khứ. Hơn bao giờ hết, vào chính những ngày này, bài học ngày một « mới lạ » của cuộc Cách mạng tháng Tám về tinh chiến đấu và sáng tạo của đảng kiều mới trong sự nghiệp vận động quần chúng, đoàn kết toàn dân, giữ vững quyền lãnh đạo tuyệt đối của mình trong cuộc đấu tranh với các thế lực phản động, đảng phái đối lập; xây dựng nhà nước kiều mới mang tính chất dân chủ và nhân dân sâu sắc; kiên quyết bảo vệ nền độc lập, chủ quyền dân tộc bằng chính nghĩa sáng ngời và tư tưởng hòa bình, hữu nghị với mọi dân tộc v.v... càng trở nên sâu sắc và thiết thực giúp chúng ta giải quyết những vấn đề của cuộc sống hôm nay. Giới sử học đã đóng góp không ít vào việc tổng kết những bài học lịch sử ấy bằng lý luận nhận thức của mình.

Song, lịch sử còn là cụ thể, là sự nối dài kỷ ức của dân tộc. Do đó sử học còn có trách nhiệm « khôi phục lại quá khứ » một cách trung thực, sống động. Đó cũng là thước đo sự tin cậy của sử học. Về mặt này, đáng tiếc là chưa

được quan tâm đúng mức. Hồi ký cách mạng của những nhân vật, nhân chứng lịch sử tuy cũng góp phần quan trọng, nhưng chưa thật đầy đủ và tương xứng với thực tiễn vô cùng phong phú của một sự nghiệp thực sự là của quần chúng. Trong khi đó việc trình bày lịch sử trong các công trình nghiên cứu lại có xu hướng giản lược, khái quát và đi vào khía cạnh « triết học lịch sử » để nhằm rút ra những « quy luật » mang nặng tính chất bình luận lịch sử. Chính phương pháp ấy, khuynh hướng nghiên cứu ấy đã làm nghèo nàn sự nhận thức quá khứ. Có quá nhiều khoảng trống còn tồn tại trong những kiến thức cơ bản về sự kiện này. Thí dụ: cho đến nay chưa có một công trình viết về lịch sử Cách mạng tháng Tám nào đưa ra được danh sách những người tham dự Quốc dân Đại hội Tân Trào; việc mô tả sự kiện có tính chất biểu tượng của cuộc Cách mạng này là ngày 2-9-1945, giờ đây chỉ được mọi người biết đến (thông qua sự mô tả của những người viết sử) quá giản lược, dường như chỉ có sự việc Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập tại vườn hoa Ba Đình, song mấy ai biết được nhiều chi tiết rất có ý nghĩa như hình ảnh kết thúc buổi lễ « Chủ tịch Hồ Chí Minh, khác nào đứng trên đỉnh núi Cách mạng tuổi thanh gươm do Phái đoàn Chính phủ từ Huế mang ra, và thét lên một câu làm cho bọn thực dân và các hạng Việt gian phản quốc dựng tóc gáy: « Gươm này dùng để chặt đầu bọn xâm lược và những kẻ phản quốc hại nòi » (tường thuật của báo *Sự thật*, 2-9-1947). Và cũng liên quan đến sự kiện này, trong khi các báo chỉ đương thời tường thuật đã đưa ra con số « vài chục vạn người » tham dự (*Cứu Quốc* ...); và nhiều công trình tiếp theo vẫn sử dụng con số ấy. Vậy mà trong *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Sơ thảo, tập I) xuất bản năm 1980 lại nâng lên thành « gần một triệu », (con số rất phi lý), nếu biết rằng dân số của Hà Nội khi đó không quá 20 vạn; đề rồi con số ấy dần trở thành con số chính

(Xem tiếp trang 73)

TỪ CÔNG TÁC BẢO TÀNG SUY NGHĨ VỀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

PHẠM MAI HÙNG

CÁCH mạng tháng Tám 1945 là một trang sử lớn trong những trang sử dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

Cuộc cách mạng đó là kết quả của 20 năm vận động của phong trào cách mạng vô sản Việt Nam, một phong trào được tổ chức và lãnh đạo bởi Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản VN.

Nội dung chủ đạo của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, như tên gọi của nó, bao gồm phần lớn lịch sử cận đại và toàn bộ lịch sử hiện đại của dân tộc. Đối với Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Cách mạng tháng Tám 1945 giữ một vị trí quan trọng không chỉ trong *hoạt động trưng bày* mà còn trong *hoạt động sưu tầm, xây dựng các sưu tập tuyên truyền và nghiên cứu*. Bởi vì sự kiện đó, về mặt lịch sử, nó vừa là điểm kết thúc của một thời kỳ vận động (giành chính quyền về tay giai cấp vô sản) vừa là điểm khởi đầu cho các cuộc vận động mới (bảo vệ và xây dựng Nhà nước vô sản).

Cho đến nay sau gần nửa thế kỷ xảy ra sự kiện lịch sử vĩ đại đó, những giá trị chân chính của Cách mạng tháng Tám 1945 càng được khẳng định.

Nhưng cũng chính ở thời điểm này, khi các thế lực đế quốc và phản động đang triệt để khai thác những khó khăn hiện tại của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường can thiệp, phá hoại nhằm thực hiện ảo mộng muôn đời của chúng là xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa, thì ừng có những người với lăng kính phi

lịch sử của mình tìm cách phủ nhận những thành quả đã qua của cách mạng vô sản.

Là một cơ quan văn hóa, tư tưởng và khoa học nằm trong hệ thống thiết chế văn hóa xã hội chủ nghĩa của Nhà nước vô sản, nghiên cứu về lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945, chúng tôi muốn trình bày nhận xét của mình trên cả hai bình diện: lịch sử và chính trị về một số vấn đề thuộc đề tài này từ góc độ của người làm công tác bảo tàng nhằm phục vụ cho hoạt động của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam cũng như các bảo tàng khác của chúng ta có nội dung chủ đạo tương tự.

★

1. Khẳng định vai trò tổ chức và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám đã thành công nhanh chóng trong cả nước và ít đổ máu. Trong vòng hai tuần lễ diễn biến của sự kiện lịch sử vĩ đại này, bạo lực cách mạng chủ yếu được sử dụng là lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị.

Đề có được khoảng thời gian ngắn ngủi làm ra lịch sử đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phải chuẩn bị từ nhiều năm trước.

Ngay từ buổi khởi đầu của cuộc vận động vô sản ở Việt Nam, những người cộng sản đã đưa ra khẩu hiệu « Độc lập dân tộc », « Ruộng đất về tay người cày », « Thành lập Chính phủ Công - Nông -

Bình »...đề tập hợp và tổ chức quần chúng lao động yêu nước.

Năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Với nhãn quan chính trị sâu sắc và nhạy bén, Đảng Cộng sản đã nhanh chóng đặt vấn đề cho các đồng chí của mình: «... Tình hình đã thay đổi nhiều. Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng, vấn đề ấy hoàn toàn mau hay chậm là tùy theo tình hình thế giới và năng lực của các đồng chí » (1).

Tiếp đó, các Hội nghị Trung ương của Đảng luôn luôn nhấn mạnh: « Chúng ta chưa đứng trước một tình thế cách mạng », nhưng « một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị đề gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương vũ trang bạo động giành lấy quyền tự do, độc lập » (Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng, tháng 11 năm 1940).

Qua các văn kiện của Đảng Cộng sản Đông Dương, các Hội nghị (Trung ương, Thường vụ Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy, Liên Tỉnh ủy...) trong những năm 1939-1945, chúng ta thấy những người cộng sản Việt Nam đã đặt vấn đề chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ngay từ khi tình hình bắt đầu biến chuyển (1939). Và thực tế lịch sử cũng cho thấy những người cộng sản đã khẩn trương thực hiện việc chuẩn bị này suốt trong những năm 1940 - 1945, một sự chuẩn bị gian khổ, đúng đắn, chu đáo và thông minh.

Chúng tôi cho rằng cần làm nổi bật nhận thức cùng hành động của quá trình chuẩn bị đó của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với những khẩu hiệu đúng đắn và phù hợp tập trung vào nhiệm vụ giành độc lập dân tộc (Việt Nam hoàn toàn độc lập, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; Việt Nam Độc lập đồng minh; Giảm tô, giảm tức, chia lại công điền, công thổ, tiến tới thực hiện người cày có ruộng...), Đảng Cộng sản

Việt Nam đã tập hợp được xung quanh mình khối đại đoàn kết toàn dân rộng rãi và mạnh mẽ mà biểu hiện sinh động của nó là Mặt trận Việt Minh với một hệ thống tổ chức từ các làng xã trong toàn quốc lên đến Tổng bộ.

Quan điểm về bạo lực cách mạng trong Cách mạng tháng Tám luôn luôn được coi trọng. Từ căn cứ cách mạng đến chiến khu, khu giải phóng; từ tuyên truyền vũ trang đến vũ trang tuyên truyền; từ đội quân chủ lực của cách mạng đến vũ trang toàn dân; từ khởi nghĩa từng phần, từng địa phương đến tổng khởi nghĩa trong cả nước...

Những biểu hiện đó của lịch sử từ 1940 đến trước tháng 8-1945 đều nằm trong quá trình vận động của sự chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đề khẳng định vai trò tổ chức và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong Cách mạng Tháng Tám (mà chính bản thân sự diễn biến của lịch sử đã khẳng định như vậy), chúng tôi thấy cũng nên lưu ý đến hiện tượng: Trong Cách mạng tháng Tám, không chỉ duy nhất có nhân dân Việt Nam (với đại diện chính trị là tổ chức Việt Minh của Đảng Cộng sản) chiến đấu giành chính quyền, mà còn có các đối thủ khác cũng tham gia vào « cuộc đua » lịch sử đó.

Sau Hội nghị cấp cao Mỹ - Anh - Trung Quốc tại Cairo năm 1943, được Mỹ bật đèn xanh, Chính phủ Trùng Khánh trao nhiệm vụ cho tướng Trương Phát Khuê, tư lệnh Đệ tứ quân khu chuẩn bị kế hoạch « Hoa quân nhập Việt ». Theo kế hoạch này, Trung Quốc sẽ trực tiếp giúp Việt Nam giành « độc lập », rồi tiếp đó lập ra một chính phủ Việt Nam dưới sự bảo trợ của Trung Quốc thân Mỹ. Ngày 14 tháng 3 năm 1945, năm ngày sau khi Nhật đảo chính Pháp, tướng Trương nhận lệnh của Trùng Khánh sẵn sàng tiến vào Việt Nam.

Còn về phía thực dân Pháp, sau ngày bị Nhật đảo chính, có hơn 5000 quân từ

Đồng Dương chạy sang Văn Nam tị nạn. Một tổ chức tình báo chiến lược mang tên « Phái đoàn 5 » được bí mật thành lập ở Côn Minh (thủ phủ tỉnh Vân Nam) Nhiệm vụ bao trùm của tổ chức này là thực hiện những công tác tình báo «chuẩn bị cho quân đội Pháp quay trở lại Đông Dương nhằm khôi phục chủ quyền của Pháp ở đó» (Xanhtoni – *Lịch sử của một nền hòa bình bị bỏ dở*).

Bên cạnh Tưởng và Pháp còn có Anh và Mỹ. Ý đồ của chúng có khác nhau, nhưng đều thống nhất ở mục đích không cho nhân dân Việt Nam giành độc lập từ tay quân Nhật để thành lập chính quyền của mình.

Sớm thấy các chính phủ thực dân trong phe Đồng minh bỏ lơ những ý đồ xấu đối với nền độc lập của dân tộc Việt Nam, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã luôn luôn nhắc nhở các cấp bộ Đảng phải chuẩn bị lực lượng thật chu đáo, chớp lấy thời cơ, giành chính quyền về tay nhân dân trước khi quân Đồng minh tiến vào nước, vũ khí quân Nhật ở Đồng Dương.

Ngày 14 tháng 8 năm 1945 Nhật hoàng đầu hàng.

Phát pháo lệnh của «cuộc đua» lịch sử đã nổ.

11 giờ đêm 13 tháng 8, với Quân lệnh số 1, Đảng Cộng sản Việt Nam hạ lệnh Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

Tại Côn Minh, tướng Alêcxăngdơri, chỉ huy đám tàn quân Pháp, nhân danh Tổng chỉ huy các lực lượng Pháp tại Trung Quốc cũng thảo một «Sự vụ lệnh» gửi Xanhtoni, Trưởng Phái đoàn 5, yêu cầu tổ chức gấp một đội thám báo đồ bộ bí mật vào Hà Nội bằng máy bay để chuẩn bị những điều kiện cần thiết đón phái đoàn cai trị Pháp trở về Hà Nội.

Lúc này, cũng tại Côn Minh, cơ quan OSS (Sở tình báo chiến lược Mỹ, tiền thân của CIA sau này) đang tìm cách cho người vào Hà Nội nhằm thăm dò tại chỗ để chuẩn bị cho việc Mỹ vào Đông Dương.

Trưa ngày 22 tháng 8, chiếc máy bay vận tải quân sự C47 của OSS cất cánh từ Côn Minh đi Hà Nội. Trên máy bay có một Thiếu tá Mỹ, nam sĩ quan Pháp. 13 giờ 30, máy bay hạ cánh ở Gia Lâm.

Ngày 20 tháng 8, Hội nghị quân sự toàn quốc của Tưởng Giới Thạch họp tại Chi Giang bàn việc tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở Trung Quốc và Việt Nam. Tướng Lư Hán, Tư lệnh Phương diện quân thứ nhất được cử làm Tư lệnh đội quân 20 vạn tên của Tưởng kéo vào Việt Nam.

Ngày 13 tháng 9, quân đội Anh đổ bộ lên Sài Gòn với danh nghĩa đại diện Đồng minh để giải giáp quân Nhật theo tinh thần Hội nghị Potsdam.

Tàu, Mỹ, Pháp, Anh đều vào đất Việt Nam ngay sau khi phát-xít Nhật đầu hàng. Nhưng khi chúng vào đến nơi, Cách mạng tháng Tám đã thắng lợi. Nước Việt Nam đã có chủ, đó là nhân dân Việt Nam.

Quan tâm tới khoảnh khắc quyết định của cuộc «chạy đua» lịch sử này, có thể sẽ giúp chúng ta góp phần trình bày được rõ hơn, có tính thuyết phục hơn về tài năng và bản lĩnh chính trị tuyệt vời của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.



2. Vai trò của quần chúng

Nghiên cứu về thời gian chuẩn bị lực lượng và những ngày khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta thấy đại bộ phận các tầng lớp nhân dân đã ủng hộ đường lối cứu nước và đi theo Đảng Cộng sản Việt Nam. Chính điều đó đã tạo nên sức mạnh vĩ đại cho Đảng để đưa cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi nhanh chóng trong cả nước.

Hoạt động trong vòng bí mật, cán bộ, đảng viên các cấp của Đảng từ Trung ương xuống đến các tỉnh, huyện, xã đều

được sự đùm bọc, chở che của nhân dân. Những lúc bình thường dân nuôi, dân giấu, dân canh gác cho cán bộ cách mạng họp hành, làm việc. Khi quân thù vây ráp, bà con chỉ lối cho cán bộ thoát vòng vây hoặc tìm cách lừa địch.

Vùng An toàn khu của Trung ương ở Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông, Đông Anh, Chèm, Mai Lĩnh... các gia đình cơ sở như nhà ông Đám Thi, cụ Diệc, bà cụ Đồ Cả, bà Hai Vẽ, bà cụ La Nội, bà cụ sư già làng Tảo Khê, sư Trụ làng Kim Động... đã nuôi giấu và bảo vệ an toàn nhiều cán bộ lãnh đạo của Đảng trong những năm 1941 - 1945. Cũng chính từ các cơ sở đó, nhiều Nghị quyết, chỉ thị quan trọng của Trung ương đã ra đời, nhiều chủ trương của Đảng đã được quyết định.

Trong buổi đầu thành lập, hầu hết các đội vũ trang cách mạng từ núi rừng Việt Bắc đến đồng bằng Bắc Bộ, qua vùng Ba Tơ vào đến Đồng Tháp, Ca Mau đều được nhân dân giúp đỡ: vũ khí do dân trang bị, quần áo do dân sắm, lương thực nuôi quân do dân cho.

Khi phong trào sắm vũ khí lên cao, đồng bào ở khắp nơi quyên góp lưỡi cày, sắt vụn, chậu thau, mâm đồng, đồ tế tự v.v. cho các lò rèn vũ khí. Ở Đà Nẵng, anh em công nhân ở các sở Hỏa xa, Công chính, Thương chính, tìm mọi cách để rèn gươm, dao găm cung cấp cho tự vệ cơ sở. Ở Cần Thơ, nhân dân đã ủng hộ cho cách mạng gần 200 súng bắn chìm để trang bị cho du kích.

Quần chúng không chỉ ủng hộ, mà đã trực tiếp tham gia Tổng khởi nghĩa. Những biểu hiện của lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị trong Cách mạng tháng Tám đã cho chúng ta thấy rõ điều đó.

Vấn đề đặt ra ở đây là nghiên cứu vai trò của quần chúng trong cách mạng, cần nhấn mạnh đến những yếu tố đã giúp cho Đảng Cộng sản Việt Nam tập hợp, tổ chức và vận động được các tầng lớp nhân dân tham gia cách mạng.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhưng phải là quần chúng được giác ngộ và có tổ chức. Với vai trò là một tổ chức chính trị tiên phong của giai cấp và của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức sâu sắc được điều đó, và thực tế trong hoạt động của mình đã phát huy khả năng to lớn của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của cộng đồng dân tộc trong Cách mạng tháng Tám.

3. Giải quyết mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với thế giới.

Cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong thời điểm chuẩn bị và tiến hành Cách mạng tháng Tám gắn bó rất chặt với phong trào chống chiến tranh phát-xít của nhân dân thế giới trong Đại chiến II.

Khi chiến tranh bùng nổ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định thời cơ để thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc đã đến. Và lúc này cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Dương là một bộ phận của phong trào dân chủ chống phát-xít; vận mệnh của các dân tộc Đông Dương gắn liền với vận mệnh của Liên Xô và các lực lượng tiến bộ trong cuộc chiến tranh này⁽²⁾.

Thực tế khi chiến tranh kết thúc, lực lượng dân chủ chiến thắng thì cũng là lúc Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã nhận thức rằng cách mạng vô sản Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

Trong Đại chiến II, thế giới chia làm hai phe, «phe chống phát-xít gồm có nhiều nước: Nga - Anh - Mỹ và các nước muốn được quyền dân chủ. Nước ta cũng theo phe này»⁽³⁾. Bản đồng minh của cách mạng Việt Nam là các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ và các nước đang đấu tranh chống bọn phát-xít. Nhưng thái độ của ta đối với các nước đồng minh cũng không hoàn toàn giống nhau⁽⁴⁾.

Đối với Liên Xô, ta liên hiệp mật thiết không điều kiện, vì ủng hộ Liên Xô tức là tự ủng hộ mình, vì «Nga thắng thì các nước bị Đức chiếm sẽ được Nga giải phóng và Nga sẽ giúp các dân tộc bị áp bức trên thế giới giành lại quyền độc lập, tự do»⁽⁵⁾. Đối với Anh - Mỹ, ta có thể nhân nhượng, liên hiệp có điều kiện vì «về danh nghĩa thì Anh - Mỹ tuy cũng là đế quốc chủ nghĩa như Nhật, nhưng trong cuộc chiến tranh này, Anh - Mỹ đứng về phe chống xâm lược với Nga nên phe Anh - Mỹ là chính đáng»⁽⁶⁾.

Chiến thắng của các lực lượng dân chủ trên thế giới sẽ tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam, và ngược lại, sự lớn mạnh của cách mạng Việt Nam sẽ góp phần cổ vũ phong trào chống chiến tranh phát-xít. Ngay từ đầu năm 1942, những người cộng sản Việt Nam đã nhắc nhở và kêu gọi nhân dân: «Nga nhất định thắng, Đức nhất định bại. Anh - Mỹ sẽ được, Nhật Bản sẽ thua. Đó là một dịp rất tốt cho dân ta khởi nghĩa đánh đuổi Pháp - Nhật, làm cho Tổ quốc ta được Độc lập, Tự do. Nhưng việc ấy không phải dễ dàng. Muốn ăn quả thì phải trồng cây. Muốn tự do, độc lập thì phải hy sinh, đấu tranh. Vì vậy ngay đây, mỗi một cán bộ, mỗi một hội viên Việt Minh đều phải tuyên truyền, tổ chức; phải làm cho các hội cứu quốc ngày càng mạnh, làm cho các đội tự vệ, các đội du kích ngày càng nhiều. Toàn quốc đồng bào, bất kỳ già trẻ gái trai, bất kỳ giàu nghèo quý tiện đều phải vào các hội cứu quốc. Đoàn kết được chặt chẽ, giải phóng sẽ thành công»⁽⁷⁾. Ta phải tích cực chủ động đối phó với diễn biến của thời cuộc, không được ngồi đợi thời cơ để «ăn may», không được:

...Chỉ khoanh tay chờ thánh, chờ thần,
Đến khi dịp tốt lại gần,

Ta không có sức xoay vần thì sao?»⁽⁸⁾

Nghiên cứu về sự gắn bó cũng như việc giải quyết mối quan hệ giữa quốc gia và quốc tế trong Cách mạng tháng Tám sẽ giúp chúng ta thấy rõ hơn tính

nguyên tắc về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở Việt Nam với phong trào cách mạng trên thế giới cùng tính nguyên tắc trong tư tưởng độc lập, tự chủ của những người cộng sản và nhân dân Việt Nam.



4. Thành quả của Cách mạng Tháng Tám: Nhà nước Dân chủ nhân dân.

Lật đổ các thế lực xâm lược, thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân lao động là vấn đề cực kỳ quan trọng của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo.

Luận cương chính trị của Đảng, tháng 10-1930 đã nhấn mạnh: «chỉ có chính quyền xô viết công nông mới là cái khí cụ rất mạnh để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo hộ quyền lợi cho mình».

Tháng 11-1940, nói về tính chất của chính quyền cách mạng trong cuộc Tổng khởi nghĩa sắp tới, Hội nghị Trung ương Đảng chỉ rõ: «Cuộc cách mạng Đông Dương chưa phải là cuộc cách mạng vô sản, cách mạng xã hội (ý nói cách mạng xã hội chủ nghĩa - PMH), nó mới là cuộc cách mạng tư sản dân quyền... một khi chính quyền thống trị của bọn đế quốc và phong kiến bị đánh đổ, chính quyền dân chủ chuyên chính phải thành lập...».

Tháng 5-1941, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì ngay sau khi về nước, đã nhấn mạnh đến tính chất nhân dân của chính quyền tương lai: «Sau lúc đánh đuổi được Pháp - Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn

phần quốc, những bọn thù không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên giải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy».

Như vậy là trong những năm chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương sau khi khởi nghĩa thắng lợi, không phải là một chính quyền xô viết công - nông - binh sẽ thành lập, mà là một chính phủ nhân dân cách mạng với chế độ dân chủ cộng hòa sẽ được thực hiện. Đây là một bước ngoặt trong cách mạng vô sản Việt Nam, nhưng là một bước ngoặt cần thiết trong điều kiện lịch sử lúc đó, nếu cách mạng Việt Nam muốn tiến lên làm tròn sứ mạng lịch sử vĩ đại của giai cấp vô sản là thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam.

Vấn đề đặt ra ở đây là thông qua vận động của lịch sử, làm rõ tính chất của Cách mạng tháng Tám cùng chính quyền cách mạng năm 1945 chính là làm nổi bật tài năng chọn lựa một hình thức chính quyền phù hợp với điều kiện lịch sử lúc ấy của Đảng Cộng sản, đồng thời cũng làm nổi bật tinh nguyên tắc của mục tiêu di tới của cách mạng Việt Nam: tiến tới thiết lập Nhà nước Xã hội chủ nghĩa.

Sau cuộc cách mạng, Nhà nước dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được thành lập. Một Nhà nước dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Trong năm đầu tiên của Nhà nước dân chủ nhân dân đó, bên cạnh những công việc tổ chức và lãnh đạo dân tộc chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống bọn thực dân tái xâm lược để bảo vệ nền độc lập mới giành được, tính chất nhân dân của chính quyền cách mạng đã được thể hiện qua nhiều chính sách của Nhà nước và phong trào của nhân dân.

Trong tình hình chính trị hiện nay, chúng tôi thấy cần khai thác và nghiên cứu nhiều hơn nữa những biểu hiện

dân chủ trong các chính sách kinh tế và nội chính của Nhà nước cách mạng trong năm đầu tiên tồn tại này.

Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946 là một quãng thời gian quá ngắn để có thể đánh giá được tính dân chủ và tính chất nhân dân của một Nhà nước mới tạo lập. Nhưng những đạo luật về quyền tự do, dân chủ được ban bố, những giải pháp kinh tế cấp bách để giải quyết nạn đói được tiến hành rộng rãi trong cả nước v.v... chính là những chính sách, những biện pháp, những kết quả cụ thể để khẳng định tính dân chủ nhân dân của chính quyền cách mạng.

Hai mươi bốn giờ sau lễ Độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một trong ba biện pháp cấp bách trước mắt được đặt ra là: chống giặc đói. Chính quyền của nhân dân mà lúc đó 95% nhân dân lại mù chữ! Nếu để thực trạng đó kéo dài, tính nhân dân của chính quyền cách mạng sẽ bị lệch hướng. Phong trào «Bình dân học vụ» mau chóng lan tràn khắp nước và được mọi người từ kẻ chợ đến thôn quê hưởng ứng.

Nâng cao dân trí cho nhân dân, nhất là nhân dân lao động là một yếu tố quan trọng để bảo đảm cho tính dân chủ của một Nhà nước được thực hiện. Những người cộng sản Việt Nam ngay sau khi lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền đã đưa nhận thức đó vào các chính sách xã hội của Nhà nước cách mạng.

Rất tiếc, sự khắc nghiệt của lịch sử đã khiến Nhà nước cách mạng này không có được thời gian vật chất cần thiết để kịp thi hành các tư tưởng và khát vọng dân chủ của nhân dân lao động. Cuộc chiến tranh khốc liệt để bảo vệ Tổ quốc kéo dài suốt 30 năm đã bùng nổ tháng 12-1946.

Mà, đã có chiến tranh thì vấn đề dân chủ không phải bao giờ cũng có điều kiện để phát huy hết được tác dụng của nó.

Nghiên cứu về những biểu hiện dân chủ của Nhà nước cách mạng năm 1945—

(Xem tiếp trang 26)

MẶT TRẬN VIỆT MINH—VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP

NGUYỄN TRI THU

1. Mặt trận Việt Minh, là một nhân tố có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, một thành công điển hình của Đảng ta trong công tác xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. Thành công đó trước hết là kết quả của quá trình nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Về thực chất, vấn đề dân tộc và giai cấp chỉ là hai mặt của sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân: giải phóng khỏi áp bức dân tộc và áp bức giai cấp. Thực tiễn lịch sử ngày nay cho thấy đây là một vấn đề rộng lớn mà dường như chúng ta chưa nhận thức thật thấu đáo những mối quan hệ rất phức tạp của nó. Chẳng hạn, trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhận xét: « Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo »⁽¹⁾. Nhưng thực tế không hẳn đơn giản là như vậy. Tiến trình lịch sử còn phức tạp hơn nhiều, đòi hỏi chúng ta phải có cái nhìn thực tiễn và biện chứng sâu sắc.

2. Suy cho cùng, sai lầm cơ bản của mọi phong trào yêu nước ở nước ta trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX là không nhận thức rõ được vấn đề dân tộc và giai cấp. Những nhà yêu nước thời đó đã tách rời hoặc đối lập vấn đề này, nhận thức không đầy đủ các mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam. Từ đó đi đến một loạt các sai lầm cơ bản khác và chiến

lược, kể cả những sai lầm trong phương pháp đấu tranh cụ thể, như không nhận rõ được kẻ thù và lực lượng vĩ đại của quần chúng... Từ một xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến, mối quan hệ và sự đối kháng giai cấp trong xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng. Nhưng nổi lên trên hết vẫn là mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Con đường cứu nước của giai cấp công nhân Việt Nam đã trở thành sức mạnh hiện thực, trước hết vì nó đáp ứng được nguyện vọng và yêu cầu bức thiết về ruộng đất của 90% dân số của dân tộc là nông dân.

Thực chất của vấn đề giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như nước ta là vấn đề nông dân, chính là được hiểu theo ý nghĩa như vậy. Tất cả các phong trào yêu nước theo ý thức hệ phong kiến và tư sản rất cuộc đều đi vào tàn lụi là vì nó hoàn toàn bất lực và không có khả năng đề quy tụ được xung quanh mình các lực lượng dân tộc, mà trước hết là nông dân. Giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, đánh đổ đế quốc gắn liền với đánh đổ phong kiến, độc lập dân tộc gắn liền với người cày có ruộng; đó là nhận thức rất căn bản, có tầm quan trọng hàng đầu về chiến lược, là một bước phát triển nhảy vọt trong lịch sử nhận thức tư tưởng cách mạng Việt Nam. Đó cũng là một trong những nhận thức quan trọng nhất của Đảng ta trong thời kỳ đầu thành lập. Nhờ đó mà từ năm 1930 phong trào yêu nước của nước ta đã có sự phát triển về chất xét trên tất cả các

binh diện về tính chất, quy mô và tinh thần tiến công cách mạng triệt để của nó. Cũng nhờ đó mà trên thực tế xu hướng chiếm địa vị chủ đạo trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta từ năm 1930 là xu hướng theo con đường cách mạng vô sản do chính đảng Mác-Lênin độc quyền lãnh đạo.

3. Vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn gắn bó và tác động lẫn nhau. Nhưng thực tiễn lịch sử đã chứng minh không thể đặt ngang nhau. Quyền lợi dân tộc bao giờ cũng cao hơn quyền lợi giai cấp. Giai cấp tiên phong, tức giai cấp công nhân, với bản chất và đặc điểm của mình, đã trở thành đại diện cho quyền lợi và sự phát triển của dân tộc và nó cũng chỉ trở thành lãnh tụ của dân tộc khi nó đại diện cho quyền lợi và sự phát triển đó. Vì vậy trong khi giải quyết mối quan hệ giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi giai cấp nó phải luôn luôn lấy lợi ích của dân tộc làm trọng.

Giai cấp chỉ là một bộ phận của dân tộc, và chưa có một giai cấp nào từ khi có dân tộc lại tồn tại ngoài dân tộc, kể cả giai cấp có mối liên hệ quốc tế mang tính chất toàn cầu là giai cấp công nhân hiện đại. Không kể đến một tương lai xa xôi nào đó, chỉ ít là cho tới nay và trong tương lai có lẽ còn rất xa, lịch sử đã và vẫn còn là như vậy. Vì thế cần phải hiểu và nhấn mạnh không phải chỉ có quyền lợi dân tộc gắn liền với quyền lợi của giai cấp tiên phong, mà ngược lại chính quyền lợi của giai cấp tiên phong cũng luôn luôn gắn liền với quyền lợi chung của dân tộc.

Khi nói «giai cấp vô sản ở mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc»⁽²⁾ thì cần phải hiểu đó là nhằm xác lập địa vị lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với dân tộc về mặt nhà nước, là bước khởi đầu tất yếu nhằm tiến tới mục tiêu cuối cùng của mình là sự thống nhất quyền lợi giai cấp và dân tộc chứ

không phải phủ định hoặc hạ thấp vấn đề dân tộc.

Đối với một dân tộc như dân tộc ta, một dân tộc đã hình thành và phát triển qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, vấn đề dân tộc càng có tầm quan trọng đặc biệt to lớn, nó chi phối hết sức mạnh mẽ tới toàn bộ hoạt động, đời sống, văn hóa, tinh thần của mỗi người, Tất nhiên, tùy địa vị kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi người trong cộng đồng dân tộc mà tinh thần đó được biểu hiện ở các mức độ khác nhau, nhưng rõ ràng yêu nước, như Hồ Chủ tịch nói: «Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn; nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn; nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước»⁽³⁾,

Thành công lớn nhất của Đảng ta về đường lối chỉ đạo cách mạng trong thời kỳ 1939 - 45 này - mở đầu là Hội nghị Trung ương lần thứ VI (11-1939) và hoàn chỉnh ở Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5-1941) - là nhận thức đầy đủ được vấn đề dân tộc, để giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, và do đó phát huy được cao độ truyền thống quý báu nói trên của nhân dân ta.

Trong lịch sử của dân tộc ta, mỗi khi đất nước đứng trước họa xâm lăng và sự thống trị của kẻ thù bên ngoài thì mâu thuẫn nổi bật nhất luôn luôn là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn xâm lược. Mọi mâu thuẫn khác, kể cả mâu thuẫn đối kháng nếu có, đều vận động và phụ thuộc vào mâu thuẫn cơ bản chủ yếu này. Trong khi giai cấp phong kiến, mà đại biểu là triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng, phản bội lại quyền lợi của dân tộc, làm tay sai cho thực dân Pháp, thì vẫn có một bộ phận trong giai cấp đó, tiêu biểu là các sĩ phu yêu nước, đã đứng về phía nhân dân để chống lại «cả triều lẫn Tây». Những sĩ phu này không

phải chỉ đơn thuần vì địa vị kinh tế-xã hội của mình bị đe dọa, mà trước hết ý thức dân tộc là động lực chủ yếu thúc thúc họ đứng lên phất cờ khởi nghĩa. Họ đã phản bội lại quyền lợi của giai cấp mình, đặt quyền lợi của dân tộc cao hơn quyền lợi của giai cấp. Cũng như vậy, những nghĩa quân nông dân tập hợp dưới ngọn cờ cứu nước của họ không hẳn chỉ vì bát cơm, manh áo, chống lại áp bức, bất công xã hội, mà trước hết cũng là do tình thần yêu nước thúc giục. Bởi vì mất nước không những là mất độc lập, tự do mà còn là toàn bộ giá trị tinh thần, văn hóa thiêng liêng nhất của dân tộc bị chà đạp, xúc phạm. Áp bức dân tộc không phải chỉ tác động tới các tầng lớp, giai cấp xã hội bên dưới, mà ngay cả các tầng lớp, giai cấp bên trên cũng bị phân hóa; không phải chỉ nhìn sự phân hóa đó dưới góc độ kinh tế — xã hội, mà còn cả dưới góc độ văn hóa — truyền thống.

Nhận thức được mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc Nhật — Pháp là mâu thuẫn cơ bản chủ yếu đè giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân ta, mà chủ yếu là nông dân với phong kiến trên cơ sở phục vụ cho nhiệm vụ dân tộc là một bước tiến lớn của Đảng ta trong quá trình chỉ đạo cách mạng Việt Nam.

Cần nói rõ thêm là trong thực tiễn cách mạng Việt Nam chưa bao giờ nhiệm vụ dân chủ có ý nghĩa ngang với nhiệm vụ dân tộc. Ngay cả khi chúng ta tiến hành cải cách ruộng đất trong thời kỳ 1953 — 54 cũng là nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tối cao của dân tộc lúc đó là đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vì nhận thức được đúng đắn vấn đề dân tộc, nhất là vấn đề dân tộc trong điều kiện áp bức vô cùng nặng nề của đế quốc Nhật — Pháp, nên Đảng ta đã giải quyết thành công việc xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất của toàn dân. Có thể nói đây

cũng là sự khẳng định và phát triển một bước mới tư tưởng đại đoàn kết của đồng chí Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Thật vậy. Ngay trong cuốn « Đường cách mạng ». Người đã vạch rõ « công nông là gốc cách mạng », học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ « là bầu bạn » của cách mạng. Trong « Chương trình tóm tắt của Đảng » khi mới ra đời do Người khởi thảo cũng nhấn mạnh « không bao giờ Đảng lại hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân cho một giai cấp nào khác », nhưng đồng thời Đảng phải « lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông », phải « tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phái phản cách mạng »⁽¹⁾. Rất tiếc, những tư tưởng về đoàn kết dân tộc đó đã không được chú ý thỏa đáng trong bản Luận cương chính trị tháng 10/1930 của Đảng. Đánh giá và nhận định về các giai cấp khác ngoài công nông nêu trong bản Luận cương này là một bước thụt lùi so với Sách lược và Chương trình văn tắt của Đảng. Khuyết điểm cơ bản của cao trào cách mạng 1930 — 31 là ở chỗ nó mới chỉ là một cao trào cách mạng công nông thuần túy; liên minh công nông chưa tiến lên làm nòng cốt cho một phong trào dân tộc rộng lớn. Thời kỳ 1939 — 45, Đảng ta đã nhận định rất đúng đắn là : « Đế quốc Pháp — Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng còn áp bức, bóc lột cả các dân tộc, không trừ một hạng nào. Dầu là anh tư bản, anh địa chủ, một anh thợ hay một anh dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là không thể nào sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng »⁽²⁾. Từ đó Đảng có cái nhìn chính xác khi đánh giá thái độ chính trị của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, nhất là các giai cấp và tầng lớp bên trên. Chẳng hạn đối với giai cấp địa chủ — phú nông và tư sản thì « chỉ trừ một số ít làm tay sai cho giặc Pháp hoặc

đi bỏ đỡ, ton hót bọn Nhật, còn phần đông đã có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập»⁽⁶⁾.

Trước chuyển biến của thời cuộc, các đoàn thể chính trị, tôn giáo cũng đều có thay đổi. « Trong sự thay đổi ấy, ta thấy lực lượng của phe cách mạng tăng gia, mà hậu bị quân của địch nhân sẽ do đó mà giảm xuống nhiều »⁽⁷⁾. Đó là cơ sở khách quan để đoàn kết dân tộc. Song để làm được điều đó, việc xử lý mối quan hệ về quyền lợi giữa các giai cấp trong xã hội là vấn đề, có ý nghĩa quyết định. Tất cả các mối quan hệ về quyền lợi ấy phải đặt trên cơ sở quốc gia trước hết: « Tất thấy những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được »⁽⁸⁾.

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh là sự cụ thể hóa tư tưởng đại đoàn kết trên đây của Đảng và đồng chí Hồ Chí Minh. Trước hết, quyền lợi của các giai cấp, tầng lớp tham gia vào Mặt trận Việt Minh được thể hiện ngay trong mục tiêu cao nhất của nó là vấn đề chính quyền nhà nước sau khi đánh đổ được đế quốc và tay sai. Đó không phải là chính quyền công nông binh như cách đặt vấn đề trước đây của Đảng, mà là — như Hội nghị Trung ương lần thứ 8 vạch rõ — một chính quyền « không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp—Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù, không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên giải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia

giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy »⁽⁹⁾. Đi vào cụ thể, chương trình Việt Minh vừa bảo đảm quyền lợi nhất định của quần chúng cơ bản, nòng cốt của mặt trận đoàn kết, vừa chiếu cố thích đáng tới quyền lợi của các tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội, vừa bảo đảm được quyền lợi chung của tất cả các thành viên tham gia vào phong trào giải phóng, vừa chú ý tới đặc điểm và quyền lợi của các thành phần xã hội cụ thể khác nhau.

Trong mỗi quan hệ trên thì giải quyết mỗi quan hệ giữa địa chủ—rông dân là quan trọng và phức tạp hơn cả. Việc tạm gác khẩu hiệu cải cách ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động chia cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức là việc giải quyết thỏa đáng nhất mỗi quan hệ quyền lợi giai cấp trên, nó vừa phù hợp với trình độ quần chúng, với điều kiện lịch sử lúc đó, vừa cô lập được cao độ kẻ thù là đế quốc và tay sai, khai thác triệt để các nhân tố tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc.

Chưa cải cách ruộng đất, nhưng không phải vì thế mà người nông dân giảm bớt phần tranh đấu của mình, vì giải phóng dân tộc họ sẽ thoát khỏi ách áp bức nặng nề, nhất là của đế quốc Nhật—Pháp, họ cũng được hưởng các quyền lợi kinh tế, chính trị chung mà toàn thể nhân dân được hưởng, được chia ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động... Và lại bản thân họ không phải chỉ là người nông dân khát khao ruộng cày, mà lúc này, cao hơn hết, họ còn là người dân mất nước khát khao độc lập, tự do.

Thực tiễn chứng tỏ là không đứng trên lập trường giai cấp công nhân để giải quyết vấn đề dân tộc mà nhấn mạnh quá đáng đến vấn đề giai cấp, hạ thấp vấn đề dân tộc, không chú ý tới đặc điểm và truyền thống dân tộc, cũng sẽ phạm phải những sai lầm làm tổn hại tới khối

đoàn kết toàn dân và rút cuộc chính ngay quyền lợi của quần chúng cơ bản cũng bị ảnh hưởng. Mặt trận Việt Minh sở dĩ có sức lôi cuốn mạnh mẽ và trở thành đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam chính vì nó thoát khỏi những định kiến hẹp hòi đánh giá đúng được các thành phần xã hội trong cộng đồng dân tộc; do đó nó đã huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân nổi dậy đề bẹp nhanh chóng kẻ thù trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám vĩ đại. Cứu quốc đã trở thành nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mỗi người Việt Nam yêu nước.

Như vậy sức mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam, một giai cấp chiếm chưa đầy 1% dân số lúc đó, không phải chỉ vì nó lôi cuốn được người bạn đồng minh vĩ đại là nông dân, mà còn là ở chỗ trên cơ sở liên minh công nông nó còn lôi cuốn, quy tụ xung quanh mình tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội khác của dân tộc đứng dưới ngọn cờ giải phóng của mình. Hiểu theo một ý nghĩa nào đó, giai cấp công nhân trở thành một giai cấp dân tộc là vì vậy.

4. Thành lập Mặt trận Việt Minh còn đánh dấu một bước tiến mới của Đảng ta trong việc nhận thức vấn đề dân tộc và giai cấp trong quan hệ ba nước Đông Dương. Đó cũng là sự khẳng định trong thực tiễn những tư tưởng đúng đắn và sáng tạo của đồng chí Hồ Chí Minh về vấn đề này, một vấn đề đã diễn ra cuộc đấu tranh không ít phần gay gắt trong nội bộ những người cộng sản Việt Nam trong những năm 30 của thế kỷ.

Sự thừa nhận ở Đông Dương tồn tại 3 dân tộc có quá trình phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội riêng, đã từng tồn tại với tư cách là các quốc gia trong lịch sử, đã tạo ra khả năng hết sức to lớn để động viên tinh thần dân tộc ở mỗi nước, chống lại âm mưu chia rẽ, xuyên tạc của kẻ thù, tăng cường một bước mới về chất liên minh chiến đấu giữa 3 nước Đông Dương trong sự nghiệp giải phóng chống kẻ thù chung.

Mặt trận thống nhất chống Nhật—Pháp của nhân dân Đông Dương lúc này được quan niệm trên cơ sở liên minh của mặt trận dân tộc thống nhất ở mỗi nước: Việt Nam Độc lập đồng minh (Việt Minh), Ai Lao Độc lập đồng minh và Cao Miên Độc lập đồng minh. Dân tộc Việt Nam có nhiệm vụ phải giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào trên bước đường tranh đấu cho tự do, độc lập. Thống nhất hành động chống kẻ thù chung và quyền dân tộc tự quyết được coi như nguyên tắc cao nhất trong quan hệ giữa 3 dân tộc Đông Dương. Tất nhiên sẽ không đúng khi chương trình Việt Minh nêu ra « thừa nhận quyền tự quyết đối với các dân tộc thiểu số ở Đông Dương »⁽¹⁰⁾. Vấn đề này, trong Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh ngày 15.11.1942 lại giải thích rõ thêm sau khi đánh đuổi Pháp—Nhật rồi, « các dân tộc dù lớn dù nhỏ, dù có đất nước hay không có đất nước cũng được hưởng quyền dân tộc tự quyết »⁽¹¹⁾.

Sự mở rộng khái niệm quyền dân tộc tự quyết một cách không có giới hạn và đơn giản sẽ dẫn đến nguy cơ làm suy yếu và phá vỡ những cộng đồng dân tộc đã ổn định của một quốc gia trong lịch sử. Giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở mỗi nước Đông Dương nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng, tuy có những đặc điểm và khác biệt, nhưng mặt chủ yếu là mối liên kết bền vững đã được hình thành, củng cố qua quá trình lịch sử lâu dài, cùng dựa vào nhau để tồn tại, chống sự đồng hóa và xâm lược bên ngoài. Chính sách « chia để trị » luôn luôn là thủ đoạn hàng đầu của bọn xâm lược. Vì thế chủ trương đúng đắn nhất—và đã được thực tiễn khẳng định—là trước mắt « Các dân tộc chỉ có đoàn kết nhau lại trong Việt Minh, về sau chỉ có hợp nhau lại thì mới mưu được tự do, độc lập và sung sướng »⁽¹²⁾.

Cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương còn là một phần của phong trào cách mạng quốc tế, trước

mắt là một bộ phận của phong trào nhân dân thế giới do Liên Xô làm trụ cột chống chủ nghĩa phát xít vì độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình. Cuộc đấu tranh này gắn liền với vận mệnh của các dân tộc Đông Dương. Giai cấp vô sản Đông Dương chỉ có thể làm tròn nhiệm vụ về vang của mình và đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung đó khi và chỉ khi nó xác lập vững vàng vai trò tiên phong trên mảnh đất của dân tộc và làm tròn

sứ mệnh lịch sử đối với dân tộc mình. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn nhất chủ nghĩa yêu nước trong sáng và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính. Chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam có sức sống và sức mạnh kỳ diệu có lẽ chủ yếu bắt nguồn từ đây. Thiết nghĩ những bài học trên không phải chỉ có giá trị trong đấu tranh để giải phóng đất nước mà còn cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

Chú thích

1.2. Mác - Ăngghen. *Tuyên tập*. S. T. H., 1980. T. 1, tr. 565

3. Hồ Chí Minh. *Toàn tập* (1951-54). ST, HN, 1986. T.6, tr. 36

4. Hồ Chí Minh. *Toàn tập* (1925-30). ST, HN, 1981. T. 2, tr. 299

5. *Văn kiện Đảng* (1939-45). Ban NCLSĐTU HN, 1977. tr. 195.

6, 7, 8, 9, 10 11 và 12. *Văn kiện Đảng*. Đã dẫn. tr. 200, tr. 196, tr. 197, tr. 454.

TỪ CÔNG TÁC BẢO TÀNG...

(tiếp theo trang 20)

1946 chính là sự khẳng định về tính nguyên tắc phải thiết lập một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đồng thời cũng giúp cho các thế hệ hiện nay hiểu biết một cách đúng đắn hơn về thực tiễn của quá trình phát triển nền dân chủ đó.

Một số vấn đề mà chúng tôi nêu ở trên thuần túy có tính chất nhận thức về nội dung lịch sử của Cách mạng tháng Tám, nhận thức đó chắc chắn gắn với nhiệm vụ tư tưởng, văn hóa hiện nay.

Từ những nhận thức trên, nhìn vào thực trạng phần trưng bày về Cách mạng tháng Tám ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, cũng như ở các bảo tàng thuộc loại hình lịch sử cách mạng ở nước ta, chúng tôi thấy nội dung quá nghèo nàn, hình thức quá giản đơn. Vấn đề này, chúng tôi trình bày sâu hơn ở một chuyên đề có tính chất chuyên ngành.

6-1990

Chú thích

(1) Thông cáo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi cho các đồng chí và các cấp bộ Đảng ngày 29-9-1939. Tài liệu lưu của BT CMVN. (Xem *Văn kiện Đảng* (lưu hành nội bộ) NXB Sự thật. Hà Nội, 1963).

(2) Nghị quyết các Hội nghị Trung ương Đảng CSĐD các năm 1939, 1940, 1941. Tài liệu đã dẫn.

(3) *Báo Việt Nam Độc Lập*, cơ quan của Việt Minh Cao - Bắc - Lạng, số 104 ra ngày 1-9-1941 (Tài liệu của BT CMVN)

(4) Thông báo ngày 21-12-1941 của Trung ương Đảng CSĐD về "Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cấp bách của Đảng"

(5) *Báo VNĐL* số 116 ngày 21-1-1942

(6) *Báo VNĐL* số 123 ngày 21-4-1942

(7) *Báo VNĐL* số 114 ngày 1-1-1942

(8) *Báo VNĐL* số 119 ngày 21-2-1942

CUỘC ĐÀO CHÍNH CỦA PHÁT XÍT NHẬT VÀ SỰ PHẢN ỨNG MAU LỆ CỦA ĐẢNG TA

PHẠM XANH

I

Việc nước Pháp đầu hàng phát xít Đức vào tháng 6 năm 1940 là cơ hội cho phát xít Nhật triển khai các hoạt động quân sự của chúng ở Đông Nam Á đã được vạch ra từ trước. Sau một loạt các hành động mở đường, 5 giờ chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940 phát xít Nhật buộc Toàn quyền Đông Dương Đờcu ký Hiệp ước đầu hàng. Sự kiện đó xác nhận một sự thực là «từ mùa Thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa» (1). Nhưng do nhiều nguyên nhân, ở đây bọn quân phiệt Nhật Bản đã lợi dụng bộ máy thống trị của thực dân Pháp phục vụ cho mục đích của chúng. Vì thế một trong những nét khác biệt với các nước trong vùng bị Nhật chiếm đóng, ở Đông Dương tồn tại một thứ «chính quyền kép» từ năm 1940 cho đến tháng 3 năm 1945. Chính quyền đó đã «cộng đồng trách nhiệm» trên nhiều lĩnh vực. Điều đó được thể hiện rõ nét trong Hiệp ước «Phòng thủ chung» mà chúng đã ký với nhau ngày 8-12-1941 với một số điểm chính như sau:

- Nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương cùng với quân đội Nhật hợp tác với nhau trong việc phòng thủ Đông Dương.

- Hai bên hợp tác với nhau trong việc bảo đảm trật tự xã hội trên toàn xứ Đông Dương để hậu phương Nhật được an toàn.

- Nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương phải tạo mọi điều kiện dễ dàng, thuận lợi cho các cuộc hành quân, bố trí doanh trại và cung cấp lương thực cho quân

đồn trú Nhật trên toàn lãnh thổ Đông Dương.

Cũng phải thừa nhận là sự cam kết của «chính quyền kép» đó cùng với thời gian đã trở nên lỏng lẻo do sự tác động của những biến đổi trong tình hình nước Pháp và của cuộc chiến đấu anh dũng và thắng lợi của các nước Đồng minh.

Trong nội bộ giới cầm quyền Pháp ở Đông Dương cũng diễn ra sự phân hóa. Một bộ phận trong họ ngả về «Nước Pháp Tự do» của Đờ Gôn. Từ mùa thu năm 1943, tướng Moócđăng (Mordant), Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và tướng Emê (Aymé), chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ đã bắt liên lạc và xin chỉ thị của Đờ Gôn. Đêm 6-7-1944, Thiếu tá Đờ Lãnggolát, phái viên của Đờ Gôn đã nhảy dù xuống Lạng Sơn rồi bí mật về Hà Nội trao huấn lệnh của Đờ Gôn cho Moócđăng chuẩn bị đánh Nhật để khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương.

Cũng từ giữa năm 1944, hoạt động chống Nhật của những người Pháp theo Đờ gôn trở nên ráo riết hơn và được đẩy mạnh khi tình hình châu Âu thay đổi có lợi cho «Nước Pháp Tự do», đặc biệt từ tháng 8, khi chính quyền Pétanh sụp đổ, Đờ Gôn lên cầm quyền ở Pháp. Người Pháp ở Đông Dương nhanh chóng thay đổi lập trường chính trị của họ. Đờcu ra lệnh hạ bệ chân dung Thống chế Pétanh trên các đường phố và các tòa nhà công cộng, và công khai bày tỏ sự ủng hộ nước Pháp vừa được giải phóng. Trong khi chân dung tướng Đờ Gôn được treo lên trên một số cơ quan nhà nước thì tướng

Moócđăng và tướng Emê vach kế hoạch phối hợp với quân Đồng Minh đánh Nhật.

Các nhóm tình báo của Đồng minh được bọn Pháp giúp đỡ triển khai những hoạt động trên lãnh thổ Đông Dương, điển hình là nhóm tình báo dân sự Góc đồng hoạt động tại Sài Gòn. Thoạt tiên, nhóm tình báo này được một công ty dầu ở Sài Gòn nhận vào làm việc và bằng nhiều cách khác nhau họ đã giao tiếp với người Pháp tốt đến nỗi không một nhóm tình báo nào, cả tình báo quân sự lẫn tình báo dân sự, có thể thu thập và cung cấp tin tức bằng nhóm này. Lúc đầu, họ được người Anh từ Ấn Độ cung cấp tiền và các phương tiện, người Trung Hoa (Quốc dân đảng) cung cấp điện tín viên, điện báo viên và nhân viên văn phòng ở căn cứ. Về sau nhóm này trực tiếp nhận tiền và trang thiết bị từ cơ quan Phục vụ Chiến lược Mỹ (2).

Cùng với việc đẩy mạnh những hoạt động tình báo, không lực Mỹ thả dù tiếp sức cho lực lượng kháng chiến của Pháp trên bán đảo Đông Dương. Xa hơn nữa, trên mặt trận Thái Bình Dương, Tướng Mác Ácơ đã đổ bộ lên Philippin và ráo riết chuẩn bị chiếm Đông Dương nhằm cắt đứt sự liên lạc của Nhật với các vùng còn lại của châu Á.

Rõ ràng, từ cuối tháng Ba năm 1944 phát xít Nhật ở Đông Dương đang đứng trước hai giải pháp cần phải chọn một: hoặc để cho lực lượng Đồng minh tự do hoạt động hoặc phải ra tay trước để trừ hậu họa. Lẽ tất nhiên, bọn Nhật đã chọn giải pháp thứ hai, một giải pháp khả dĩ có thể củng cố địa vị của chúng ở Đông Dương, và do đó có thể kéo dài sự hấp hối tuyệt vọng của chúng. Vì thế mà *chiến dịch Mei*, tên mật của kế hoạch chính trị và quân sự được bọn Nhật bí mật chuẩn bị gấp rút từ tháng 12-1944 đến tháng 1-1945 nhằm « trước khi giới » quân đội Pháp ở Đông Dương. Điều đó đã được Đại sứ đầu tiên của Nhật Bản ở Đông Dương trong suốt thời gian chiếm đóng xác nhận:

« Chứng nào mà người Pháp hợp tác với lực lượng vũ trang chúng tôi thì chúng tôi tự tìm ra cho mình những điều thực tế hơn đảm bảo cho sự hợp tác đó. Chứng nào chúng tôi có sự hợp tác của người Pháp thì chúng tôi không muốn chiếm đóng xứ sở này.

Tình hình đó kéo dài được vài năm. Thế rồi sự bại trận của Nhật trở nên rõ ràng thì thái độ của người Pháp ở Đông Dương cũng thay đổi, lúc bấy giờ họ nhận mệnh lệnh từ phe kháng chiến và muốn chống lại sự hợp tác với chúng tôi. Mặc dù sự liên lạc của họ với phe kháng chiến rất bí mật, nhưng đều không qua được mắt chúng tôi.

Khi ý đồ của Pháp đã rõ, họ không muốn tiếp tục hợp tác với chúng tôi nữa và có khả năng phối hợp với các lực lượng Đồng minh thì chúng tôi quyết định đảo chính » (3).

Đêm 9-3-1945 phát xít Nhật ở Đông Dương thực hiện « Kế hoạch Mei », đảo chính Pháp. Trước khi hành động, bọn Nhật đã gửi tối hậu thư cho Đều « kêu gọi Toàn quyền Đông Dương tỏ rõ sự sẵn sàng đã từng được biểu lộ bảo vệ Đông Dương đến cùng bằng sự hợp tác với Nhật chống lại sự xâm lăng sắp tới của lực lượng Anh - Mỹ ». Tối hậu thư đòi các lực lượng vũ trang Pháp - hải lục không quân và cảnh sát vũ trang - phải đặt dưới sự chỉ huy của Nhật, và đòi mọi phong trào, mọi tổ chức của Pháp phải đặt dưới sự trông nom của Nhật.

Đều nhận được tối hậu thư vào lúc 19 giờ và chỉ được 2 giờ suy nghĩ và trả lời. 21 giờ 05 phút Đại úy Rôbanh viên sĩ quan liên lạc của Toàn quyền, gọi điện thoại tới Đại sứ Mátsumoto, yêu cầu cho thêm thời gian để suy nghĩ. Viên ngoại giao Nhật trả lời với giọng giận dữ rằng ông ta coi yêu cầu đó là sự khước từ tối hậu thư. 21 giờ 20 phút quân Nhật chiếm phủ Toàn quyền không tốn một viên đạn. 22 giờ quân Nhật nổ súng tấn công tất cả những trung tâm quyền lực của Pháp trên toàn cõi Đông

Dương. Không đầy 24 giờ sau toàn bộ quân Pháp ở Đông Dương gồm 8 vạn quân bị tước vũ khí. Tất cả các thành phố chủ yếu được đặt dưới sự kiểm soát của Nhật. Sài Gòn đầu hàng trong đêm hôm đó. Huế có chống trả, nhưng cũng chỉ kéo dài đến 7 giờ sáng hôm sau. Hà Nội thời thóp đến chiều 10-3. 1662 người Pháp bị giết. Hầu hết những tên cầm đầu Pháp, cả dân sự lẫn quân sự, từ Toàn quyền Đờcu đến các danh tướng Moócđăng và Emê đều bị bắt và ngồi tù.

Thế là cuộc đảo chính đêm 9-3-1945 của phát xít Nhật đã kết liễu chế độ thuộc địa của thực dân Pháp đã từng tồn tại hơn 80 năm trên bán đảo Đông Dương. Ngày 10-3 đài phát thanh Tôkiô đã tuyên bố: « Quy chế thuộc địa của Đông Dương thuộc Pháp đã cáo chung ».

Song song với việc « pháp lý hóa » cuộc đảo chính đó, ở Đông Dương bọn Nhật xúc tiến ráo riết cho ra đời chính phủ thân Nhật. Sáng 10-3 Đại sứ Nhật Yokoyama đã bí mật vào gặp Bảo Đại tại điện Kiến Trung và mớm cho vị Hoàng đế « thích du hí hơn là làm chính trị » này tuyên bố nền độc lập của Việt Nam, hủy bỏ các Hiệp ước đã ký với Pháp, hợp tác thân thiện với chính phủ Đại Nhật Bản để cùng nhau xây dựng khối thịnh vượng chung Đại Đông Á. Tại Campuchia, ngày 13-3 Vua Norôđôm tuyên bố nền độc lập của Vương quốc và hợp tác với Nhật Bản. Tại Lào, Vua Sixavang

Vông cũng công bố một bản tuyên bố tương tự vào ngày 8-4. Như vậy, trên thực tế quyền thống trị của thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương không còn nữa.

Ở nước ta, sau khi bày trò « tuyên bố độc lập », bọn quân phiệt Nhật Bản xúc tiến lập một Nội các thân Nhật. Cuộc vận động đó đã kéo dài suốt hai tháng. Ngày 17-4-1945 Bảo Đại công bố đạo Dụ thành lập chính phủ mới (1) và 19 giờ ngày 8-5 tổ chức lễ « Phụng đọc bản Tuyên chiếu của nhà vua với Nội các và bản Tuyên cáo của Nội các với nhân dân ». Không hiểu vô tình hay hữu ý, hai văn kiện quan trọng đó của chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim được công bố trên các báo cùng với tin phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện Đồng minh, đã làm cho dư luận công chúng xôn xao. Để làm yên dư luận và tỏ rõ tài khuyến mả của mình, Trần Trọng Kim đã tuyên bố trên các báo: « Việc nước Đức đầu hàng không hại gì đến sự liên lạc giữa hai nước Nhật Bản và Việt Nam... Sự bại trận ấy không thể giảm bớt lòng chúng ta kiên quyết giúp đỡ Nhật Bản theo đuổi cuộc chiến đấu cho đến khi toàn thắng để kiến thiết vùng Đại Đông Á... Chúng ta chỉ phải giữ vững cuộc trị an trong nước và chịu những hy sinh cần thiết để cho quân đội Nhật Bản được chúng ta tận tâm giúp đỡ về mặt tinh thần và vật chất thì nền độc lập của chúng ta mới được vững bền » (2).

II

Từ rất sớm Đảng ta, với sự phân tích chính xác, khoa học mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, đã dự báo cuộc đảo chính này và vạch ra những kế hoạch hành động khi tình hình mới tới. Có lẽ bài đầu tiên dự báo về cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương là bài « *Bóc trần mưu gian của đế quốc Nhật! Thống nhất hành động đánh đổ thù chung!* » đăng trên báo *Cờ Giải Phóng*, số 3, ngày 15-2-1944. Trong bài đó, sau khi phân

tích mâu thuẫn ngày càng tăng trong hàng ngũ kẻ thù, tác giả bài báo đã đi tới một nhận định đúng đắn là sớm hay muộn cuộc đấu súng giữa chúng với nhau nhất định sẽ xảy ra: « Sự xung đột giữa Nhật - Pháp ngày thêm sâu sắc. Cho nên Nhật gấp rút chuẩn bị truất quyền Pháp ». Từ đó, trong suốt năm 1944 và những tháng đầu năm 1945, trên những tờ báo, trong những văn kiện chính thức của Đảng ta, vấn đề « Cuộc

đảo chính của phát xít Nhật» luôn luôn được đề cập tới, nhằm hướng công tác chuẩn bị của Đảng ta và phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân chủ động đón nhận nó. Vì thế khi cuộc đảo chính của Nhật nổ ra đêm 9-3-1945, Đảng ta không bị động trước thời cuộc, mà trái lại đã chủ động vạch ra những nhiệm vụ chiến lược sát đúng để đưa cách mạng tiếp tục tiến lên. Ngay trong đêm Nhật - Pháp bắn nhau, từ chấp tối, Hội nghị Thường vụ mở rộng, dưới sự chủ tọa của Tổng Bí thư Trường Chinh, đã khai mạc tại chùa Đồng Kỵ, Bắc Ninh. Hội nghị đang tiến hành thì có động nên phải chuyển tới địa điểm mới. Các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Trần Đình Ninh... trên đường sang Đình Bảng đề tiếp tục họp, đang đi giữa cánh đồng, bỗng nghe thấy tiếng súng nổ dồn ở phía Hà Nội. Các đồng chí nhanh chân tới địa điểm mới, tiếp tục cuộc họp và ra ngay bản Chỉ thị «*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*» vào ngày 12-3-1945. Bản Chỉ thị đó lập tức được chuyển đến nhà in bí mật của Đảng ta ở làng Tráng Việt, thuộc huyện Mê Linh, Hà Nội. Đồng chí Nguyễn Lương Hoàng, phụ trách nhà in, đã cấp tốc cho in hàng nghìn bản và theo những đường giây liên lạc của ta chuyển đi khắp nơi trong nước.

Bản Chỉ thị nhận định rằng cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực chín muồi, tuy nhiên cũng đã xuất hiện những điều kiện cần thiết để thúc đẩy cuộc khởi nghĩa chóng tới, đó là khủng hoảng chính trị, nạn đói và chiến tranh bước sang giai đoạn quyết liệt. Bản Chỉ thị xác định kẻ thù chính của nhân dân ta sau cuộc đảo chính là phát xít Nhật. Vì thế khẩu hiệu «*đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp*» trước đó được thay bằng khẩu hiệu «*Đánh đuổi phát xít Nhật*» và đưa ra khẩu hiệu «*thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Đông Dương*» để chống lại chính quyền Nhật

và chính phủ bù nhìn thân Nhật Trần Trọng Kim.

Bản Chỉ thị chủ trương phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ trên toàn quốc làm tiền đề cho một cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Các phương pháp cách mạng cũng phải được thay đổi cho phù hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa đó.

Đồng thời trong bản Chỉ thị cũng đã dự báo thời cơ thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên quy mô toàn quốc.

Có thể nói bản Chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 12-3-1945 là «*cái cầm nang thần kỳ*» cho những người cộng sản chúng ta hành động khi thời cơ tới. Nó giúp chúng ta cắt nghĩa một cách rõ ràng, đúng đắn những sự kiện giành chính quyền ở các địa phương trước khi có Nghị quyết khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước được thông qua tại Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào ngày 13-8-1945 (chẳng hạn, một số nơi ở Hà Tĩnh, chúng ta đã giành được chính quyền vào ngày 12-8-1945). Những người cộng sản ở những nơi đó đã hành động dưới ánh sáng của bản Chỉ thị lịch sử trên.

Bác Hồ nhận được tin Nhật đảo chính Pháp khi Người đang ở Côn Minh (Trung Quốc). Đối với Người, sự kiện đó đã tạo ra một điều kiện thuận lợi cho trọng trách mà Người thay mặt Đảng và nhân dân ta đang tiến hành ở đây. Dưới con mắt của các nước Đồng minh, sau cuộc đảo chính 9-3-1945, người VN hiện diện như là một bộ phận của Mặt trận Đồng minh chống phát xít trên thế giới. Với điều kiện thuận lợi mà cuộc đảo chính đó đưa lại, Bác Hồ xúc tiến mạnh mẽ những cuộc tiếp xúc với những người Mỹ, đại diện cho các lực lượng Đồng minh chống phát xít đang hoạt động trên đất Trung Hoa. Hồi đó, ở Trung Hoa có ba lực lượng quan trọng nhất của Mỹ, đó là: Không lực 14 dưới sự chỉ huy của tướng C. Sên-ôn; Cơ

quan giúp đỡ căn cứ không quân (AGAS), Cơ quan phục vụ chiến lược (OSS); Trước 9-3-1945, Bác Hồ đã tiếp xúc với AGAS. Sau cuộc đảo chính, ba lần Người tiếp xúc với đại diện của OSS. Cuộc tiếp xúc đầu tiên với S.Phen, đại diện cho OSS, diễn ra trong quán cà phê của ông Tống Minh Phương, một cơ sở của những người Việt Nam yêu nước ở phố Chin-Pi, Côn Minh. Nhật ký của S.Phen ngày 17-3-1945 có ghi: « Ông Hồ đến cùng với một người thanh niên tên là Fam. Ông không giống như điều tôi đã nghĩ. Trước hết, ông chưa đến nỗi « già », chòm râu không còn đen nữa của ông gợi nhớ đến tuổi tác, nhưng khuôn mặt của ông rất mạnh khỏe và đôi mắt của ông rất sáng và lấp lánh. Chúng tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp. Tôi hỏi ông là ông muốn gì ở họ (người Mỹ). Ông nói là ông chỉ muốn họ công nhận tổ chức của ông (tổ chức này mang tên là *Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội*). Tôi đã nghe lảng máng nói ông là một người cộng sản và tôi đã hỏi ông về điều đó. Ông Hồ nói rằng người Pháp gọi tất cả những người Việt Nam muốn độc lập đều là cộng sản... » (6).

Từ những cuộc tiếp xúc với S.Phen, ngày 29 - 3 - 1945 Bác Hồ đến thăm xã giao tướng C.Sênôn, người chỉ huy « những con hổ biết bay » lừng danh lúc đó. Trên thực tế, những cuộc tiếp xúc đó đã đưa tới thỏa thuận là người Mỹ giúp cho Việt Minh một số trang thiết bị, máy móc, thuốc men. Thực ra những cuộc tiếp xúc với người Mỹ ở Côn Minh của Bác Hồ còn là một thắng lợi tinh thần lớn hơn nữa. Trước mắt các lực lượng đồng minh đang hoạt động trên đất Trung Quốc, đặc biệt là Quốc Dân đảng Trung Hoa, Mặt trận Việt Minh do Người lãnh đạo hiện diện như một lực lượng chống phát xít được người Mỹ ủng hộ. Điều đó đã góp phần chặn đứng hay ít ra là hạn chế những hành động quấy phá của bọn Tưởng và bọn giả danh cách mạng thân Tưởng. Đó là một thắng lợi ngoại giao rất quan trọng

mà Bác Hồ vừa là tác giả vừa là người thực hiện xuất sắc trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn và phức tạp.

Một trong những cuộc « gặt hái » to lớn khi Nhật - Pháp bắn nhau nữa là các chiến sĩ cộng sản bị giam hãm, bị kìm kẹp trong các nhà tù, trong các trại tập trung đã tổ chức vượt ngục, trở về với phong trào trên khắp mọi miền đất nước, chuẩn bị cho trận « sống mái » với quân thù. Đội du kích Ba Tơ, trong đó có Phạm Kiệt, Trần Quý Hai và chiến khu Ba Tơ chính là thành quả của những cuộc vượt ngục từ nhà tù Buôn Mê Thuột ra. Về sau lực lượng này đã đóng vai trò chủ yếu trong việc giành chính quyền ở Quảng Ngãi. Ngoài ra, các chiến sĩ cộng sản ở nhà tù Buôn Mê Thuột, sau khi được « sỏ lồng », tìm về địa phương mình, bổ sung một lực lượng đáng kể cho các tỉnh, đặc biệt cho các tỉnh miền Trung, trong những ngày giành chính quyền ở các địa phương diễn ra mấy tháng sau đó. Lợi dụng sự hoảng loạn của quân Pháp khi Nhật đảo chính, các chiến sĩ cộng sản bị giam ở nhà tù Sơn La đã bố trí vượt ngục từng toán nhỏ về chiến khu Âu Cơ thuộc làng Hiền Lương, Hạ Hòa, Phú Thọ tăng cường cán bộ lãnh đạo cho phong trào cách mạng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Ngay như ở nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội, giữa trung tâm chính trị, quân sự của kẻ thù, lợi dụng cuộc đảo chính của Nhật, các chiến sĩ cộng sản đã vượt ngục, tăng cường cán bộ lãnh đạo cho các vùng An toàn khu quanh Hà Nội, cho chiến khu Đông Triều và cho phong trào cách mạng đang rất cần lúc bấy giờ.

Rõ ràng là cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương đã tạo ra một hoàn cảnh mới. Đảng ta, đứng đầu là Bác Hồ đã triệt để khai thác những thuận lợi mà hoàn cảnh lịch sử đưa lại để làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại. Đó chính là bài học lịch sử về việc khai thác triệt để những thuận

(Xem tiếp trang 33)

GIAO THÔNG LIÊN LẠC CỦA ĐẢNG TA TRONG CAO TRÀO VŨ TRANG KHỞI NGHĨA 1941—1945

NGUYỄN VĂN KHOAN

N GÀY 8 tháng 2 năm 1941, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bí mật trở về nước an toàn. Từ ngày 10 đến ngày 19 tháng 5 năm ấy tại Pắc Bó, với tư cách là đại biểu của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta lần thứ VIII.

Bên cạnh những nhận định sáng suốt về tình hình trong nước và thế giới, Hội nghị đã nhận định rằng chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và dân ta trong giai đoạn hiện tại. Căn cứ vào lực lượng cách mạng trong nước, tình thế cách mạng trên thế giới sẽ diễn biến, qua kinh nghiệm thực tiễn của Xô viết Nghệ Tĩnh và mới nhất là các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Hội nghị cho rằng khi có thời cơ « với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành được thắng lợi và mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn ».

Đề nắm bắt được thời cơ — một vấn đề có tầm quan trọng trên hết quyết định cho tổng khởi nghĩa — với kinh nghiệm bản thân của đồng chí Nguyễn Ái Quốc kết hợp với kinh nghiệm thực tế của Đảng trong những năm qua, Hội nghị đặc biệt quan tâm coi trọng công tác giao thông liên lạc. Tiếp theo Thông báo khẩn cấp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng tháng 12 năm 1940, trong đó chỉ rõ « khi phong trào sôi nổi, những mối giao thông rất dễ bị tắc nghẽn. Vậy

tổ chức ngay những ban giao thông... » Hội nghị nhấn mạnh « về mặt giao thông liên lạc (nhất là trong tình thế chính trị này) thường hay bị gián đoạn vì sự khủng bố của quân thù và đường giao thông khó khăn ». Hội nghị quan niệm rằng gián đoạn giao thông là một « tai nạn » và « Đảng ta phải tìm cách đề phòng tai nạn ấy ». Hội nghị Trung ương lần thứ VIII cũng đã chỉ ra những biện pháp tổ chức cụ thể để giữ vững giao thông liên lạc trong nội bộ Đảng và với các Đảng anh em, với phong trào công nhân, cộng sản quốc tế. Từ Hội nghị này cho đến ngày 16 tháng 8 năm 1945, chúng ta đã có tới 15 văn kiện của Trung ương Đảng, của Xứ ủy Bắc Kỳ về công tác giao thông liên lạc. Những văn kiện này tiếp tục làm sáng tỏ thêm Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ VIII về giao thông liên lạc. Hơn thế nữa, các văn kiện ấy đã đề cập một cách rất cụ thể sự chỉ đạo của Trung ương về « tổ chức các trạm giao thông », về cách chọn « chiến sĩ giao thông », « chiến thuật giao thông », « bảo vệ giao thông ta », « đánh phá các đường giao thông vận tải » của địch.

Văn kiện quý báu nhất là bài viết « Tổ chức giao thông » ký tên XXX, đăng trên báo *Cờ giải phóng* số 6 ra ngày 23 tháng 7 năm 1944 (theo tư liệu ban đầu tìm được, bài viết trên là của đồng chí Trường Chinh — Tổng Bí thư của Đảng ta và là người được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao trách nhiệm lãnh đạo và tổ chức trực tiếp hệ thống giao thông liên

lạc của Đảng). Qua bài viết này, lần đầu tiên trong lịch sử ngành giao thông đã tổng kết được 4 nguyên tắc giao thông: «song hành, biệt lập, chuyên môn, gián tiếp».

Phát triển lời dạy của đồng chí Nguyễn Ái Quốc «giao thông là việc quan trọng bậc nhất của công tác cách mạng, vì chính nó quyết định sự thống nhất chỉ huy, sự phân phối lực lượng và do đó bảo đảm thắng lợi», bài báo của đồng chí XXX nhận định rằng: «giao thông đối với Đảng ví như dây da nối hai bánh xe của một bộ máy. Dây da đứt, bộ máy ngừng, giao thông rời rạc, đứt đoạn thì khó nổi tư tưởng, hành động của Đảng được thống nhất».

Từ những cơ sở lý luận trên và với một hệ thống tổ chức giao thông đã trải qua nhiều thử thách bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ, tuy có nơi, có lúc chưa được vững chắc, nhưng nhìn chung về mặt chiến lược, có thể nói rằng giao thông liên lạc trong cao trào khởi nghĩa của Đảng ta đã hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình trên hai mặt chủ yếu quyết định: nắm bắt thời cơ và thực hành thời cơ.

Thời cơ mà «một phút quyết định thắng lợi một trận đánh, một giờ quyết định thắng lợi một chiến dịch, một ngày quyết định vận mệnh một quốc gia» (Xuvôrôp), thời cơ xuất hiện và mất đi như một tia chớp. Thời cơ Tổng khởi nghĩa Tháng 8 chính là thời điểm của tình thế cách mạng đã chín muồi, «nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng... thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được»⁽¹⁾. Có thời cơ xuất hiện, xử lý đúng thời cơ, nhưng nếu không có lực lượng để thực hành thời cơ thì thời cơ cũng dễ bị mất. Mà lực lượng muốn giành được thắng lợi, như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã dạy, lực lượng ấy phải được «thống nhất chỉ huy, phân phối» mà vai trò

quyết định sự thống nhất chỉ huy, phân phối này lại tùy thuộc vào «giao thông liên lạc», «một việc quan trọng bậc nhất trong công tác cách mạng».

Đề theo dõi, nắm bắt thời cơ, trong điều kiện khoa học bấy giờ không thể không nghĩ đến việc liên lạc bằng vô tuyến điện.

Chính vì nhận thức đúng vai trò của liên lạc vô tuyến điện nên ngay sau khi Hội nghị Trung ương lần thứ VIII bế mạc, tháng 6 năm 1941, theo chỉ thị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đã lựa chọn được mười người đi học báo vụ vô tuyến điện ở trường huấn luyện điệp báo viên tại Liễu Châu thuộc Đế tứ chiến khu do tướng Quốc dân Đảng Trương Phát Khuê làm Tư lệnh. Sau một thời gian học tập thực hành, mặc dù gặp nhiều khó khăn trở ngại, tuyệt đại đa số các đồng chí này đã «học được nghề», «chứ không học chính trị của họ» và trở thành những cán bộ vô tuyến điện cho Cách mạng Tháng 8⁽²⁾. Lớp báo vụ thứ hai được đào tạo trong nước vào đầu năm 1945 với sự giúp đỡ của hai chuyên viên Mỹ là Phorăng Tan và Mác n⁽³⁾.

Đề có thể liên lạc với Quốc tế Cộng sản và đề có những tin tức mới nhất về tình hình thế giới, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã được Quốc tế Cộng sản giao cho một số khóa mật mã (Có tư liệu cho biết số khóa này cùng với tài liệu đã bị bọn Nhật phá hủy ở Diên An Trung Quốc, tháng 10 năm 1938). Với tư cách là cán bộ của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc có thể thông qua đài Quốc tế Cộng sản ở Diên An, thông qua đài TASS (ở Trùng Khánh) để liên lạc với Liên Xô. Đồng chí cũng đã nhiều lần tự mình đi nước ngoài để thu thập thông tin, nắm tình hình thế giới. Đầu năm 1945,

(1) Văn kiện Đảng, 1930 - 1945, tập III: 1939 - 1945. BNCLSBTU xb, Hà Nội, 1978, tr. 196.

(2, 3) Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng thông tin, BTLTTL.

trước tình hình chiến tranh sắp kết thúc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc mang tên là Hồ Chí Minh đã gặp tướng Sênôn chỉ huy Phi đoàn 14 của Mỹ tại Côn Minh. Đáp lại việc Việt Minh trao trả phi công, Sao, Sênôn đã cử một trung úy báo vụ viên tên là Jiôn mang theo điện đài đến khu giải phóng để giữ liên lạc giữa Bắc Hồ với tướng Sênôn và qua tướng Sênôn với Mỹ, với Đồng minh. Qua điện đài này của Jiôn, Bác đã gửi cho Hoa Kỳ một bức điện ký tên Ủy ban Dân tộc Giải phóng của Mặt trận Việt Minh, nhờ Hoa Kỳ thông báo cho Liên hiệp quốc rằng: « chúng tôi yêu cầu Liên hiệp quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được hưởng dân chủ và độc lập. Nếu Liên hiệp quốc nuốt lời hứa này, thì chúng tôi sẽ quyết tâm chiến đấu cho đến khi giành được nền độc lập hoàn toàn » .. Tháng 8, tháng 9 năm 1945, cũng qua điện đài này mà Bác nắm được ngay trong ngày tin Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki, tin Nhật đầu hàng... cùng những thông tin hết sức quan trọng khác. Những nguồn tin vô tuyến điện ấy đã góp phần rất quan trọng trong việc nắm bắt thời cơ và xử lý thời cơ của Đảng ta. Để có được trạng bị vô tuyến điện, Đảng đã nhờ Đồng minh, thông qua quân đội Mỹ, giúp đỡ. Các đồng chí Tô Gi, Hoàn, Đinh Giông từ nước ngoài nhảy dù xuống khu giải phóng cũng mang theo điện đài về. Ngoài ra, Đảng còn nhận được đài do ông bà Tống Minh Phương tặng, thu hoặc mua lại của địch.

Song song với việc thu thập tin tức từ bên ngoài, Đảng ta đã dày công xây dựng một hệ thống giao thông liên lạc trong đất liền khá vững chắc với các chiến sĩ giao thông tài giỏi. Hệ thống này đã kế thừa được những kinh nghiệm của các mạng giao thông từ Pháp, từ Quảng Châu, từ Mátxcơva bằng đường biển, đường bộ về nước, và ngược lại, để chuyển vận tài liệu, sách báo, đưa đón cán bộ, truyền bá chủ nghĩa yêu nước,

chủ nghĩa Mác - Lênin, thành lập Đảng tiến lên cao trào khởi nghĩa..

Tháng 11 năm 1941, tiểu đội du kích thoát ly đầu tiên của Cao Bằng, bên cạnh nhiệm vụ bảo vệ cơ quan lãnh đạo của Đảng, bảo vệ cán bộ, còn phải « củng cố và giữ vững giao thông liên lạc ».

Tháng 2 năm 1942, Bác chỉ thị tổ chức đường giao thông về xuôi, cấp tốc tổ chức những « con đường quân chúng » từ Pắc Bó về đồng bằng sông Hồng.. Tháng 8 năm ấy, Người giao cho các đồng chí Võ nguyên Giáp và Lê Thiết Hùng mở đường Nam tiến đánh thông liên lạc với Chợ Chu, Đại Từ, Đình Cả... Ngày 24 tháng Giêng năm 1944, 19 đội xung phong Nam tiến này đã hoàn thành nhiệm vụ. Ngay sau khi liên hoan mừng thắng lợi « Nam tiến » thì con đường giao thông này gặp nhiều khó khăn do địch khủng bố, và gián đoạn một số chặng..

Tháng 4 năm 1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp tại huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) ra Nghị quyết « cần phải đánh thông liên lạc giữa các chiến khu Bắc Kỳ và Trung - Nam Kỳ » (bấy giờ là giữa các chiến khu Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo của Bắc Kỳ, Phan Đình Phùng, Trưng Trắc của Trung Kỳ, Nguyễn Tri Phương của Nam Kỳ...).

Tháng 7 năm 1945, theo chỉ thị của Bác Hồ, một số đồng chí báo vụ viên ở lớp Liễu Châu mang điện đài đã về các địa phương trọng yếu giữ liên lạc với Trung ương Đảng (Phan Văn Quý Hà Giang, Dương Công Khởi đi Cao Bằng, Lưu Minh Đức đi Lạng Sơn, Đoàn Hồng Sơn ở Tân Trào, Hoàng Việt Huy đi Phú Thọ, Phan Việt Bắc đi Tuyên Quang...).

Cho đến đầu tháng 8 năm 1945, mạng giao thông bí mật chạy chân đất thông suốt từ Bắc chí Nam. Mạng giao thông này đã bảo đảm chuyển lệnh triệu tập Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương rồi Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào đi các nơi. Các chiến sĩ giao thông

của Cách mạng Tháng 8 đã bằng con đường bí mật và công khai chuyển Quân lệnh số 1 của Ủy ban Khởi nghĩa kêu gọi «Toàn quốc đồng bào hãy đứng lên đem sức ta mà tự giải phóng cho ta»...

Nếu tính từ ngày 14 tháng 8 năm 1945, khi các đơn vị Giải phóng quân liên tiếp hạ các đồn Nhật còn lại thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái... cho đến ngày 25-8-1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn, ngày 28-8-1945 ở các tỉnh cuối cùng trong đất liền: Hà Tiên, Đồng Nai thượng, v.v. thì Tổng khởi nghĩa Tháng 8 chỉ diễn ra trong 15 ngày...

Một sự kiện đáng ghi nhớ là vào hồi 7 giờ sáng ngày 25 tháng 8 năm 1945, tại Sài Gòn, bác Nguyễn Văn Phạm, một báo vụ viên quê ở Hà Nội phát đi bức điện báo cáo với Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung ương Đảng ta; đồng thời với toàn thể giới như sau: «Sài Gòn đã giành chính quyền thắng lợi, cả thành phố đang xuống đường biểu dương lực lượng».

Cũng trong ngày 25-8-1945 Bác Hồ đã về đến Hà Nội. Ngày 27-8-1945 đồng chí Hoàng Việt Huy được lệnh mang một máy vô tuyến điện MK11 đi theo Phái đoàn đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời vào thành phố Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại.

Sau khi toàn bộ chính quyền cả nước đã về tay nhân dân ta từ ngày 30 tháng trước, buổi sáng ngày 2-9-1945 Chủ tịch

Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình. Buổi chiều trong sổ tay của Người có ghi:

— Gửi Pátít cảm thư nhờ đánh điện cho Tưởng.

— Đưa cho Văn thư gửi cho Stalin và Ally.

Chúng ta chưa được biết nội dung của các bức thư ấy, nhưng có thể nghĩ là thông qua những người đứng đầu các nước này, một lần nữa Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố kết thúc sự đô hộ của chính quyền Pháp, sự ra đời của một Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, một chính quyền cách mạng giành được đầu tiên ở một nước thuộc địa trong vòng xích của chủ nghĩa thực dân cũ.

Và cũng trong buổi chiều đó, theo chỉ thị của Bác, đồng chí Võ Nguyên Giáp triệu tập đồng chí Hoàng Đạo Thúy đến Bộ Nội vụ, trao nhiệm vụ thành lập một mạng liên lạc quân sự mới cho Bộ Quốc phòng, bên cạnh mạng liên lạc bưu điện của Nhà nước.

Có thể nói, ngày 2 tháng 9 năm 1945 cũng là ngày kết thúc hoạt động của hệ thống giao thông liên lạc trong cao trào khởi nghĩa của Đảng ta, một tổ chức góp phần rất quan trọng — hoặc như Bác nói: «quan trọng bậc nhất trong công tác cách mạng», trong khởi nghĩa giành chính quyền Tháng 8 năm 1945.

CUỘC ĐÀO CHÍNH...

(Tiếp theo trang 31)

lợi của một biến cố lịch sử quan trọng phục vụ mục tiêu chiến lược của mình.

Chú thích.

1. Hồ Chí Minh. *Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* năm 1945.
2. Charles Fenn. *Hồ Chí Minh: A biographical introduction*. Charles Scribner's Sons. New York, 1973, tr. 76.

3. Dẫn theo Huỳnh Kim Khánh. *Vietnamese Communism 1925 - 1945*. Cornell University Press. Ithaca and London, 1982 tr. 193.

4. Xin xem: Phạm Khắc Hoè *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*. Hồi ký. Nxb Thuận Hóa, Huế 1987, tr. 11-22.

5. *Việt Nam Tân Báo* số ra ngày 18-5-1945

6. Charles Fenn. *Sách đã dẫn*. tr. 76.

TRONG ĐÔNG NAM Á THÁCH ĐỐ VÀ BIẾN ĐỔI CÁCH MẠNG THÁNG 8-1945

NGUYỄN VĂN HỒNG

Từ năm 1945 đến nay Đông Nam Á đã trở thành vùng bão táp cách mạng. Đó là thời kỳ sôi động của các cuộc cách mạng dân tộc và là thời kỳ thử thách ác liệt của các cuộc chiến tranh. Những cuộc đấu tranh ở nhiều nước thậm chí còn đang tiếp diễn. Các nhà sử học, chính trị học Âu Mỹ gọi Đông Nam Á là « Khu vực thách đố, biến đổi và tiến bộ » (¹). Tình đa dạng và phức tạp, tính ác liệt và lâu dài của cuộc đấu tranh xã hội mang tính thời đại như được quy tụ ở nơi đây.

Đông Nam Á là nơi chủ nghĩa đế quốc thực dân phương Tây đến chinh phục biến thành thị trường phụ thuộc sớm nhất. Chính vì vậy ta thấy có nhiều quốc gia bị nô dịch một thời gian dài hàng mấy thế kỷ: Indônêxia bị phụ thuộc Hà Lan từ 1619, Philippin bị Tây Ban Nha chinh phục từ 1575, Mã Lai bị Bồ Đào Nha khống chế từ 1511 và sau đó thuộc Anh vào thế kỷ XVIII. Một số nước khác bị chinh phục muộn hơn như: Việt Nam Miến Điện, Lào, Campuchia cũng lần lượt bị chinh phục vào thế kỷ XIX. Như vậy nước bị xâm lược, nô dịch ít nhất cũng hàng nửa thế kỷ.

Công cuộc đấu tranh nhằm cởi bỏ ách nô lệ thực dân của các nước này là một cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất và kiên tục lâu dài.

Năm 1945, nhân dân Đông Nam Á nhân thời cơ thuận lợi, đế quốc Nhật bị Đồng minh đánh bại, đã tiến hành đồng loạt các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Ở Indônêxia, Việt Nam, cuộc Cách mạng Tháng 8/1945 đã bùng nổ và thành lập hai Nhà nước Cộng hòa độc lập. Hai Nhà nước Cộng hòa độc lập Indônêxia, Việt Nam là thành quả đấu tranh dân tộc lâu dài. Tuy vậy do vai trò lãnh đạo của hai cuộc cách mạng khác nhau, con đường, biện pháp và hiệu quả của hai cuộc cách mạng cũng có nhiều điểm khác biệt.

1945 - 1990, gần nửa thế kỷ đã trôi qua, thành quả của cuộc cách mạng đã trải qua một thời gian dài thử thách trong chiến tranh và trong đấu tranh xây dựng đời sống độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc.

Nhân dân Đông Nam Á đã đi một chặng đường dài. Những người nghiên cứu lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội càng có đủ thời gian suy ngẫm một cách đầy đủ hơn về bản chất, hiệu quả và ý nghĩa lịch sử cuộc cách mạng 1945.

Qua bài này, chúng tôi muốn góp cùng các nhà nghiên cứu lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam một cái nhìn so sánh khu vực, trong cách nhìn bối cảnh điều kiện và hợp lực.

1. Đông Nam Á trước sự thách đố của chiến tranh và áp bức, bóc lột của Nhật Bản

Đông Nam Á là khu vực chiến lược trong chính sách thị trường khu vực và mở rộng chiến tranh của chủ nghĩa quân

phiệt Nhật Bản. Như vậy Nhật Bản không thể dừng chân ở Bắc Á. Với các đế quốc Mỹ, Anh, Hà Lan, Pháp; Đông Nam

A là vùng quyền lợi quan trọng phải quyết tâm bảo vệ, giành giật. Chiến tranh giữa đế quốc Nhật và các đế quốc khác là không thể tránh khỏi.

Vào giữa năm 1940, thời cơ thích hợp để Nhật Bản có thể nhảy vào xâu xé thị trường Đông Nam Á xuất hiện. Nhật Bản lợi dụng mâu thuẫn giữa nhân dân Đông Nam Á với các nước thực dân phương Tây, đã nhanh chóng đề ra chính sách khu vực mà chỗ dựa là ý thức dân tộc mạnh mẽ trong cư dân khu vực.

«Đã nhiều năm Nhật Bản tuyên truyền «châu Á của người châu Á» ở Đông Nam Á, và chính sách đó đã tìm được miếng đất màu mỡ»⁽²⁾.

Quá trình Nhật Bản xâm lược Đông Nam Á biến vùng đất này thành khu vực không chế của mình được ngụy trang bằng chính sách «khu vực thịnh vượng Đại Đông Á».

Giữa năm 1940, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nhật Hachira Arita đã công khai tuyên bố chính sách của Nhật là «xây dựng khu vực Đại Đông Á thịnh vượng lý tưởng». Và người Nhật giải thích chính sách trên với những lời đẹp: «Đông Á và vùng biển Nam gần nhau về địa lý, lịch sử, chủng tộc và tính chất kinh tế. Do đó số phận của những nước trong khu vực phải dựa vào nhau, và giúp đỡ lẫn nhau, cung cấp cho nhau những nguồn tài nguyên không giới hạn. Làm được như vậy nhân dân Đông Nam Á sẽ sống giàu có và bảo đảm»⁽³⁾.

Việt Nam như «đầu cầu» Đông Nam Á nên Nhật Bản đã vào sớm nhất. Khi Nhật Bản vào Việt Nam năm 1940, Tổng thống Mỹ Roosevelt đã từng nói rõ cách nhìn của ông và coi đó là sự bắt đầu của một mục đích xa hơn⁽⁴⁾.

«Đó là bước quan trọng trong chương trình của Nhật nhằm chinh phục Đông Nam Á»⁽⁴⁾.

Quân Nhật vào Đông Dương không nhiều, và số quân thường không quá 35.000 quân, mà chỉ đóng ở những điểm quan trọng⁽⁵⁾. Đông Nam Á được xem,

như một cụm chiến tuyến bị Nhật chinh phục ngay cùng với cuộc tập kích Pearl Harbour (7.12.1941).

Lịch trình tấn công của quân phiệt Nhật ở vùng Đông Nam Á như sau:

7.12.1941 — Nhật Bản tấn công Pearl Harbour.

10.12.1941 — Nhật Bản tấn công đảo LuCon và 2.01.1942 vào thủ đô Manila của Philippin.

7.12.1941 — Nhật Bản được Thái Lan đồng ý đưa quân qua đất Thái vào Mã Lai.

22.12.1941 — Nhật Bản chiếm bắc Mã Lai.

15.02.1942 — Nhật Bản chiếm Xanhga-po sau khi đánh bại 10 vạn quân Anh.

31.12.1942 — Nhật Bản chiếm Xulavây xi (đảo phía đông của Indônêxia).

28.02.1942 — Nhật Bản đổ bộ lên đảo Java.

11.1941 — Nhật Bản tấn công Miến Điện và ngày 9.03.1942 vào Rănggun.

Trước hết đây là đòn chiến lược có hiệu quả, quân Nhật đã đánh bại các đối thủ là cường quốc tư bản thực dân ở Đông Nam Á. Đó là một tuyến rộng, giao thông tiếp tế đi lại khó khăn, cả trên bộ và trên biển.

Số quân Nhật dù có huy động đến mức tối đa cũng không đủ khống chế ở mọi nơi. Muốn nắm Đông Nam Á, Nhật Bản đã dùng người bản địa để phục vụ chiến tranh. Đóng vai «người anh cả da vàng» lợi dụng khát vọng độc lập dân tộc là mơ ước từ lâu của các dân tộc, Nhật Bản sử dụng ở nhiều nước những đại biểu dân tộc có lợi cho mình. Ở Miến Điện dùng Bamao (dân tộc tư sản cánh hữu), ở Indônêxia lợi dụng uy tín của Xucacnô, ở Philippin dùng Vácga. Ala Lôren, Rôza; ở Việt Nam dùng Trần Trọng Kim (chỉ có Mã Lai, Nhật xem như tỉnh trực trị).

Tuy vậy với bản chất bóc lột quân phiệt, Nhật Bản nhanh chóng phơi bày bộ mặt thật của mình. Năm 1942, tư bản tài chính Daibátxu với danh hiệu «người

anh cả da vàng» thành lên chủ bóc lột thực sự tàn bạo hơn và trắng trợn hơn. Đó cũng là một nguyên nhân tạo nên một Đông Nam Á đấu tranh chống Nhật phổ biến. «Đại Đông Á phồn vinh» thành một «Đại Đông Á xác xơ». Nhu cầu nuôi bộ máy chiến tranh càng lớn. Nhật Bản không thể không nóng vội tước đoạt nguyên liệu, nhà máy và cửa cảng. Đội quân gián điệp hàng ngàn tên của Nhật tung về biển Nam Thái Bình Dương nắm cả kỹ nghệ khai thác hầm mỏ. Nhật Bản vào Indônêxia chỉ mấy tháng, vùng dầu mỏ Onakramo, nam Xurabaya đã được khôi phục (15.06.1942) dưới sự chỉ huy của kỹ sư Nhật là Toxucocoda Takeo. Cuối mùa thu 1942, Nhật đã khôi phục 70% đồn điền cao su và số lớn công nghiệp chính đã bị Hà Lan phá hủy⁽⁶⁾.

Ở Đông Nam Á, đâu đâu Nhật cũng thọc tay sâu vào bóc lột kinh tế. Các công ty của Nhật có mặt ở khắp nơi, công ty Mitsubixi khai thác phốt phát ở Đông Dương, khổng chế xưởng đóng tàu ở Xanhhago, công ty Mitsui làm chủ mỏ đồng ở Philippin, nắm cao su ở Mã Lai, gạo ở Việt Nam, Miến Điện, kền, thiếc ở Mã Lai...

Chính sách bóc lột nông dân Đông Nam Á một cách thậm tệ để phục vụ cho chiến tranh làm cho nông dân Đông Nam Á điêu đứng. Bọn Nhật vơ vét lúa gạo đến mức cao nhất để nuôi sống guồng máy chiến tranh với đạo quân khổng lồ hàng triệu. Ở khắp các nước đều xảy ra chuyện Nhật bắt nông dân nhổ lúa trồng đay. Nhật đã thi hành chính sách lao dịch Rômusô ở Indônêxia, chế độ khổ công ở Mã Lai, Miến Điện. Việt Nam đề xây dựng công trình sân bay, làm đường chiến lược, khai thác mỏ, khuôn vác ở bến cảng. Đời sống nhân dân lâm vào nạn đói phổ biến mà ở Việt Nam đã chứng kiến cảnh chết đói đến hơn 2 triệu người (1945). Ở Indônêxia lao dịch, nạn đói và lao động khổ sai đã làm chết hàng triệu⁽⁷⁾. Con đường xây dựng phục

vụ cho chiến tranh nối liền Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan đã huy động đến 15 vạn công nhân, những người lao dịch xây dựng gọi con đường này là «con đường của tử thần». Hơn 10 vạn người chết vì xác ở đây⁽⁸⁾.

Chế độ tàn bạo của bọn quân phiệt Nhật Bản trong các nước bị chiếm đóng dĩ nhiên làm tau biến nhanh chóng ảo tưởng «giải phóng», «phồn vinh» của Nhật ban đầu đối với nhân dân Đông Nam Á. Những hy vọng «thân thiện», «nhân ái» từ bàn tay «người da vàng», «châu Á» với nhau trở thành thất vọng. Một làn sóng chống Nhật đã dâng lên ở khắp các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, Philippin, Mã Lai, Indônêxia, Miến Điện, những tổ chức mặt trận chống phát xít với khát vọng độc lập, tự do của dân tộc được thành lập. Ở Philippin, từ 2/1942 Mặt trận nhân dân chống phát xít gồm đông đảo các tầng lớp nhân dân đã hình thành. Ở các thành phố Bavi và Nueva Ecda phong trào du kích phát triển sớm. Ngày 29.03.1942, đội quân nhân dân chống phát xít Nhật HUK BONG BAYAN LABAN SA HAPON viết tắt là HUKBALAHAP thành lập, do Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Philippin, Loni Taruc và nhà lãnh đạo phong trào nông dân Casto Alexandrinô chỉ huy; ở Việt Nam, Mặt trận Việt Minh thành lập; ở Mã Lai có Mặt trận nhân dân giải phóng do Đảng Cộng sản Mã Lai đoàn kết lực lượng người Mã Lai gốc Hoa, gốc Ấn và người Mã Lai bản địa tiến hành cuộc chiến tranh du kích ngay từ khi người Nhật tiến từ Thái Lan vào bắc Mã Lai; ở Miến Điện có Liên minh nhân dân tự do.

Ngay từ đầu, chúng ta thấy nhân dân Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh nhằm chống thảm họa dân tộc và đã trở thành một bộ phận của mặt trận chống phát xít thế giới. Nhân dân Đông Nam Á đã đóng góp phần mình trong cuộc chống chiến tranh vì nhân loại tiến bộ, vì độc lập, tự do.

Cho đến mùa xuân năm 1945, ở hầu hết các nước Đông Nam Á đều có đội quân du kích vũ trang. Các đội quân này ở nhiều nước có hàng chục vạn: Philippin, Mã Lai v.v... Vùng giải phóng đã lan ra hầu khắp nước, có nơi quân du kích đã khống chế được cả thành phố. Ở Philippin, quân Hukbalahap đã phát triển mạnh mẽ, khống chế hầu hết các đảo và các vùng quan trọng. Đội quân HUK đã lên tới 10 vạn. Khi quân Mỹ đổ bộ lên Philippin, 10/1944, quân giải phóng đã kiểm soát đến 2 phần 3 đất nước, chiến đấu hơn 1.200, trận tiêu diệt đến 25.000 quân Nhật (*).

Ở Miến Điện, đội quân du kích đông 50.000 người dưới sự lãnh đạo của liên minh chống phát xít vì nhân dân tự do (ALNS). Dưới ngọn cờ « Miến Điện của người Miến Điện », nhà cách mạng dân tộc Aung San, người chỉ huy quân đội vệ quốc Miến đã giải phóng toàn Miến từ tháng 5/1945. Nhưng cũng chính sau đó quân Anh tràn vào và thực hiện âm mưu giành lại thuộc địa Miến đã mất. Cuộc đấu tranh ở đây diễn ra phức tạp vào những năm sau.

Ở Mã Lai, quân giải phóng phát triển khống chế hầu hết đất Mã Lai. Ở Mã Lai, người Nhật xây dựng chế độ trực trị, coi như một tỉnh của Nhật (¹⁰). Chính vì lẽ đó phong trào đấu tranh vũ trang chống Nhật ở Mã Lai ngay từ đầu đã mang tính quyết liệt. Nhưng vì tính phức tạp trong cộng đồng cư dân nên Mặt trận dân tộc chống Nhật và ngay cả sau này quân du kích hoạt động vũ trang cũng gặp nhiều khó khăn khi kẻ thù dùng đòn mạnh « Ấp chiến lược ». Đội du kích Mã Lai đông 10 vạn người, đã chiến đấu tiêu diệt hàng vạn tên Nhật và cũng đã có hàng vạn chiến sĩ ngã xuống vì độc lập đất nước, vì hạnh phúc của cộng đồng cư dân.

Một hiện thực lịch sử là những Đảng Cộng sản ở Đông Nam Á thông qua đảng viên của mình đã trở thành một nhân tố kiên quyết nhất, dùng cầm hy

sinh trong đội ngũ dân tộc. Chỉ huy các lực lượng vũ trang dân tộc này có nhiều người cộng sản, thậm chí họ là linh hồn của các đội quân du kích. Ở Philippin, Đảng Cộng sản lãnh đạo quân HUK, ở Mã Lai quân giải phóng thành lập và chiến đấu dưới sự chỉ huy của Đảng Cộng sản Mã Lai, ở Indônêxia, Suwifudin và bạn hữu của ông là nòng cốt trong lực lượng chỉ huy du kích kháng Nhật, ở Việt Nam, vai trò của những người cộng sản càng lớn lao. Đó là điều không thể phủ nhận được. Chính bởi lý do đó ta thấy Nhật Bản đã sẵn lòng và tàn sát dã man những người cộng sản một cách gắt gao, tàn bạo. Các cuộc săn lùng của bọn Kempetai đã xảy ra ở khắp Đông Nam Á. Năm 1943, Nhật Bản trấn áp làm tan rã hầu hết tổ chức Đảng ở Indônêxia vừa nhen nhóm lại. Những người lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Nhật như Fala Yasin, Kayadi S.X. Xumanari và Ki Mangusakoro bị giam. Nhiều người bị giam chết trong ngục. Bản thân Xarifudin (Thủ tướng chính quyền Indônêxia từ tháng 7/1947 đến tháng 1/1948) cũng bị Nhật Bản kết án tử hình, chỉ nhờ có Xukarnô bảo lãnh mới thoát chết.

Ở Philippin, Chủ tịch Đảng Cộng sản lúc bấy giờ là C. Evangelita và Phó Chủ tịch là P.A. Santo cũng bị Nhật bắt và giam chết.

Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản và những người cách mạng tiến bộ ngay từ phút đầu đã nhận rõ bộ mặt lừa dối của chính sách « Đại Đông Á » của Nhật nên công cuộc kháng Nhật của nhân dân Việt Nam từ đầu đã quy tụ trong giòng thác đấu tranh của dân tộc vì độc lập, tự do, không có ảo tưởng đối với chính sách phỉnh lừa của Nhật, và chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim không giành được một chút uy tín gì trong dân tộc.

Công lao này thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặt trận Việt Minh chống Nhật cứu dân tộc đã trở thành vũ khí tổ chức có hiệu lực

trong việc tập hợp quần chúng đấu tranh. Và cũng chính điều này làm cho Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng duy nhất trong vùng Đông Nam Á không bị Nhật Bản giáng đòn tồn thất như ở Indônêxia, Philippin.

Nhìn chung tình hình, chúng ta thấy đứng trước cuộc chiến tranh, Đông Nam Á đều phát triển theo xu hướng cách mạng hóa, phong trào dân tộc phát triển mạnh mẽ hơn và con đường vũ trang cách mạng đã trở thành con đường lịch sử lựa chọn của các dân tộc Đông Nam Á khát khao độc lập, tự do.

Sự thật lịch sử là «sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã cuộn cuộn dâng lên, nhân dân nhiều nước Á - Phi đã đập tan xiềng xích thực dân đế quốc»⁽¹¹⁾. Đông Nam Á trở thành khu vực bão táp cách mạng.

II - Cách mạng tháng 8 - 1945 ở Việt Nam trong cách nhìn bối cảnh điều kiện và hợp lực

Tháng Tám 1945, phát xít Nhật bị lực lượng Đồng minh đánh bại và buộc phải đầu hàng không điều kiện. Thời cơ giành độc lập của các dân tộc đã chín. Đó là thời cơ mà nhà yêu nước lớn của dân tộc Việt Nam Nguyễn Ái Quốc trong Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa (Tháng Tám năm 1945) nói rõ là «các dân tộc đều đua nhau tiến bước giành quyền độc lập»⁽¹²⁾.

Ở Đông Nam Á, tùy theo bối cảnh, điều kiện khác nhau, kết cục cũng khác nhau. Với Philippin, cho đến cuối năm 1944 và xuân hè năm 1945 quân cách mạng HUKBALAHAP có khoảng 10 vạn, đã chiến đấu hàng nghìn trận, tiêu diệt hàng vạn tên Nhật, lúc này tràn ra khổng lồ hầu hết quần đảo. Những người cách mạng trong đã chiến thắng ở nhiều nơi đã xây dựng nên chính quyền của nhân dân, có nơi thi hành cả cải cách ruộng đất. Nhưng Philippin là thuộc địa chiến lược của đế quốc Mỹ. Nó khó có thể chấp nhận một cuộc hành quân thắng

Cuộc chiến tranh xâm lược, áp bức nhân dân Đông Nam Á của Nhật như một sự thách thức. Nhân dân Đông Nam Á thức tỉnh mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh này, chấp nhận một cuộc đấu tranh quyết liệt. Mỗi dân tộc tùy theo điều kiện và khả năng khác nhau đã chiến đấu một cách ngoan cường. Những thắng lợi của đấu tranh của các dân tộc lại tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan khách quan. Hai cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở Đông Nam Á bùng nổ đã giành được thắng lợi lịch sử, tạo nên hai mô hình cách mạng ở Đông Nam Á: Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Indônêxia và Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam. Hai nhà nước Cộng hòa đã ra đời. Tính chất giải phóng dân tộc của hai cuộc cách mạng giống nhau nhưng do vai trò giai cấp lãnh đạo khác nhau, nên nó đã mang những nét riêng, biệt và định hướng khác nhau.

lợi của HUKBALAHAP. Tướng Mac Ar-tơ đã đổ bộ vào Philippin, 1/1945 với đạo quân mạnh hàng mấy chục vạn tên và hàng ngàn tàu đổ bộ. Ông vào Philippin với nhiệm vụ đánh bại quân Nhật, lập lại nền thống trị của Mỹ ở Philippin. Như vậy tất nhiên, với số quân lớn trong tay ông sẽ ngăn chặn mọi xu thế phát triển của cách mạng dân tộc Philippin không có lợi cho Mỹ. Để làm yếu đội quân cách mạng, ông ra lệnh bắt Luis Taruc, Bí thư Đảng Cộng sản và là Tổng chỉ huy quân giải phóng HUKBALAHAP; sau đó ra lệnh bắt Casto Alexandrino lãnh tụ nông dân Philippin, người nắm trong tay 40 vạn hội viên nông dân và là Phó Tư lệnh quân HUK⁽¹³⁾.

Quân Mỹ lúc bấy giờ vào Philippin tới 375.000 tên, đó là đội quân mạnh với trang bị hiện đại. Chính đó là đối lực làm cho cách mạng Philippin không thể nào phát triển theo con đường do nhân dân lựa chọn. Rõ ràng, kẻ thù hợp tác với Nhật Bản trong thời kỳ Philippin bị chiếm

được Mỹ đưa ra sử dụng và sau đó trở thành Tổng thống đầu tiên của Philippin sau chiến tranh.

Sự so sánh tương quan lực lượng giữa quân Mỹ và phong trào cách mạng đã quyết định số phận Philippin. Tuy nắm trong tay sức mạnh, nhưng xu do thế thời đại và phong trào dân tộc của Philippin vẫn không ngừng phát triển, để quốc Mỹ buộc phải tuyên bố thừa nhận nền độc lập của Philippin. Tuy vậy Mỹ vẫn giữ nguyên quyền lợi của mình ở xứ này.

Hệ thống thuộc địa của Anh ở Đông Nam Á gồm Miến Điện và Mã Lai. Thực dân Anh cũng giống như Mỹ, chúng đều không chấp nhận mất đi vùng đất giàu có ở Đông Nam Á. Như người Mỹ trở lại Philippin, người Anh đã trở lại Miến Điện và Mã Lai. Bằng quân đội và súng đạn trong tay, bằng thủ đoạn chia rẽ thâm độc các lực lượng dân tộc, thực dân Anh đã thành công nhất định trong chính sách ngăn chặn xu thế cách mạng giải phóng dân tộc. Ở Miến Điện, lợi dụng sự bất đồng về chính trị trong nội bộ những người lãnh đạo cách mạng dân tộc, chúng thi hành chính sách lôi kéo, chia rẽ, tiêu diệt phe tiến bộ cấp tiến. Aung San, lãnh tụ cánh tả của phong trào bị ám sát (7/1947)⁽¹⁴⁾. Để tránh làn sóng đấu tranh dân tộc ngày càng mạnh mẽ, thực dân Anh đã phải thừa nhận nền độc lập của Miến Điện ngày 4.1.1948, nhưng điểm chủ yếu mà thực dân Anh cần là đã bảo vệ được quyền lợi kinh tế của mình.

Ở Mã Lai, 25 vạn quân Anh đổ bộ vào ngay sau tháng 8/1945. Cuộc chiến tranh xảy ra giữa quân Anh và lực lượng du kích kéo dài đến 12 năm. Thực dân Anh lợi dụng tình hình phức tạp giữa cộng đồng cư dân Mã Lai, người Mã Lai gốc Hoa, Ấn, phá hoại phong trào dân tộc. Để chống lại du kích chúng dùng chính sách « tát nước bắt cá », « áp chiến lược » để vô hiệu hóa du kích và tiêu diệt họ. Thực dân Anh đã đạt được hiệu quả trong chiến tranh đàn áp, song tình hình thế giới đã không cho chủ nghĩa

thực dân tồn tại với nguyên hình xưa. Và lại cuộc chiến tranh này không thể nào khuất phục được tinh thần dân tộc Mã Lai, chúng buộc phải thừa nhận nền độc lập của Mã Lai (năm 1957), sau nhiều lần thương lượng với các phe phái dân tộc.

Như vậy nhìn vào toàn Đông Nam Á (trừ Thái Lan), chúng ta thấy chỉ còn có hai quốc gia ở Đông Nam Á lúc này giành được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Hai quốc gia Indônêxia và Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ giành độc lập trong thời cơ thuận lợi nhất, để rồi đất nước trở thành quốc gia có chủ, đón tiếp quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật. Ý nghĩa đó, dù sự thành công được ghi ở cấp độ khác nhau, thể hiện ở nội dung hai bản Tuyên ngôn độc lập và sức mạnh hợp lực của mỗi cuộc cách mạng, nhưng chúng là những sự kiện lịch sử không thể phủ nhận.

Cuộc hành trình đi đến bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam như một giòng chảy của hợp lực.

Dugla Picơ trong cuốn sách: Lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Việt Nam 1925 - 1976 đã có hai nhận định khá sắc sảo, đó là:

« Không có Hồ Chí Minh và những cán bộ của ông, lịch sử Việt Nam sẽ khác xa ».

« Từ Việt Minh và chủ nghĩa yêu nước về tinh thần có thể thay thế nhau được »⁽¹⁵⁾.

Là một chuyên gia nghiên cứu tình hình Đông Nam Á của Chính phủ Mỹ, đã từng khoác áo trợ lý ngoại giao ở nhiều quốc gia châu Á⁽¹⁶⁾ nhất là đã từng là chuyên gia nghiên cứu vấn đề Việt Nam trong thời kỳ Mỹ sa lầy về vấn đề chiến tranh Việt Nam; ở đây ông đã có những nhận định khách quan lịch sử đúng đắn.

Hồ Chí Minh từ những nhận định về khả năng chiến tranh Thái Bình Dương, Người trở về Pắc Bó (Cao Bằng) năm 1941 cùng với thời kỳ Nhật vừa vào Việt Nam.

Với tầm nhìn xa, dự đoán chiến lược, Người hiểu rằng chiến tranh sẽ làm mâu thuẫn dân tộc phát triển, những điều kiện mới nảy sinh và thời cơ cách mạng sẽ đến. Từ năm 1941 đến tháng 8/1945 hàng loạt công tác chuẩn bị cho một cuộc cách mạng lay chuyển toàn dân tộc được tiến hành.

Con đường đi của dân tộc được xác định. Tháng 5/1941, tại hàng Pắc Kô Hồ Chí Minh lần đầu tiên chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 lịch sử. Vấn đề thành lập một Mặt trận dân tộc được quyết định: Mặt trận Việt Minh, đề tạo nên hiệu suất cao nhất cho công cuộc cứu dân, tộc. Đường lối cách mạng dân tộc đúng đắn được khẳng định. Vấn đề vũ trang cách mạng, tổ chức lực lượng vũ trang, và sau đó vấn đề căn cứ địa, vấn đề giáo dục quần chúng và đưa quần chúng vào đấu tranh, vấn đề đào tạo cán bộ, v.v... được tiến hành.

Ở Đông Nam Á, có lẽ không có một nhà lãnh đạo nào, một chính đảng nào có được một dự đoán tương lai chính xác và chuẩn bị cho cách mạng một cách chu đáo như vậy. Đề có một chính quyền nhân dân phổ biến trong cả nước, những người cách mạng Việt Nam đã từng bước tiến hành các cuộc khởi nghĩa từng phần, xây dựng chính quyền nhân dân và cuối cùng hợp thành một nhà nước phối thai: khu giải phóng trung ương. Đề có một đạo quân về Thủ đô vào 8/1945, từ sau năm 1940 đã ra đời đội du kích Bắc Sơn, Cứu quốc quân, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, v.v...

Con đường Cách mạng 8/1945 ở Việt Nam được định rõ. Các nhà nghiên cứu phong trào cách mạng Đông Nam Á năm 1945 hầu như đều khẳng định rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam là sự chuẩn bị kỹ càng và chính xác đến mức nghệ thuật.

Khác với Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam, cuộc Cách mạng Tháng 8/1945 ở Indônêxia không chuẩn bị giành độc lập bằng con đường khởi nghĩa vũ

trang, mà chủ yếu trông chờ con đường trao trả độc lập. Ở Indônêxia không có quan đội thành lập, theo con đường nhân dân nổi dậy vũ trang tự giải phóng mà là thành lập đạo quân PETA được Nhật cho phép đề hợp tác với Nhật. Ở Indônêxia không có một mặt trận dân tộc thống nhất với mục đích giải phóng dân tộc bằng con đường quyết liệt. Cuộc Cách mạng Tháng 8/1945 ở Indônêxia đã nổ ra trong phần lực giữa sự lựa chọn: một là đợi cho Nhật trao trả « Độc lập » vì Xucác nô và Hutta vừa đi họp với tướng Nhật Torausi ở Đà Lạt (Việt Nam) về vấn đề trao trả độc lập; hai là tự tuyên bố Độc lập trong khi chưa thể dự tính được khả năng xảy ra, và không chuẩn bị được lực lượng bạo lực vũ trang và bạo lực chính trị làm chỗ dựa cho cách mạng.

Bản Tuyên ngôn Độc lập ra đời là do lực lượng cánh tả, đặc biệt là lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên với lãnh tụ thanh niên có khuynh hướng tiến bộ dân tộc muốn giành độc lập bằng con đường tự lực. Họ đã ép buộc Xucác nô Hutta lựa chọn con đường tuyên bố độc lập vào sáng 17.8.1945. Chính vì lý do đó bản Tuyên ngôn Độc lập của Indônêxia chỉ vắn vắn có mấy dòng sau đây:

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Chúng tôi, nhân dân Indônêxia tuyên bố nền độc lập của Indônêxia. Những vấn đề liên quan đến việc chuyển giao chính quyền v.v... sẽ được tiến hành một cách chu đáo trong thời gian ngắn nhất.

Jakarta 17-tháng 8 năm 1945
Thay mặt nhân dân Indônêxia

Xucác nô Hutta (17)

Bản thân Xucác nô, Hutta là hai nhân vật quan trọng của ủy ban tiếp nhận độc lập, sau khi đã thống nhất với Nhật, hai ông đang trông chờ việc trao trả mà tướng Torausi đã hứa sẽ bàn giao vào cuối tháng 8. Chính điều đó làm cho Xucác nô do dự vì sợ một sự xung đột đổ máu sẽ xảy ra (18).

chấp nhận đề nghị của bọn Quốc dân Đảng Trung Quốc, khi chúng trả lại tự do cho Bác (tháng 10/1943) với điều kiện kèm theo là phải tham gia vào Ban Trù bị Đại hội toàn quốc của Việt Cách.

Như chúng ta đã biết, để không chế cách mạng Việt Nam, đồng thời nắm được các lực lượng của Việt Nam để chống lại ảnh hưởng của Nhật - Pháp, Tưởng Giới Thạch cho thành lập cái gọi là «Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội» (gọi tắt là Việt Cách). Nhưng bọn này vốn là những kẻ lưu vong, không có liên hệ gì với nhân dân trong nước và kém cỏi về chính trị, đã tỏ ra non yếu và bất lực ngay từ đầu. Trước tình hình ấy, bọn Tưởng Giới Thạch buộc phải tìm đến một giải pháp: trả lại tự do cho lãnh tụ của Việt Minh, cung cấp những phương tiện hoạt động, những bí mật giám sát các hoạt động ấy bằng cách sử dụng những sỹ quan tình báo của Trung Quốc và Mỹ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chấp nhận trò chơi này của cơ quan tình báo Trung Quốc và Mỹ, vì nó không những tạo ra bằng chứng trước con mắt của nhân dân trong nước và thế giới là cách mạng Việt Nam được sự ủng hộ của phe Đồng minh, mà còn tranh thủ được sự giúp đỡ về vật chất của cả Mỹ và Trung Quốc.

Cuối tháng 3 - 1944 Chủ tịch Hồ Chí Minh tham dự Hội nghị đại biểu hải ngoại của Việt Cách họp ở Liễu Châu (Trung Quốc). Người cho rằng «không nên có ảo tưởng với Tưởng Giới Thạch, nhưng phải lấy Trung Quốc làm cái cầu để tranh thủ các nước Đồng minh»⁽¹⁰⁾. Chính trong thời gian này ở Liễu Châu, do có quan hệ với Trương Phát Khuê mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dễ dàng làm quen với một số sỹ quan Mỹ trong các tổ chức OSS và OWI⁽¹¹⁾ rất có lợi cho việc Người đi Côn Minh gặp viên tướng Mỹ Sê-nôn (Claire I. Chennault) sau này.

Vào thời gian này, quân đoàn không quân 14 của Mỹ đóng ở Côn Minh (Trung Quốc) có nhiệm vụ hỗ trợ cho bộ binh Trung Quốc ở mặt trận Quảng Tây và

đánh quân Nhật ở Việt Nam. Mùa đông năm 1944, Mỹ phái nhiều máy bay sang Việt Nam đánh Nhật. Một máy bay Mỹ bị bắn rơi ở khu rừng gần thị xã Cao Bằng. Viên Trung úy phi công Uy-liêm Sô nhảy dù xuống, được tự vệ địa phương ta cứu giúp và đưa lên vùng biên giới gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nắm lấy thời cơ này, Người quyết định đích thân đưa viên Trung úy trao trả lại cho đương cục Mỹ ở Côn Minh để trực tiếp đặt quan hệ với họ và làm cho họ thấy rõ sức mạnh và thái độ đứng về phe Đồng minh của Việt Minh.

Đến Côn Minh, Người liên lạc với các sỹ quan Mỹ trong nhóm OSS và OWI, thông báo cho họ biết một số tình hình quân đội Pháp - Nhật ở Tây-bắc, Việt Nam. Người đặt vấn đề muốn có một sự hợp tác với Mỹ cùng nhau chống Nhật và nó một sự công nhận chính thức ở mức cao nhất của Mỹ đối với Việt Minh.

Nhưng những sỹ quan Mỹ ở đây được chỉ thị chờ ý kiến của Tổng thống, chưa được phép quan hệ với bất cứ tổ chức kháng chiến nào của Việt Nam.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), Mỹ không còn nắm được tình hình của Nhật ở Đông Dương. Họ lo sợ tiếp sau cuộc đảo chính, Nhật sẽ đánh vào Vân Nam và có thể đến tận Côn Minh. Những nhóm điệp viên của OSS chạy xuống biên giới Việt - Trung đón các đơn vị Pháp bại trận để thu lượm tin tức của quân Nhật, nhưng bọn này vẫn không cung cấp được tin gì đáng kể. Trước tình hình đó, Chính phủ Mỹ chỉ thị cho OSS «sử dụng bất cứ nhóm kháng chiến nào» của người Việt Nam chống Nhật để xây dựng lại luồng tin tình báo. Đương nhiên, do có quan hệ từ trước, những sỹ quan OSS của Mỹ nghĩ ngay đến Hồ Chí Minh. Ngày 17/3/1945 Trung úy Sác-lơ Phên thuộc tổ chức cứu trợ không quân Mỹ «AGAS» (Air Group and Aid Section) được cử đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc này đang ở Côn Minh.

chính quyền Mỹ không đồng tình. Tổng thống Ru-dơ-ven vẫn kiên trì giữ quan điểm của mình. Ngày 17/2/1944 khi trả lời những vấn đề do Bộ Ngoại giao (Mỹ) nêu lên về thái độ của Chính phủ Mỹ đối với các hoạt động quân sự của Pháp ở Đông Dương, Tổng thống Ru-dơ-ven nhấn mạnh rằng quan điểm của ông là các hoạt động quân sự « sẽ được quân Anh - Mỹ thực hiện và bước tiếp theo là sẽ lập một Ủy ban ủy trị quốc tế đối với các thuộc địa của Pháp » (7)

Đến Hội nghị lần thứ 2 của những người đứng đầu ba nước Liên Xô - Mỹ - Anh họp ở Y-an-ta (tháng 2-1945), Tổng thống Ru-dơ-ven đã thể hiện thái độ cuối cùng của mình về chính sách đối với Đông Dương. Ông chống lại ý đồ mời Pháp tham dự Hội nghị này và đưa ra đề nghị thành lập một Hội đồng ủy trị ở Đông Dương (Trusteeship) gồm một đại biểu của Pháp, một hoặc hai đại biểu người Đông Dương, một đại biểu Phi-lip-pin, một đại biểu Trung Quốc, một đại biểu Mỹ và một đại biểu Liên Xô. Nhưng tất cả ý đồ của Ru-dơ-ven đều không dẫn tới một quyết định nào cả do sự bất đồng giữa Anh và Mỹ. Ru-dơ-ven phải đối phó với sự chống đối từ nhiều phía, cả ở trong và ngoài nước và tự mình quyết định những vấn đề cụ thể. Tháng 11-1944, ông chỉ thị cho tất cả những người đại diện của Mỹ ở Viễn Đông, bất kể quân sự hay dân sự, đều không được phép quyết định những vấn đề chính trị có liên quan đến nhiệm vụ quân sự của Pháp ở khu vực này. Bực dọc trước thái độ của Anh - Pháp, ngày 16-10-1944 Ru-dơ-ven đã chỉ thị cho Bộ trưởng ngoại giao của ông là Mỹ không được dính líu gì đến các nhóm kháng chiến hay bất kỳ việc gì liên quan đến Đông Dương, mà đợi ông ta sẽ quyết định sau này « khi tình hình sáng sủa hơn ».

Rõ ràng những quan điểm của người đứng đầu nước Mỹ lúc bấy giờ, về khách quan, có lợi cho cuộc đấu tranh giành

độc lập của nhân dân ta. Với tầm nhìn xa thấy rộng, khả năng phân tích và nắm bắt tình hình cực kỳ nhạy bén, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện ra khả năng trước mắt có thể tranh thủ người bạn đồng minh, tuy xa xôi, nhưng rất to lớn này nhằm tập trung vào kẻ thù chính của cách mạng. Người nhìn thấy ở Tổng thống Ru-dơ-ven những đức tính tốt đẹp của « một người bạn vĩ đại của các dân tộc bị áp bức » (8), « một bậc vĩ nhân có dũng khí vĩ đại, ông ta dám nói, dám làm » (9).

Trong cái rủi, có cái may! Chính trong những ngày sang Trung Quốc, bị bọn Quốc dân Đảng bắt giam (1942 - 1943) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện ra sự căng thẳng trong quan hệ Anh - Mỹ - Pháp về vấn đề thuộc địa nói chung và Đông Dương nói riêng. Người biết rõ ý đồ của Mỹ qua kế hoạch của Ru-dơ-ven về chế độ ủy trị quốc tế đối với Đông Dương thực chất là Mỹ muốn phá thế độc quyền của Pháp, Anh ở khu vực Đông Nam Á, tạo điều kiện cho Mỹ thực hiện « chính sách mở cửa » và « cơ hội đồng đều » mà Mỹ đã từng đưa ra trước đây. Những tình cảm của Ru-dơ-ven gắn liền với quyền lợi của Mỹ. Mỹ muốn biến Đông Dương thành một nước « bè bạn » của Mỹ nhằm thực hiện ý đồ chiến lược sau chiến tranh. Tuy nhiên trong bối cảnh thực tiễn lúc bấy giờ, cái gọi là chính sách « chống chủ nghĩa thực dân » (cũ) của Ru-dơ-ven không có lợi cho Anh - Pháp và là điều ta có thể tranh thủ và lợi dụng.

Từ sự phân tích sâu sắc tình hình trên đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh rút ra kết luận: Phải chủ động tranh thủ sự đồng tình của Mỹ, thêm bạn đồng minh cho cách mạng, tìm kiếm và hình thành mối quan hệ nhất định với Mỹ để cách mạng Việt Nam có một vị trí trong phe Đồng minh chống phát-xít, tạo ra thế hợp pháp về mặt quốc tế cho chính quyền cách mạng và triệt để phân hóa hàng ngũ chủ nghĩa đế quốc.

Cũng chính trên cơ sở phân tích tình hình như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

TIẾP XÚC VIỆT — MỸ 1945

TRẦN HỮU ĐÌNH

Đối với cách mạng, theo lời chỉ dẫn của Lê-nin, khi tiến hành khởi nghĩa vũ trang, cần thiết và bắt buộc phải tranh thủ tất cả các lực lượng có thể tranh thủ được, tạo ra bạn đồng minh càng nhiều càng tốt, kể cả « bạn đồng minh tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, ít vững chắc và ít đáng tin cậy »⁽¹⁾.

Trên ý nghĩa đó, có thể coi Mỹ đã từng là « một đồng minh đặc biệt và là người ủng hộ từ xa của cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam »⁽²⁾, tuy chỉ đồng hành trong một chặng đường ngắn ngủi của thời kỳ nhân dân ta tiến hành Cách mạng Tháng Tám.

Đương nhiên, để có thể trở thành bạn đồng minh, cả hai bên đều phải cùng gặp nhau ở những điểm nhất định. Vậy Việt Nam và Mỹ có thể gặp nhau ở điểm nào, vào hoàn cảnh nào và do động lực nào thúc đẩy ? Thực chất tác động của mối quan hệ Việt Nam—Mỹ như thế nào ?

Trước hết, chúng ta xem xét về phía Mỹ. Trước chiến tranh thế giới thứ II, Chính phủ Mỹ ít quan tâm đến tình hình Đông Dương. Nhưng bước vào chiến tranh, chính sách của Mỹ đối với Đông Dương bắt đầu thay đổi. Tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven lo ngại sự chiếm đóng của Nhật Bản trên vùng Ấn Độ thuộc Hà Lan và Đông Dương, và thiết lập tại đây căn cứ chống lại sự chi phối của phương Tây đối với vùng Đông Nam Á. Từ đó, Quốc hội Mỹ xem Đông Dương như một khu vực chủ chốt và bắt đầu soạn thảo một chính sách về Đông Dương thời kỳ sau chiến tranh. Tiến thêm một bước nữa, Tổng thống Ru-dơ-ven chống lại việc

Pháp trở lại nắm quyền ở Đông Dương Tháng 3-1941, trong dịp Bộ trưởng Ngoại giao Anh An-tô-ni I-đơn đến Oa-sinh-tơn, lần đầu tiên Tổng thống Ru-dơ-ven nói đến ý đồ thiết lập chế độ ủy trị ở Đông Dương sau chiến tranh. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Hun-lo đã thông báo cho I-đơn biết thái độ của Tổng thống Ru-dơ-ven như sau :

« Hiện nay không thể thiết lập một sức mạnh chính trị tối cao nào để thực hiện kiểm soát nhân dân Pháp. Không nên tạo ra hay chấp nhận một chính phủ lâm thời nào, và bất kỳ một hoạt động chính trị nào (của Pháp) cũng nên giữ ở mức tối thiểu theo yêu cầu »⁽³⁾.

Tại Hội nghị những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Mỹ, Anh họp ở Tê-hê-ran (tháng 11-1943), trừ Thủ tướng Anh Sớc-sin, cả Xta-lin và Ru-dơ-ven đều nhất trí trong chính sách đối với Đông Dương. Sau khi Xta-lin nêu rõ lập trường của Liên Xô (không muốn thấy đồng minh đổ máu để giải phóng Đông Dương, rồi sau đó Pháp sẽ tiếp nhận để tái lập ở đây chế độ thuộc địa »⁽⁴⁾), thì Ru-dơ-ven cũng khẳng định : « hoàn toàn đồng ý như vậy... Người Pháp đã thống trị hàng trăm năm ở Đông Dương mà mức sống của dân chúng ở đó hiện nay còn thấp hơn cách đây một thế kỷ »⁽⁵⁾. Ông nêu ra quan điểm « có lẽ phải chỉ định ba hoặc bốn nước đứng ra bảo trợ Đông Dương và chuẩn bị cho các dân tộc Đông Dương có đủ điều kiện tự trị sau ba mươi hoặc bốn mươi năm nữa »⁽⁶⁾.

Mặc dầu bị Anh — Pháp phản đối và ngay cả nhiều quan chức trong bộ máy

Ta thấy bản thân bản Tuyên ngôn độc lập của Indônêxia quá giản đơn và mang nội dung như sự chuyển tiếp từ chính quyền này sang chính quyền khác một cách hòa bình. Nó là con đẻ của một con đường thiếu chuẩn bị. Còn trái lại, Cách mạng Tháng 8/15 ở Việt Nam đã đi theo con đường nó định đi và đến như những người cách mạng dân tộc Việt Nam đã dự liệu. Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam cũng mang tất cả độ chín cách mạng của nó.

Một điều ta cần phải chú ý là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á về bản chất là một cuộc chiến tranh nông dân vì đa số cư dân ở đây là cư dân nông nghiệp lạc hậu. Một điều khác biệt về bản chất là cuộc Cách mạng Tháng 8/45 ở Indônêxia không có một chính sách, khẩu hiệu nào động viên một cách có hiệu quả lực lượng nông dân.

Ở Indônêxia cũng giống như ở Việt Nam, Nhật Bản vào vơ vét, bóc lột làm cho đời sống nhân dân đói khổ, điêu đứng. Giữa lúc Nhật Bản vơ vét của cải gây ra nạn đói khủng khiếp, những người cách mạng Việt Nam đã đưa ra khẩu hiệu « phá kho thóc chia cho dân nghèo ». Việt Minh, tổ chức cách mạng dân tộc đã giải quyết vấn đề nạn đói của nhân dân, chủ yếu là nông dân bằng biện pháp cách mạng cụ thể. Thế là trái ngược với cái mà Nhật rêu rao trao trả « Độc lập » mà

dân cứ « chết co »⁽¹⁰⁾ thì Việt Minh đã dẫn dắt nhân dân đấu tranh cho « độc lập » bằng con đường « no cơm » khỏi chết. Sức mạnh cụ thể của khẩu hiệu cách mạng này lôi cuốn hàng triệu công dân vào cuộc đấu tranh vì dân tộc và vì cuộc sống của bản thân. Ở Việt Nam lúc bấy giờ không một đảng phái nào, không một nhân vật nào làm được việc đó ngoài Việt Minh. Nông dân Việt Nam đã đi theo Việt Minh, đi theo cách mạng ngay từ bước đầu qua niềm tin cụ thể. Qua thực tế, lực lượng nông dân hùng hậu nhất của cách mạng dân tộc đã tin theo cách mạng, làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945.

Sự phát huy đến cao độ lực lượng nông dân to lớn cùng với các phụ lực khác được huy động, cuộc Cách mạng tháng 8/1945 đã thắng lợi nhanh chóng, triệt để. Đó cũng chính là điều khác biệt giữa Cách mạng Tháng 8/1945 ở Việt Nam với cách mạng Indônêxia, cách mạng dân tộc ở nhiều nước Đông Nam Á.

Nhìn qua phong trào dân tộc Đông Nam Á năm 1945, ta thấy Cách mạng Tháng 8/1945 ở Việt Nam đã thành công rực rỡ. Đó là cuộc cách mạng đã huy động đến mức tối đa những lực lượng có thể huy động và do đó đã tạo nên thắng lợi.

Chú thích:

(1) *Southeast Asia - Area of challenge, change and Progress*. Publication of the State Department Washington 1959.

(2) Ellen J. Hammer. *The Struggle of Indonesia 1940 - 1945*. Stanford University Press. Stamford California 1967, P.10.

(3) *Oriental Economist* February 1942. Dẫn theo A. M. Dubinsky. *The Far East in the Second world war*. Nauka, Moscow, 1972, P. 72-73.

(4) (5) Ellen J. Hammer. *The Struggle ...* Sđd P. 27.

(6) (7) «Tokyo Nitt-Nitt Shimbun», June 18-1942. Dẫn theo Dubinsky *The Far East in the Second world war*. Moscow 1972, P.231.

(8) W. E. Elsbree. *Japan's role in the Southeast Asia Nationalist Movement*. Massachusetts 1953 P.66.

(9) *Documents on American Foreign Relations*. Vol VI, Boston 1945. P.622-625. Dẫn theo Dubinsky, Sách đã dẫn, tr.315.

(10) Xem Indônêxia: *From brief case to samurats world* của Anthony Reid trong cuốn *Southeast Asia under Japan's occupation*.

(Xem tiếp trang 49)

Đến cuộc gặp lần thứ 2 (ngày 20/3/1945) giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung úy Phên đã thỏa thuận rằng Mỹ hứa giúp Việt Minh bằng cách thả dù một số vũ khí nhẹ, thuốc men và điện đài, phái một nhân viên người Mỹ cùng đi với Hồ Chí Minh về Việt Nam. Theo sự sắp xếp của Sác-lơ Phên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp tướng Mỹ Sê-nôn vào ngày 29/3. Cuộc gặp đã đưa lại kết quả hài lòng cho cả hai bên. Trước khi rời Côn Minh về nước, người Mỹ đã tặng Hồ Chí Minh sáu khẩu súng ngắn, hai vạn viên đạn, một số thuốc chữa bệnh và một ít tiền. Người không nhận tiền, chỉ nhận súng đạn và thuốc men. Ngày 27-4-1945, trên đường về nước Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp Thiếu tá Mỹ L.A. Pat-ti (Archimèdes L.A. Patti) tại một làng nhỏ gần Tĩnh Tây, Trung Quốc. Từ lần gặp đầu tiên này, Pat-ti đã có cảm tình sâu sắc với Người, điều này sẽ có lợi cho việc giao dịch với Mỹ sau khi cách mạng thành công.

Cuối tháng 5 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh về đến Cao Bằng. Không bao lâu sau, một toán người Mỹ đến Việt Nam. Lúc này vấn đề đặt ra là phải chọn một địa điểm trung tâm thuận lợi cho việc liên lạc với miền xuôi, miền ngược và ra nước ngoài. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với đồng chí Võ Nguyên Giáp quyết định chọn Tân Trào làm căn cứ đầu nào. Sau đó Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với 2 người Mỹ trong nhóm tinh báo GBT (Gordon-Bernard-Tan) ⁽¹²⁾, về Tân Trào. Ít lâu sau, ngày 16-7-1945 một nhóm người Mỹ do Thiếu úy Tô-mát (Thomas) và thượng úy Hô-lân (Holland) lãnh đạo, nhảy dù xuống làng Kim Lũng, gần Tân Trào. Mọi quan hệ giữa Việt Minh và những người Mỹ diễn ra thân thiện. Cả hai bên đều giúp đỡ nhau một cách nhiệt thành. Người Mỹ đã cung cấp cho chúng ta một số vũ khí, thuốc men bằng cách thả dù xuống khu căn cứ Việt Bắc hoặc đưa tới Nam Ninh (Trung Quốc) để chúng ta chuyển về nước. Về phía Việt Minh, theo lời Pat-ti, « đã cung cấp cho OSS những tài liệu cực kỳ quan trọng » về

quân đội Nhật, giúp họ thành lập một hệ thống radio suốt từ Hà Nội vào Sài Gòn phù hợp với các kế hoạch của OSS. Quan hệ giữa những người Mỹ với nhân dân ta cũng rất tốt đẹp. « Họ (những người Mỹ - T.H.Đ) thích ứng rất nhanh với cuộc sống ở rừng núi và được dân chúng yêu mến. Dân làng không coi họ là « người da trắng » và người nước ngoài, mà coi họ là những người bạn Mỹ... Người Mỹ và người Việt Nam đã trở thành những đôi bạn rất thân thiết, họ chung sống với nhau rất hữu nghị, sát vai nhau làm việc » ⁽¹³⁾.

Công việc chủ yếu của người Mỹ ở đây là thu thập tin tức tình báo, đồng thời có những hoạt động phối hợp với Việt Minh đánh Nhật và giúp đỡ ta huấn luyện quân sự cho du kích.

Quan hệ giữa ta và nhóm người Mỹ ở Việt Nam vẫn còn khá tốt đẹp sau Cách mạng Tháng Tám thành công. Thiếu tá Pat-ti, người đứng đầu tổ chức tình báo OSS của Mỹ ở Đông Dương có mối quan hệ tốt đẹp với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông ta thường báo cáo về Mỹ phản ánh sự tin tưởng của mình rằng Việt Minh thành thật mong muốn sự ủng hộ của Mỹ. Ông cũng sẵn sàng chuyển những bức điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân danh Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi Tổng thống Mỹ yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam.

Nhưng cho đến lúc này, chính quyền Mỹ vẫn chưa có một sự công nhận chính thức nào đối với Mặt trận Việt Minh cũng như đối với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chính sách của Tổng thống Ru-dơ-ven đối với Đông Dương bị sự chống đối kịch liệt của Anh-Pháp. Thủ tướng Anh Séc-sin lo sợ rằng chế độ ủy trị do Mỹ đưa ra sẽ phải áp dụng tại các thuộc địa của Anh. Ông ta đã bảo vệ Pháp và đòi phải để Pháp trở lại Đông Dương khi Nhật bị đánh bại. Ngay cả những quan chức trong bộ máy chính quyền của Ru-dơ-ven cũng không đồng tình với

quan điểm của ông ta. Trong hồi ký viết sau chiến tranh, Bộ trưởng Ngoại giao của Ru-dơ-ven là Hun-lơ (Hull) cho biết ông ta và nhiều quan chức trong Bộ Ngoại giao không đồng ý với Ru-dơ-ven về vấn đề này. Hun-lơ coi Đông Dương nằm trong « phạm trù chung » của các dân tộc thuộc địa. Hun-lơ viết : « Với họ, các nước mẹ phải cam kết trao trả độc lập thực sự. Tôi đồng tình với phương pháp này hơn là việc đặt Đông Dương dưới sự ủy trị. Tôi ủng hộ việc trở lại Đông Dương với sự cam kết của Pháp trao trả nền độc lập cho khu vực thuộc địa này sau khi họ có đủ tư cách, theo đường lối mà chúng ta đã cam kết với Phi-líp-pin » (14).

Tại Hội nghị Y-an-ta (tháng 1-1945), Ru-dơ-ven đã có những nhân nhượng với Anh và Pháp khi ông đề nghị đưa cả đại biểu của Pháp vào Hội đồng ủy trị quốc tế ở Đông Dương. Nhưng ngay cả kế hoạch đó, Séc-sin vẫn chống đối kịch liệt. Đề thỏa hiệp với Anh và Pháp nhằm tập trung vào những vấn đề khác, từ đó trở đi Ru-dơ-ven không đặt ra vấn đề ủy trị Đông Dương nữa. Cho đến trước khi chết, Rudoven vẫn không có một quyết định dứt khoát nào về chính sách đối với Đông Dương.

Sau khi Ru-dơ-ven chết (tháng 4-1945), Chính phủ Mỹ do Tru-man đứng đầu hoàn toàn ủng hộ Pháp trong vấn đề Đông Dương. Ngày 5-10-1945 khi tướng Lơ-cléc đồ bộ lên Sài Gòn, Quốc hội Mỹ gửi cho đại sứ của mình ở Trung Quốc bức điện như sau : « Hoa kỳ không hề có ý định chống lại việc khôi phục sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và không có một quan điểm chính thức nào của Chính phủ Mỹ động đến, dù là gián tiếp, chủ quyền của Pháp ở Đông Dương... » (15).

Do sự thay đổi trong chính sách của Mỹ đối với Đông Dương nên Pat-ti, mặc dầu rất có thiện cảm với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Việt Minh, vẫn phải dè dặt trong các hoạt động của mình. Khi được

hỏi ý kiến về quan điểm của Chính phủ Mỹ đối với nền độc lập của Việt Nam, Pat-ti trả lời rằng, nhiệm vụ của ông « đơn giản chỉ là thực hiện các hoạt động bí mật chống Nhật... Vấn đề ngoại giao vượt quá quyền hạn của tôi... » (16).

Thực ra Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy rõ được thái độ không dứt khoát của Chính phủ Mỹ trong vấn đề Đông Dương. Nhưng Người không đòi hỏi ở họ điều mà họ không muốn làm. Khi Tru-man lên làm Tổng thống thay Ru-dơ-ven, Người đã nói với đồng sự của mình : « Anh này (tức Tru-man) không chống thực dân như Ru-dơ-ven trước đây đâu » (17). Mặc dầu không được đáp lại, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn gửi nhiều thư và điện văn tới Tổng thống Tru-man. Đăng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh : « Nhất là đừng có ảo tưởng rằng quân Trung Quốc và quân Mỹ — Anh sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy » (18). Trong hoàn cảnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ bị bao vây bốn phía, việc làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa giảm bớt sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế, nhằm phân hóa trong hàng ngũ của chủ nghĩa đế quốc, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược.

Nhưng, về phía Mỹ, bằng việc ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương lúc đó, « Oa-sinh-ton đã ngăn chặn họ (Pháp) thoát ra khỏi tổ ong vô vàn Việt Nam và tự mình bị lâm vào tình thế đối chọi với phong trào giải phóng dân tộc do ông Hồ Chí Minh cầm đầu » (19) như nhận xét của nhà sử học Pháp Giắc-cơ Đa-lốt, và lao vào « một cuộc chiến tranh làm mất lòng người và gây chia rẽ nhất trong một thế kỷ của lịch sử nước Mỹ » (20) ./

Chú thích

(1) *Lê nin. Toàn tập*, Nxb Sự Thật, H. 1969 tập 31, tr 82.

(2) Lời đồng chí Võ Nguyên Giáp với ông Patti, chỉ huy trưởng nhóm nhân viên tình báo Mỹ (OSS - Office of Strategic Services) ở Việt Nam. Xem Archimedes L.A. Patti, *Why Việt Nam ? Prelude to America's Albatross*. (Berkeley : University of California Press, 1990), tr 251.

(3) Xem Pa-lơ Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Nichxơn, Nxb Thông tin lý luận, H., 1986, tr 17.

(4,5,6) Theo Nguyễn Xuân Bền, Bác Hồ với người Mỹ trước Cách mạng Tháng Tám, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số tháng 5-1990, tr 8.

(7) Xem *Foreign Relations of the United States - Volume V*, tr 1026.

(8,9) Theo Trần Dân Tiên, Những người khách Mỹ của cụ Hồ trước Cách mạng Tháng Tám, báo *Nhân dân Chủ nhật*, 20/5/1990.

(10) Theo hồi ký của Lê Tùng Sơn, *Nhật ký một chặng đường*, NXB Văn học, H, 1978, tr 126

(11) OWI (Office of War Information), OSS (Office of Strategic Services) : tổ chức tình báo và thông tin của Mỹ trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ II.

(12) GBT là nhóm tình báo Anh ở Đông Dương, nhưng trong chiến tranh được đặt dưới quyền chỉ huy của Mỹ.

(13) Trần Dân Tiên, đã dẫn.

(14) Xem Pu-lơ, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Nichxơn*, Nhà xb Thông tin lý luận, H., 1986, tr 19.

(15) Xem : Giắc-cơ Đa-lôt : « Người Mỹ ở Việt Nam ». Tạp chí Pháp *L'histoire*, số tháng 2-1990.

(16) Patti « *Why Việt Nam ?*... Sđd, tr 226

(17) Lời Hồ Chủ tịch nói với đồng chí Hoàng Minh Giám. Xem Tạp chí *Quan hệ Quốc tế* - số tháng 5-1990.

(18) Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng, ngày 21-12-1941 - *Văn kiện Đảng 1930-1945*. Tập III, 1977, tr 292.

(19) Giắc-cơ Đa-lôt, đã dẫn.

(20) Pu-lơ, đã dẫn, tr 7.

ĐÔNG NAM Á...

(Tiếp theo tr 43)

Alfred W. Mc Coy, editor. Yale University USA 1980, p.19. Ở Mã Lai, Nhật đã dùng bàn tay sắt.

(11) HỒ CHÍ MINH, *Tuyên tập*, Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 710-771.

(12) NGUYỄN ÁI QUỐC. Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa (Tháng 8 năm 1945) *HỒ CHÍ MINH TUYÊN TẬP*, Sự thật, 1950, tr 202.

(13) *Documents of American Foreign Relations*, Vol. VI, Boston, 1945, P.622 - 625. Theo Dubinsky, Sđd, tr.316.

(14) Aung San khi bị ám sát mới 32 tuổi. Là một lãnh tụ dân tộc trẻ có tài lãnh đạo quân sự và là một nhà chính trị tài ba. Thompson Adloff, *The Left wing in Southeast Asia*, New York, 1950, P. 241-242.

(15) Douglas Pike, *History of Vietnamese Communism 1925-1976*. Hoover Institution Press Stamford University American 1978. P.55-91.

(16) Dugla Pi-ơ đã từng ở cơ quan ngoại giao : Nhật, Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Cộng Hòa Trung Hoa, Philippin, Nam Việt Nam.

(17) Farida Ishaja. Cử nhân sử học, dịch từ nguyên bản tiếng Ấn Độ. Piaklamation. Tác giả có đốì chiếu bản tiếng Anh.

(18) ID. Legge. *Sukarno A Political Biography*. London 1972, p.199-200.

(19) Ở Việt Nam lúc bấy giờ có câu ca là : « Nhật cười, Tây khóc. Tàu lo. Việt Nam độc lập chết có đầy đường ».

VỀ NẠN ĐÓI NĂM ẤT DẬU (1945)

CAO VĂN BIÊN

TRONG bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói đến hậu quả nghiêm trọng của nạn đói năm 1945: «từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói» ⁽¹⁾. Đó là nạn đói khủng khiếp từ trước tới nay trong lịch sử dân tộc ta xét về mặt số lượng người chết đói trên dân số vùng bị đói.

1. Thực trạng của nạn đói

Đã có nhiều sách báo và ký giả trong nước và ngoài nước đương thời và đến nay viết về nạn đói khủng khiếp này. Trong tập «Bằng chứng và tư liệu Pháp liên quan đến chế độ thực dân Pháp tại Việt Nam», một tác giả Pháp tên là Vespy đã viết vào tháng 4-1945 về từng đoàn người dân đói như sau ⁽²⁾:

«Họ đi thành rặng dài bất tuyệt, gồm cả gia đình, có già, có trẻ, đàn ông, đàn bà, người nào người nấy co dúm mình lại bởi sự khốn cùng, toàn thân lóa lờ, gầy gò xương, run rẩy, ngay cả những thiếu nữ ở tuổi dậy thì đáng lẽ hết sức e thẹn cũng thế. Thỉnh thoảng họ dừng lại vuốt mắt cho một người trong bọn họ đã ngã và không bao giờ dậy lại nữa, hay để lộ nốt miếng giẻ rách không biết gọi là gì cho đúng, hãy còn che thân người đó. Nhìn thấy những xác chết co quắp cạnh đường, chỉ có vài nhánh rom vừa làm quần áo, vừa làm vải liệm, người ta thực tấy làm xấu hổ thay cho cái kiếp con người».

Trong bài «Nạn dân đói» đăng trên tạp chí «Thanh Nghị», kỹ sư Nghiêm Xuân Yêm viết: «khắp đồng nội, thành

thị ngày nay mới thấy những thảm trạng thấy người chết nằm ngổn ngang và người sống vất vưởng nheo nhóc như những hồn ma xuất hiện.

Hàng triệu sinh linh ngày nay tranh ăn hết phần của súc vật: cám, bã đậu phụ, rau chuối, củ chuối... là những thứ ăn của lợn. Bây giờ dân ăn cơm độn với cám, ăn bánh đúc cám và cháo cám» ⁽³⁾.

Báo Tự Trị ngày 21-4-1945 viết: «dân chúng bị đói đến nỗi chết rải rác khắp các ngã đường, đói đến nỗi người tranh ăn hết cả phần súc vật. Hiện nay người ta đã buồn củ chuối từ mạn Phú Thọ, Thái Nguyên giá 160đ,00 một tạ để tải về xuôi. Lẽ tất nhiên mua củ chuối đắt như thế không phải để cho lợn, mà để cho người ăn. Giá cám trước kia 1đ,00 hay 2đ,00 một thùng, nay lên đến 14đ,00.. Quá hơn nữa, hiện nay dân mình còn phải ăn những thứ mà bò, lợn cũng không ăn. Dân ta còn ăn cả trấu. Họ cho trấu vào cối giã nhỏ ra trộn với cám, với tằm, với các thứ rau cỏ để nấu cháo cho được nhiều» ⁽⁴⁾.

Về nạn đói này, ống kính của nha nhiếp ảnh Võ An Ninh đã ghi lại được vô số thảm cảnh người chết đói ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ở Hà Nội, cảnh xe bò đi nhặt thây người chết đói trên các ngã đường phố Hà Nội đưa đi chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện. Những bức ảnh của ông đã được tổ chức trưng bày tại Hà Nội ngay sau khi đất nước giành lại được độc lập.

Và trong bài điều tra thực tế, cũng đăng trên tạp chí «Thanh Nghị», Văn Lâm đã viết: «Theo như một cuộc điều

tra gần đây, chúng tôi đã được biết rằng một làng Thượng Cầm thuộc phủ Thái Ninh năm ngoài có 900 suất đinh thì tính đến hôm 20-5 dương lịch năm nay, chết chỉ còn 400. Nếu tính cả nam, phụ, lão, ấu thì trong làng ngót 4.000 người chết đói mất hơn 2.000 người. Còn số ruộng trong làng tất cả có 4.000 mẫu. Hiện nay bỏ hoang tới 500 mẫu. Làng Thượng Cầm có lẽ là một làng bị nạn đói nặng nhất và có nhiều ruộng bỏ hoang nhất» (*)

Mới đây trong một loạt bài đăng dưới đầu đề «Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta» do Hội xuất bản Đại học Tōkiō xuất bản, nhà sử học Nhật Bản Yoshizawa Minami đã ghi lại hồi ký của một người Nhật đã từng trong quân đội, làm kế toán ở Công ty day Đại Nam và sau cùng là «quan quản lý gạo», ông Kawai. Tác giả viết: «Trong thời gian ấy ông Kawai đã nhiều lần qua đường quốc lộ số 1 từ Nam Định đến Hà Nội và ông đã nhìn thấy tận mắt nhiều lần cảnh người chết đói ngã lán ở dọc đường quốc lộ. Từ cuối năm 1914 đến mùa Xuân 1945 cuộc sống và tình mạng của dân chúng Việt Nam ở Nam Định, cũng như ở nhiều vùng khác ở Bắc Bộ, đã nằm trong tình trạng bị uy hiếp» (**).

Như vậy là tất cả mọi người, kể cả kẻ thù của dân tộc ta lúc đó, cũng đã phải thừa nhận tình chất nghiêm trọng của nạn đói năm Ất Dậu 1945. Còn hậu quả của nạn đói thì kẻ thù, xuất phát từ mục đích của chúng, bao giờ cũng tìm mọi cách nói giảm xuống để nhẹ tội.

Theo tài liệu trên, vào năm 1959, Chính phủ Nhật Bản, trong việc đàm phán riêng rẽ với chính quyền Diệm về bồi thường chiến tranh, đã đưa ra một bản đề án đệ trình Quốc hội Nhật. Trong đề án có đoạn viết: «Sở dĩ có tình hình đặc biệt ở khu vực Việt Nam là do sự có mặt thường xuyên khoảng trên dưới 8 vạn quân ta và vai trò của 20 vạn lực lượng hậu cần đối với khu vực phía

Nam. Do đó tình hình kinh tế hỗn loạn cực độ... Thêm vào đó, bước vào năm Thiên Hòa thứ 20, dự đoán đã có tới 30 vạn người chết đói vì trưng thu khá nhiều vật tư. Chính phủ Việt Nam (tức chính quyền Diệm - C.V.B) tính con số đó là 1 triệu. Ở Nhật Bản có một số người phản đối Hiệp định bồi thường vì lý do chính trị đã tính số người chết đói ở vùng Bắc Bộ là 2 triệu người. Có lẽ hai con số đó có phần khuếch đại. Nếu tính cả những người thiếu dinh dưỡng trước lúc chết đói thì cũng có thể đạt tới con số như vậy. Ngoài ra trong số hàng vạn công nhân bị lao động bắt buộc, chúng ta cũng không khó khăn gì mà có thể thấy được có khá nhiều người bị chết».

Chính phủ Nhật Bản muốn nhẹ tội đã đưa ra con số 30 vạn người chết đói. Họ cho rằng con số 2 triệu là con số khuếch đại, do Việt Minh đưa ra lần đầu tiên trong Tuyên ngôn Độc lập nhằm mục đích tuyên truyền. Nhưng họ cũng không có một căn cứ nào để xác định con số 30 vạn, cho nên họ đã buộc phải nói một cách lấp lửng, vừa không thừa nhận, vừa thừa nhận có 2 triệu người chết đói vì «Nếu tính cả những người thiếu dinh dưỡng trước lúc chết đói thì cũng có thể đạt tới con số như vậy».

Về con số 30 vạn người bị chết đói do Chính phủ Nhật Bản nêu ra, ngay tại Nhật đã có những tài liệu nói rõ con số đó dưới sự thật rất xa. Chẳng hạn, trong bài «Miền Bắc Việt Nam» đăng trên báo Asahi năm 1973, tác giả Honda Katsuchi cho rằng con số người bị chết đói cuối năm 1944 — đầu 1945 chỉ của riêng tỉnh Thái Bình đã là khoảng 25 vạn người (7). (Số liệu của chúng ta là 28 vạn người). Ở Nam Định, số người bị chết đói còn nhiều hơn. Như vậy chỉ ở riêng hai tỉnh này số người bị chết đói đã lên tới nửa triệu người (8).

Trên thực tế, con số 2 triệu người không phải lần đầu tiên được nêu ra trong Tuyên ngôn Độc lập. Trong một bài đăng trên tuần báo Trung Bắc chủ

nhật số ra ngày 19-7-1945, tác giả Việt Nông đã viết: « Trong ba năm vừa qua, mỗi thúng thóc là một dòng máu của nông dân Việt Nam. Thực dân Pháp đã lợi dụng tình thế, khuyến khích đám tay sai của chúng hút máu người nhà quê cần lao để đưa dân ta đến chỗ chết. Luôn trong mấy năm nay họ đã thả bọn sai lang đi vơ vét, bóp nặn nông dân Việt Nam. Kết quả là ngót 2 triệu đồng bào Bắc Bộ bị chết đói trong những ngày hết sức thảm đạm vừa qua » (9).

Riêng miền đồng bằng Bắc Bộ bị chết đói ngót 2 triệu, cộng thêm số người bị chết đói tại 5 tỉnh ở bắc Trung Bộ thì con số trên 2 triệu người bị chết đói là hiện thực. So với dân số ở vùng xảy ra nạn đói lúc đó là trên 10 triệu người, số người bị chết đói chiếm tới 1/5 dân số. Trong mấy ngàn năm lịch sử của dân tộc ta có lẽ đây là nạn đói khủng khiếp nhất.

2. Nguyên nhân của nạn đói

Nạn đói xảy ra trên địa bàn các tỉnh bắc Trung Bộ (5 tỉnh) và Bắc Bộ, chủ yếu là ở các tỉnh đồng bằng (11 tỉnh). Rất tiếc là chúng ta không có tài liệu thống kê những năm cuối chiến tranh thế giới thứ hai. Theo tài liệu thống kê năm 1941-1942, năm tỉnh bắc Trung Bộ có diện tích cấy lúa là 467 ngàn ha và thu hoạch bình quân tính theo đầu người là 173kg thóc/năm so với bình quân thu nhập theo đầu người toàn Trung Bộ là 160kg thóc/năm. Trong năm, hống kê này, 11 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ có 1.114 ngàn ha diện tích cấy lúa với tổng thu nhập là 1.481 ngàn tấn chia cho 7.032 ngàn người dân. Tính ra bình quân thu nhập theo đầu người về thóc là 210kg/năm, chưa kể các sản phẩm phụ như ngô, khoai. Trong khi đó bình quân đầu người toàn Bắc Kỳ là 190kg thóc/năm (10). Bình quân thu nhập này tương tự với bình quân thu nhập của các năm ở thập kỷ 30. Như vậy tình riêng đồng bằng Bắc Bộ trong những năm sản xuất bình thường, thu

nhập về thóc hoàn toàn đủ nuôi sống dân cư.

Trong những năm mất mùa, đời sống dân cư đương nhiên gặp khó khăn. Mùa màng càng bị thiệt hại lớn, đời sống dân cư càng gặp khó khăn nhiều, có khi lâm vào tình trạng bị đói. Đó là lẽ tất nhiên đối với bất kỳ cư dân nông nghiệp nào. Ngay trong thập kỷ 30 cũng có những năm bị mất mùa lớn. Chẳng hạn năm 1937. Theo sách báo đương thời, nạn lụt đã xảy ra gần như trên toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ. Chỉ tính riêng ở 8 tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hưng Yên, Ninh Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Phúc Yên đã có tới 451.850 mẫu ruộng bị ngập, số thiệt hại lên tới 11 triệu đồng (11). Vụ mùa năm 1937, tại 8 tỉnh này có gần 1 triệu mẫu lúa, diện tích bị ngập là 450 ngàn mẫu, tức là bị thiệt hại tới non một nửa. Diện tích còn lại cũng không thể có năng suất bình thường được. Gần 1 triệu người bị đói trong số non 3 triệu dân cư của 8 tỉnh. Riêng trong 6 huyện của Bắc Ninh có tới 15 vạn người bị đói. Báo Dân Dân kể về nạn đói ở Kiến An rằng hàng vạn nông « họ phải ăn thứ cháo loãng cho đỡ đói và khỏi chết. Ấy thế mà hai ba ngày họ mới được một bữa cháo như thế mà ăn ». Còn hàng cổ nông thì « đi đào củ chuối mà ăn. Họ ra sông bắt con còng, con cáy về nấu với rau, bất cứ rau gì, vì rau muống đắt quá. Còn hàng nữa là không còn sức để kiếm những thứ ấy về ăn chờ chết. Họ nhịn đói. Đói đến nỗi là người, không đi đứng được nữa. Thân thể họ không khác gì một con ma... Họ dùng những thứ dề ăn, mà không ai dám can đảm tưởng tượng ra được » (12).

Năm 1937, mùa màng bị thiệt hại nặng nề và trên quy mô lớn như vậy. Dân cư đồng bằng bị nạn đói dày vò như vậy. Nhưng không một tờ báo nào nói đến tình trạng dân bị chết đói, mà chỉ nói đến tình trạng bị chết dịch. Chẳng hạn báo Tiếng Dân ngày 30-11-1937 đưa tin ở Bắc Kỳ có tới 8.968 người bị bệnh dịch tả, trong đó có 8.266 người bị chết.

Vụ mùa năm 1944 bị thiệt hại nặng nề do bão lụt. Mức thiệt hại đến đâu thì khó có thể xác định vì không có tài liệu thống kê. Trong tập « Cách mạng đã chiến thắng nạn đói như thế nào »⁽¹³⁾, Hoàng Văn Đức cho rằng do bão lụt tàn phá, vụ mùa năm 1944 chỉ thu được 1 triệu tấn trên toàn Bắc Kỳ, so với năm bình thường là 1 triệu 88 ngàn tấn. Thu hoạch đó tính ra bình quân, mỗi người là 125kg thóc trong 6 tháng, tức mỗi tháng 21kg thóc. Cho rằng vụ đông năm 1944 bị rét đậm, có lúc nước đóng băng và kéo dài khiến cho các loại cây trồng vụ đông bị mất trắng thì bình quân nhân khẩu 21kg thóc/tháng không thể nào dẫn đến tình trạng bị chết đói được.

Thậm chí nếu cho rằng đến một nửa diện tích ở đồng bằng Bắc Bộ gồm 5 tỉnh là Hưng Yên, Kiến An, Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình, với số dân gần 4 triệu người, bị mất trắng trong vụ mùa và vụ đông năm 1944 chẳng nữa, tức là bình quân nhân khẩu chỉ còn trên 10 kg thóc/tháng thì nạn đói sẽ xảy ra, cũng như năm 1937, và hàng triệu người sẽ phải đi ăn xin. Nhưng nạn đói không thể tàn sát đến 2 triệu người.

Ở một xứ nông nghiệp, mật độ dân số cao như đồng bằng Bắc Bộ, mất mùa tất nhiên dẫn đến nạn đói. Nhưng theo những số liệu có thể tính toán và những giả thiết đã nêu lên ở trên, mức độ tàn sát của nạn đói năm 1945 không thể chỉ có nguyên nhân ở sự mất mùa. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là chính sách thu mua thóc của phát xít Pháp - Nhật.

Khi chiến tranh bùng nổ, thực dân Pháp đã thi hành chính sách quân phiệt thời chiến nấp dưới chiêu bài gọi là « Kinh tế chỉ huy », trong đó thu mua lương thực để dự trữ cho chiến tranh là một điểm quan trọng. Thực dân Pháp đã thành lập các đội quân cưỡng bức thu mua thóc và huy động toàn bộ bộ máy tay sai đến tận làng xã vào việc thu mua thóc. Chúng thu mua toàn bộ thóc gạo

trên thị trường theo giá quy định, cấm tư nhân mua bán. Theo chính sách này, mỗi mẫu ruộng đất phải bán cho chúng từ 1,5 đến 2 tạ thóc với giá 20 đồng 1 tạ vào năm 1943 và 25 đồng 1 tạ vào năm 1944. So với năng suất ruộng đất lúc đó là 4 - 5 tạ mỗi mẫu, số lượng thóc mà Pháp thu mua chiếm tới 1/3 sản lượng thu hoạch.

Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, vào năm 1943 toàn Bắc Kỳ có 1.852.788 chủ ruộng, trong đó có 1.193.855 chủ ruộng có từ 0 đến 30 a ruộng đất, chiếm 64,4% tổng số chủ ruộng, và 276.865 chủ ruộng có từ 30 đến 60 ares, chiếm 14,85%⁽¹⁴⁾. Cả hai loại chủ ruộng này chiếm tới 79,29% tổng số chủ ruộng. Đây là những chủ ruộng nghèo nhất, thu hoạch của họ bình thường đã không đủ ăn. Trong những năm mất mùa, lập tức họ bị đói. Vụ mùa 1944 bị mất khiến 4/5 tổng số chủ ruộng bị đói, nhưng họ vẫn bắt buộc phải bán thóc cho phát xít Pháp - Nhật. Vào đầu năm 1945, do mất mùa giá thóc bán chui trên thị trường đã tăng vọt lên 200 - 300 rồi 500 đồng một tạ, trong khi đó giá thu mua là 25 đồng. Tình trạng đó càng đẩy họ đến chỗ tuyệt vọng.

Ngoài ra, ở Bắc Bộ còn có gần 1 triệu hộ không có ruộng đất. Họ sinh sống bằng nghề làm thuê ở nông thôn. Khi mùa màng bị mất và các chủ ruộng bắt buộc phải bán thóc với giá bằng 1/5 chi phí sản xuất theo giá cả năm 1944, và bằng 1/20 chi phí sản xuất theo giá cả đầu năm 1945⁽¹⁵⁾ thì các điền chủ đã ngừng sản xuất. Gần 1 triệu hộ nông dân không ruộng đất bị chìm ngập sâu vào nạn đói.

Vào năm 1944, tình hình chiến sự ở các mặt trận đã thay đổi. Mặt trận Thái Bình Dương đã mở. Các căn cứ quân sự Nhật ở Thái Bình Dương bị tấn công. Không quân Mỹ đã ném bom Đông Dương. Ở châu Âu, quân đội Xô viết đã dồn phát xít Đức đến tận chân tường Béc-lin. Nước Pháp được giải phóng. Bọn thực dân Pháp ở Đông Dương đã liên lạc với Chính phủ

Đờ Gôn và chuẩn bị chống Nhật. Chúng càng ráo riết tích lũy lương thực bằng mọi cách, tung tiền ra vét thóc gạo. Giá gạo lưu hành trong năm 1942 là 491,2 triệu, năm 1943 lên đến 740,4 triệu và năm 1944 là 1.350 triệu đồng Đông Dương, gần gấp đôi năm 1943 ⁽¹⁶⁾.

Trong tình hình quân sự đó, bọn quân phiệt Nhật cũng ráo riết tích trữ lương thực chuẩn bị lập căn cứ tử thủ ở Chi Nê (Hòa Bình). Các công ty của Nhật được giao nhiệm vụ sản xuất lương thực dự trữ cho quân đội. Công ty này Đài Nam chuyển sang sản xuất thịt bò khô, khoai, ngô... Kết quả là ông Kawai thừa nhận: «gạo vẫn được chất lên như núi trong kho của quân đội Nhật», rằng: «tại một nhà thờ Thiên Chúa giáo trong tỉnh (Nam Định - C.V.B) gạo chất đầy ẩm ắp trong kho» và «cuộc sống của người Nhật ở Nam Định không có liên quan gì đến việc thiếu gạo cho đến khi thua trận, còn có người Nhật nói rằng không những thế mà còn có nhiều gạo hơn». Trong khi đó «trong kho của người Việt Nam lúc đó không còn lấy một hạt nhưng thứ gọi là lương thực», «người Việt Nam đều là kẻ ăn xin» ⁽¹⁷⁾.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, việc quản lý gạo chuyển từ tay người Pháp sang tay người Nhật, đặt dưới quyền quân đội Nhật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Đại sứ quán Nhật. Ông Kawai từ một nhân viên kế toán của công ty này Đài Nam trở thành «quan quản lý gạo», giám sát việc chuyển gạo từ Nam ra Bắc qua Nam Định, quản lý số gạo dự trữ và việc phân phối gạo tại Nam Định.

Về những nguyên nhân của nạn đói năm 1945, trước đây nhiều tác giả đã nói đến việc phát xít Nhật cưỡng bức dân ta nhổ lúa, ngô để trồng cây bông, thầu dầu v.v... Diện tích gieo trồng các loại cây này trong năm 1945 đã tăng gấp 9 lần so với năm 1940, tức là từ 5.000ha lên 45.000ha. Nếu sử dụng đất đai ấy vào sản xuất lương thực thì sẽ thu được 64.000 tấn thóc ⁽¹⁸⁾. Việc bắt dân nhổ lúa trồng cây đã gây ra sự phản nộ mạnh

mẽ trong nhân dân ta và góp phần làm cho nạn đói thêm trầm trọng. Còn trong điều kiện bị lụt ngập và rét đậm kéo dài như cuối năm 1941 thì thu hoạch trên diện tích đó chắc chắn sẽ không được như mức bình thường và có thu hoạch được bao nhiêu chẳng nữa cũng sẽ lọt vào tay phát xít Pháp - Nhật.

Đồng bằng Bắc Bộ vốn có mật độ dân số cao, diện tích trồng trọt ít. Hàng năm gạo Nam Bộ vẫn thường chở ra bán ở Bắc Bộ. Trong điều kiện mất mùa và bị đói kém, càng cần phải tổ chức đem gạo trong Nam ra Bắc. Nhưng bọn Pháp - Nhật đã tìm cách ngăn cản, đề mặc cho nạn đói tàn sát, nhằm làm nhục ý chí cách mạng của nhân dân ta. Báo Tri Tân vạch rõ: «Lẽ ra những người cầm quyền Pháp phải tìm hết cách để mang gạo miền Nam ra. Trái lại, họ tìm hết cách để ngăn cản, không cho phép vận tải gạo ở Nam ra. Những tư nhân hay liên đoàn buôn gạo xin phép đem gạo ở Nam ra đều bị thất vọng. Chính họ cũng không nghĩ đến sự mua gạo ở Nam tải ra nên viện cớ này có khác để che đậy cái dã tâm «làm cho đói lũ dân Bắc» là dân—theo họ—hay hoạt động và làm phản» ⁽¹⁹⁾.

Tạp chí Thanh Nghị cũng viết: «Đáng lẽ công việc đầu tiên là đem gạo ở Nam Kỳ ra Bắc... Đã đành rằng trong buổi chiến tranh, vì đường sá xa nên vận chuyển khó khăn và chậm trễ. Tuy nhiên đó chẳng phải là việc không thể làm được. Chứng cứ là trước đây 5 tháng, người ta vẫn thấy gạo ở Nam Kỳ chở ra được tới Vinh. Nhưng người Pháp cho tích trữ lại trong các kho ở đó và chỉ cho tới Bắc Kỳ một số ít. Và chẳng tới ngày nay, người ta vẫn còn có thể tổ chức được việc thông thương Nam - Bắc bằng thuyền mành thì khả dĩ hiểu rằng ngay trước người Pháp vì những lý do riêng của họ, họ đã không chú tâm dùng cách đem gạo trong Nam ra Bắc để cứu trợ, chứ không phải cách ấy không làm được.

Người Pháp có cái dã tâm không cứu đói có cái ác tâm đề mặc nhân dân chết đói. Viên Thống sứ người Pháp chẳng

đã trả lời với một nhân viên trong ban cứu tế rằng: « Ông nói hiện nay dân đói! Nhưng dân An Nam bao giờ chẳng vẫn quen nhịn đói. Nạn đói này chỉ như một cơn sốt rét. Tự nó sẽ lui dần »⁽²⁰⁾.

Như vậy rõ ràng là, một mặt, vụ mùa và vụ đông năm 1944 bị thiệt hại nặng nề, sản lượng lương thực thấp so với nhiều năm. Mặt khác, quan trọng hơn cả là bọn phát xít Pháp - Nhật đã bằng mọi cách vơ vét đến tận hạt lương thực cuối cùng trong tay người dân, cưỡng bức, thu vét lương thực trên khắp các nẻo đường, góc chợ, chặn đường thu mua thóc gạo từ trong Nam chở ra, tích trữ thành núi trong kho để nuôi quân đội của chúng tiến hành chiến tranh. Bọn phát xít Nhật - Pháp đã đẩy trên 10 triệu dân bắc Trung Bộ và Bắc Bộ vào nạn đói tuyệt vọng, không còn nơi ăn xin, không còn đường cứu trợ! Hơn 2 triệu người đã bị chết đói!

Để cho nạn đói tàn sát nhân dân ta suốt 5 - 6 tháng ròng rã, mục đích chính trị của phát xít Nhật - Pháp đã rõ ràng: chống phá phong trào cách mạng đang phát triển, làm tan rã ý chí cách mạng của nhân dân ta. Ngay từ khi phát xít Nhật xâm lược nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam đã theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, kịp thời đề ra những chủ trương đúng đắn đưa cách mạng tiến lên. Năm 1941, Đảng đã chỉ thị: « Cao đẳng bộ phải vận động nhân dân Đông Dương tranh đấu chống tịch thu thóc lúa, tài sản của dân. Hết gạo Nhật, giặc Pháp cướp tài sản của dân ở nơi nào thì đảng bộ nơi ấy phải lập

tức vận động quần chúng biểu tình bằng cách xúm đông lại hò la phản đối và lúc chúng khuôn thóc khênh đi thì nêu lại⁽²¹⁾. Khi nạn đói tàn sát nhân dân ta, Đảng đề ra nhiệm vụ cứu nguy Tổ quốc, cứu vớt giống nòi khỏi thảm họa hủy diệt bởi nạn đói lên hàng đầu. Đảng đã « phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ » mà khẩu hiệu phá là « tổ chức những cuộc biểu tình đòi gạo, đòi ăn, hay phá những kho thóc của đế quốc » chia cho dân đói. Chủ trương của Đảng đã đáp ứng đúng yêu cầu cấp bách của lịch sử, nguyện vọng bức xúc nhất của quần chúng, do đó đã thổi bùng lên một phong trào quần chúng rộng lớn vừa giải quyết nạn đói, vừa chuẩn bị cho quần chúng vùng dậy làm Cách mạng tháng Tám 1945 thành công rực rỡ.

Trong gần nửa thế kỷ vừa qua, người Pháp, người Nhật đã viết nhiều sách báo, hồi ký để tự bào chữa cho mình, đổ trách nhiệm cho nhau trong tội ác gây ra thảm cảnh hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói. Pháp đổ tội cho Nhật đòi nhiều thóc gạo, tiền bạc. Nhật đổ tội cho Pháp không tổ chức cứu trợ. Dù trốn tránh đi đâu, chúng cũng không thoát khỏi tội trạng là những tên đao phủ đã gây ra thảm trạng này.

Cũng gần nửa thế kỷ trôi qua mà ngày nay chúng ta vẫn còn thấy trên báo, đài nêu những tin tìm người lạc trong nạn đói năm Ất Dậu 1945! Vết đau thương đó của dân ta vẫn còn rỉ máu.

Chú thích

(1) Hồ Chí Minh Tuyên ngôn Độc lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1975, tr. 19.

(2) *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Vietnam*, tr. 15.

(3) Thanh Nghị, số 107, tháng 5-1945.

(4) Báo Tự Do ngày 21-4-1945.

(5) Thanh Nghị, số 110, tháng 6-1945.

(6) Tư liệu của Viện Sử học.

(7) Tư liệu Viện Sử học.

(8) Sách *Lịch sử Hà Nam Ninh*, 1981, cho biết: « Phủ Nghĩa Hưng (Nam Định) có 15 vạn dân. Số chết mỗi ngày 400. Thóc phải thu nộp 1250 tấn, nhưng chỉ thu được 986 tấn (tài liệu của báo Tin Tức). Huyện Kim Sơn cả vụ đói năm 1945 có 22.908 người chết đói trong số 6.161 hộ (1.571 gia đình bị chết không còn một

(Xem tiếp trang 60)

NẠN LỤT NĂM ẤT DẬU VỚI CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NĂM 1945

PHẠM QUANG TRUNG

LỊCH sử có những sự kiện trùng lặp ngẫu nhiên kỳ lạ. Dường như trong cùng một lúc, cơn lụt năm Ất Dậu và cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền sôi động diễn ra trên khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ vào Tháng Tám năm 1945.



1. Năm 1945, những biến động của thời cuộc đã báo trước một cao trào cách mạng đang tiến tới: những trận đánh cuối cùng của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã điềm giờ cáo chung của chủ nghĩa phát xít; Nhật đã làm chủ tình hình ở Đông Dương và sẵn sàng hất cẳng Pháp; Các lực lượng cách mạng đang tập hợp quanh ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh v.v... Và cũng từ đầu 1945 đã xuất hiện những hiện tượng thời tiết báo hiệu một năm không bình thường... Ngay từ đầu tháng 6, những trận mưa lớn bất thường báo trước một mùa lũ lớn xảy ra. Nha Công chính Bắc Bộ đã gửi lên Phủ Khâm sai một bản tường trình dài 40 trang báo động dự kiến vỡ đê. Phủ Khâm sai của Chính phủ Trần Trọng Kim vừa được dựng lên sau cuộc đảo chính của Nhật (9.3.1945) cũng ra một tờ thông sức số 536/PN ngày 25.6.1945, vạch ra kế hoạch hộ đê. Nhưng kế hoạch này chỉ là một văn bản ghi trên giấy vì lúc này Chính phủ Trần Trọng Kim chỉ tồn tại như một nội các hình thức, bộ máy chính quyền ở các cơ

quan và địa phương hầu như tê liệt; bộ máy điều hành các hoạt động xã hội gần như bị bỏ ngỏ. Các thiết chế mà chế độ thực dân Pháp đã dày công tạo dựng từ Trung ương đến các làng xã nhằm phục vụ cho nền thống trị thuộc địa (trong chừng mực nào đó đã tỏ ra có hiệu lực, có kinh nghiệm trong việc huy động, tổ chức phòng chống lũ lụt trước đây) nay hoàn toàn tan rã. Thêm vào đó, nạn đói từ cuối năm 1944 đã hoành hành từ Quảng Trị trở ra và đặc biệt trầm trọng ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ càng làm cho tình hình xã hội mất ổn định, đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tổ chức và huy động lực lượng đương đầu với thiên tai mà những người nông dân đang bị nạn đói hoành hành là lực lượng nông cốt.

2. Vào chính lúc đó, cơn lũ năm Ất Dậu mà sau này được ghi lại như một thủy tai có sức mạnh tàn phá cao nhất từ trước cho đến bây giờ (năm 1970 chúng ta mới lại gặp một cơn lũ như vậy) đã ập đến. Theo tài liệu của T.C Khí tượng thủy văn⁽¹⁾, ngay từ đầu 8-1945 mưa lớn đã xuất hiện ở hầu khắp các địa bàn Bắc Bộ. Lượng mưa lớn kéo dài không dứt trong 15 ngày liền làm cho mực nước ở tất cả các con sông lớn ở Bắc Bộ lên cao đột ngột với một biên độ chưa từng thấy. Ngày 18.8.1945 đỉnh lũ đạt mức nước kỷ lục. Tại Hà Nội, từ 16 giờ đến 19 giờ ngày 18.8.1945 (tức là hôm trước của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền) mực nước sông Hồng đạt cao độ

12.33m (tức vượt đỉnh lũ cao nhất ghi nhận trước đó vào năm 1940: 12.30m; 1926: 11.92m; 1924: 11.12m; 1915: 11.64m; 1911: 11.75m; 1909: 11.06m), sau đó mực nước giảm xuống chút ít (do đê Quang Cự bị vỡ) còn 12.27m vào đêm 18-8; nhưng đến 8 giờ sáng ngày 19-8-1945 nước lại dâng lên và đến 16 giờ cùng ngày (tức là khi nhân dân Hà Nội vừa hoàn thành việc khởi nghĩa giành chính quyền) thì mực nước đạt mức cao nhất: 12.68m. Theo báo cáo của ông Đỗ Xuân Dung, Chánh trưởng ban đê nhị thủy nông, công chánh là người đứng ra điều hành bộ máy quản lý đê điều thời kỳ này cho biết (*) vào lúc cả Hà Nội sôi động không khí khởi nghĩa cướp chính quyền ngày 19-8, thì trên suốt dọc con đê sông Hồng đoạn tiếp giáp với nội thành Hà Nội, chỗ nào nước cũng mấp mé tràn, nguy cơ vỡ đê đang trở thành hiện thực.

Các số liệu về mực nước ở tất cả các con sông khác trong Bắc Bộ đều lên cao tương tự. Nước sông Thái Bình, tại Phả Lại là 5.61m (từ 12 giờ đến 16 giờ ngày 18-8); tại Hải Dương: 3.27m (18-8); tại Việt Trì: 17.10m (20-8); tại Sơn Tây: 15.15m (20-8); tại Hòa Bình: 13.12m (29-8); tại Đáp Cầu: 6.41m (19-9). Như vậy mực lũ lần này vượt ra ngoài dự kiến khi thiết kế hệ thống trị thủy của các nhà chuyên môn thực dân (lấy cao độ mực nước 12m tại Hà Nội để tính cao trình khi đắp đê).

Nước sông lên cao đã gây áp lực làm vỡ hàng loạt đoạn đê xung yếu ở khắp Bắc Bộ:

— Ngay từ 13-8-1945 (tức ngày Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1), đê Vĩnh Bảo tại Hải Phòng bị vỡ ở địa phận Nghĩa Lập và Thanh Trì.

— 13 giờ 30 ngày 18-8, đê Quang Cự bị vỡ tại km 13.20 ở phía tả ngạn sông Hồng, thuộc địa phận phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Yên. Theo tính toán cỡ 1 tỷ 200 triệu m³ nước tràn vào đây làm cho hàng loạt nơi bị ngập và kéo theo nhiều đoạn đê khác vỡ. Ngày 21-8, vỡ thêm đê

sông Cà Lồ; 14 giờ 30 ngày 22-8 lại vỡ đê ở Vực Đê (Đông Anh). Do đê vỡ, phần lớn tỉnh Phúc Yên, một phần Bắc Ninh, phía trên sông Đuống đều bị ngập nặng.

— 3 giờ 30 ngày 19-8, đê Đồng Lao ở tả ngạn sông Đáy bị vỡ. Nước lũ tràn vào làm ngập toàn bộ vùng thấp tỉnh Hà Đông và Hà Nam, phía trên tỉnh lỵ Phủ Lý và toàn bộ phía bên phải đường xe lửa Hà Nội—Sài Gòn.

— Nửa đêm 19-8, đê Bát Bạt ở phía tả ngạn thuộc tỉnh Sơn Tây bị vỡ. Lúc đó trời đang mưa lớn, nước sông dâng cao tràn qua mặt đê; lực lượng hộ đê quá mỏng không đáp kịp con trạch ngấn. Nước phá vỡ tất cả 21 khúc đê trên một đoạn dài 9 km.

— 7 giờ 30 ngày 21-8, đê Hưng Nhân ở tả ngạn sông Hồng, tại Km 143 bị vỡ làm ngập một phần tỉnh Thái Bình từ tả ngạn sông Trà Lý cho tới sát biển. Đê bị vỡ bất ngờ trong lúc lực lượng hộ đê đang tập trung ở một điểm khác gần đấy, làm cho thiệt hại rất lớn. Tại khu vực này nước ngập hơn một tháng sau vẫn chưa rút.

— 7 giờ ngày 18-8, cùng một lúc đê bị vỡ tại Km 1 tả ngạn sông Kinh Thầy và Km 3 sông Thái Bình. Toàn bộ khu vực Chí Linh, thuộc Hải Dương bị ngập.

— 5 giờ ngày 22-8, đê Mỹ Lộc ở tả ngạn sông Hồng bị vỡ. Toàn bộ địa phận nằm giữa sông Hồng và sông Trà Lý của tỉnh Thái Bình bị ngập. Tới ngày 24-8 nước ngập chỉ cách thị xã Thái Bình khoảng 7—8km. Tại địa bàn này, việc hộ đê được triển khai từ trước đó mấy hôm, nhưng do lực lượng mỏng, đê vỡ vào đúng lúc lực lượng hộ đê đang tập hợp ăn mừng qua mấy ngày chống giữ.

— 7 giờ 45 ngày 20-8 đê Diêm Xuân tại Km 12 + 570 ở tả ngạn sông Phó Đáy bị vỡ. Cộng với số nước ngập do đê Quang Cự vỡ đem lại, làm cho toàn bộ dải đất từ Vĩnh Yên qua Phúc Yên tới sát Bắc Ninh bị ngập.

— Tại khu vực Phú Thọ—Việt Trì, từ ngày 17-8 đến 18-8, nước sông Hồng tràn

qua mặt đê suốt từ thị xã Phú Thọ tới Việt Trì làm vỡ 13 đoạn đê. Cùng lúc đó tại hữu ngạn sông Lô đê cũng bị vỡ, khiến toàn bộ vùng trũng Lâm Thao và Hạc Trì bị ngập lụt.

— Ngày 21-8, đê ở hữu ngạn sông Cầu vỡ tại địa phận là g Lương Phúc, hầu hết khu vực Đa Phúc đến sông Cà Lồ hoàn toàn bị ngập.

— Cũng trên hữu ngạn sông Cầu, thuộc địa phận Bắc Ninh, từ ngã ba sông Cà Lồ đến núi Hiền Lương có 6 đoạn đê bị vỡ, hoặc buộc phải phá đê tránh áp lực.

Tại kho lưu trữ Trung ương hiện còn lưu được nhiều tài liệu và tấm bản đồ ghi lại diễn biến quy mô và tác hại khủng khiếp của trận lũ tháng 8 năm 1945. Tất cả những tài liệu này đều cho thấy đây là cơn lũ trong lịch sử có sức mãnh liệt, lâu dài chưa từng có bao giờ.

3. Vào thời điểm khúc đê đầu tiên bị vỡ ở Vinh Bảo ngày 13-8-1945 cũng là lúc lệnh phát động khởi nghĩa được ban hành từ Tân Trào; và chính giữa lúc cơn lũ đang tàn phá dữ dội đồng bằng Bắc Bộ thì cũng là lúc cao trào khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra quyết liệt nhất ở khắp Bắc Bộ. Đỉnh cao nhất của cơn lũ này diễn ra trùng lặp vào đúng thời điểm cuộc Tổng khởi nghĩa nổ ra ở Hà Nội (19-8). Sự trùng lặp ngẫu nhiên ấy của hai sự kiện lịch sử đã làm cho chúng tác động lẫn nhau, để lại những dấu ấn hiện thực trong lịch sử.

Nhìn vào tấm bản đồ ghi lại trận lũ, chúng ta thấy một thực tế là hầu như toàn bộ khu vực đồng bằng Bắc Bộ, vào đúng thời điểm cao trào của Cách mạng Tháng Tám, đều bị nạn lụt hoành hành. Nước lụt chia cắt toàn vùng ra thành những « ốc đảo » riêng biệt. Việc giao thông, đi lại lúc này chủ yếu trông cậy vào những con đò ngang dọc. Do tình trạng bị nước lụt chia cắt, việc thông tin, liên lạc, chi viện lẫn nhau của quân đội Nhật và bọn tay sai vốn đã ở trong tình trạng tan rã, hỗn loạn trước sự kiện Nhật đầu hàng và trước áp lực của cách mạng

càng thêm khó khăn, không thể dễ dàng khắc phục. Khi Quân Giải phóng đánh vào thị xã Thái Nguyên, lực lượng quân Nhật không thể từ Hà Nội lên chi viện được vì nước ngập đã ngăn chúng lại⁽³⁾. Đồng thời lũ lụt cũng làm cho việc tiến về xuôi của quân Giải phóng gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy đơn vị quân Giải phóng do đồng chí Võ Nguyên Giáp dẫn đầu phải hành quân bằng thuyền, và mãi đến 26-8-1945 mới về đến Hà Nội⁽⁴⁾. Lũ lụt cũng góp phần ngăn cản bước tiến của đại quân Tàu Tưởng trong cuộc chạy đua về thời gian thực hiện kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » của chúng⁽⁵⁾.

Tuy nhiên dấu ấn rõ nét nhất là tình trạng lũ lụt khiến cho toàn bộ cái gọi là chính quyền thân Nhật, từ trung ương đến địa phương, vốn tan rã và hoảng loạn trước phong trào cách mạng càng tỏ ra bất lực trong việc thực hiện tổ chức chống cơi với thiên tai. Theo báo cáo của ông Đỗ Xuân Dung: « Sự tuần phòng trong lúc đề nguy kịch vào khoảng từ ngày 8 đến 24 tháng 8, thì các nhà chức trách địa phương phần nhiều làm rất cầu thả, thậm chí có rất nhiều điểm canh không có một người phụ nào; các lý dịch ở các làng, các ông phủ huyện cho chí đến các ông tỉnh trưởng, làm người vì tự biết mình ở trong vòng lẩn lẩn với quốc dân, nên không dám ra đến đê, đê vỡ cũng không biết ». Ngược lại, tổ chức cách mạng trong lúc còn đang phải đấu tranh giành chính quyền, đã sớm tỏ rõ sức mạnh và vai trò của mình đối với xã hội và nhân dân. Ở rất nhiều nơi, nhất là tại các nơi trực tiếp bị ảnh hưởng của lũ lụt, cuộc nổi dậy giành chính quyền chính là sự huy động quần chúng tổ chức hộ đê, chống giặc lũ.

Ở một số địa phương việc tổ chức giành chính quyền được tiến hành cùng với việc tổ chức nhân dân chống lũ lụt. Tại một số địa phương khó có thể phân biệt được việc tổ chức cướp chính quyền được thực hiện trước hay việc tổ chức chống lũ lụt được tiến hành trước.

Chẳng hạn như việc tổ chức vận hành đập Dáy. Hoặc như ở Thái Bình, mãi tới 24-8 thì Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời mới thành lập, nhưng ngay từ 23-8 Cách mạng đã đứng ra tổ chức việc ứng phó với lũ lụt, đã liên lạc với Hà Nội để lo chống thiên tai; riêng huyện Thư Trì, ngày 22-8 các lực lượng cách mạng dồn sức vào việc chống lụt, tới 25-8 mới tổ chức giành chính quyền ở huyện lỵ và thành lập chính quyền cách mạng. Còn như ở Bắc Ninh, vì nạn lụt, Ủy ban Nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Bắc Ninh không tổ chức được cuộc mít tinh đề ra mắt quần chúng. Như vậy là nạn lụt năm Ất Dậu đã ít nhiều có tác động đến tình hình và diễn biến của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền của các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Hậu quả của trận lũ Ất Dậu cũng để lại những khó khăn vô cùng to lớn đối với cách mạng ngay sau khi giành được chính quyền. Có thể nói một trong những nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu của các cấp chính quyền non trẻ ở Bắc Bộ là làm sao lo chống đỡ và sau đó là khắc phục những hậu quả của nạn lụt Tháng Tám năm 1945.

Theo sự tính toán của các nhà chuyên môn, số diện tích bị ngập úng lên tới 700.000 mẫu, ước khoảng 1/3 diện tích đã cấy trong vụ mùa 1945 ở Bắc Bộ. Số người thiệt mạng và tài sản bị mất mát, hư hỏng không thể thống kê được. Đánh giá tác hại của cơn lũ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phát biểu « Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa » ngày 3-9-1945 đã xác nhận: « Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại 8 tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói (*)».

Công việc phải làm ngay lúc đó là làm sao có thể huy động được nhân lực để có thể giữ vững được những nơi cần thiết, và sau đó hạp long những chỗ đe vỡ để kịp cấy tái giá và bảo vệ vụ mùa năm đó; việc tiếp theo là phải đắp đê

mới vòng quanh những nơi đe vỡ, tu bổ, bồi đắp những đoạn đe xung yếu. Công việc thật to lớn và khẩn trương, đòi hỏi phải làm xong trước mùa nước năm sau.

Được khích lệ bởi khí thế hào hùng của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân Bắc Bộ đã hết sức hăng hái tham gia công cuộc hộ đê, chống lũ Tại Hà Nội, ngay sau ngày lễ ra mắt chính quyền cách mạng thành phố (21-8-1945) Ủy ban Nhân dân cách mạng Bắc Bộ và Hà Nội đã huy động toàn bộ lực lượng các đội tuyên truyền xung phong làm nông cốt, tổ chức lực lượng nhân dân lên mặt đê chiến đấu chống giặc lũ. Hưởng ứng lời kêu gọi của chính quyền cách mạng, số người xung phong hộ đê đã vượt mức dự định (?). Tại các địa phương khác, tình hình cũng diễn ra tương tự.

Việc hạp long, khắc phục những chỗ vỡ đe thực sự là một thử thách nghiêm trọng đối với nhân dân và chính quyền cách mạng non trẻ lúc đó. Theo tính toán của giới chuyên môn, tổng chi phí cho việc hạp long tạm thời đã mất 2 triệu đồng (bằng toàn bộ số tiền ta thu được ở kho bạc Nhà nước sau cách mạng). Chỉ riêng việc hàn khâu đê Mỹ Lộc và Hưng Nhân đã phải tiêu tốn 200.000 đồng, 200 tấn gạo và 25 000m³ đá học. Sau khi tạm thời hàn khâu, cần phải đắp lại những chỗ vỡ hoặc đắp thêm đê vòng quanh và phụ thêm những nơi xung yếu. Công việc này tốn hết 6 triệu đồng. Cuối cùng, để phục hồi và tu bổ toàn bộ hệ thống đê ở Bắc Bộ phải tiêu tới 30 triệu đồng. Như vậy tổng kinh phí để khắc phục cơn lũ năm Ất Dậu lên tới 38 triệu đồng, gấp 19 lần số tiền ta có trong ngân sách. Đó là chưa kể những thiệt hại khác do hậu quả của nước lụt đem lại.

Trong tình hình muôn vàn khó khăn của chính quyền cách mạng lúc đó, cùng với việc công bố danh sách Chính phủ mới, Ban Hộ đê được thành lập do Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ Nguyễn Xiển đứng đầu, cùng với Bộ Giao thông

Công chính vừa thành lập, tổ chức lực lượng hộ đê. Đề huy động được sự tham gia đóng góp tích cực và khẩn trương nhất của đông đảo nhân dân trong việc Hộ đê, Bác Hồ đã đồng ý cho phép Ban hộ đê tổ chức đấu thầu việc hàn khâu đê vỡ và củng cố đê xung yếu. Đồng thời huy động nhân dân lập quỹ thóc chữa đê bỏ vào diện tích ruộng đất sở hữu của từng điền chủ. Nhờ những biện pháp này cũng như nhờ vào lực

lượng nhân dân đông đảo, tình hình đê điều dần dần trở lại ổn định. Nạn đói và nạn lụt bị đẩy lùi, khẳng định tính chất ưu việt và năng lực của Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam. Ngày 23-6-1946, tấm bằng khen đầu tiên của Nhà nước cách mạng Việt Nam được giành tặng cho công tác phòng chống lũ lụt (và ngày nay, ngày 28-8 trở thành ngày truyền thống «chống bão chống lụt» của nhân dân ta).

Chú thích

(1) Các số liệu dùng trong bài này tổng hợp từ các nguồn tài liệu lưu trữ tại Cục Dự báo, Tổng cục Khí tượng thủy văn và các tài liệu hiện lưu trữ ở Kho lưu trữ TW, Hà Nội: Notes, rapports et documents relatifs à l'organisation de la surveillance et de la défense des digues pendant les crues 1945 (Avril-Juin 1945), Hộp 55, Hồ sơ 36, tập 1-2, Hộp 48, Hồ sơ 11-14.

(2) Tờ trình số 180 M, Hồ sơ lưu trữ (nt) Hộp 55, Hồ sơ 36, tập 3.

(3, 4, 5) Xem: Võ Nguyên Giáp, trong: *Mở kỹ nguyên tự do* (Hồi ký). Nxb Văn học, 1980.

(6) Hồ Chí Minh. *Toán tập*, tập IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 6.

(7) *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Hà Nội, 1960, tr. 27

VỀ NẠN ĐÓI...

(Tiếp theo trang 55)

người, 3.814 người tha phương cầu thực. Có làng ở Kim Sơn, số dân chỉ còn hơn 100 người.. Nạn đói năm Ất Dậu 1945 đã cướp đi của Nam Định 212 218 người, Hà Nam 50.393 người, Ninh Bình 37.936 người (tr. 345).

(9) Báo *Trung Bắc* chủ nhật ngày 19-7-1945.

(10) *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1941-1942, tr. 87.

(11) Xem Cao Văn Biền. *Glai cấp công nhân Việt Nam, thời kỳ 1936 - 1939*, Nxb KHXH Hà Nội, 1979, tr. 130. giá gạo đương thời trên dưới 7 đ/tạ.

(12) Báo *Bạn Dân* ngày 29-9-1937.

(13) Hoàng Văn Đức. *Comment la révolution a triomphé de la famine*, Hà Nội, 1946.

(14) Tài liệu lưu trữ, Hồ sơ số M. 120.

(15). *Thanh Nghị* số 107, tháng 5-1945 đã tính chi phí sản xuất của mỗi tạ thóc.

(16) Tạp chí *Tri Tân* số ra tháng 7-1945.

(17) Theo tài liệu của Viện Sử học.

(18) Theo tài liệu của Nguyễn Khắc Đạm, Viện Sử học.

(19) Báo *Tri Tân*, số 189, tháng 5-1945.

(20) *Thanh Nghị*, số 107, tháng 5-1945.

(21) *Văn kiện Đảng*, 1939 - 1945. Nxb Sự thật H, 1977, tr. 295, 386, 389.

HÀ NỘI—NHỮNG SỰ KIỆN TRƯỚC VÀ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

(Qua một số tư liệu lưu trữ trong thời kỳ 1940—1946)

ĐÀO THỊ DIỄN

VỀ tính chất, ý nghĩa và những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 trong lịch sử Việt Nam đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu, đề cập tới trong những công trình nghiên cứu, biên soạn của mình.

Trong bài viết này, chúng tôi xin cung cấp thêm một số tư liệu về những sự kiện đã xảy ra ở Hà Nội trước và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thời kỳ 1940—1946 để bạn đọc tham khảo.

★

Sau Hiệp ước ngày 22.9.1940 giữa Toàn quyền Đông Dương Đờcu (Jean Decoux) với phát xít Nhật, cuối tháng 10-1940, quân Nhật đã đến đóng ở sân bay Gia Lâm, và một Phái đoàn ngoại giao Nhật cũng chính thức hoạt động ở Hà Nội. Sau đó với những Hiệp ước được ký kết vào năm 1941, nhiều tổ chức chính trị, kinh tế của Nhật đã thành lập ở Hà Nội. Do những yêu sách về kinh tế của Nhật cũng như những hoạt động chính trị và lấn át của chúng đối với Pháp ngày càng gia tăng làm cho mâu thuẫn của bọn chúng trở nên gay gắt. Thực dân Pháp đã biết rõ được ý đồ của Nhật đối với Đông Dương ngay sau khi Nhật có mặt ở Hà Nội. Trong dự án phát biểu tại Hội đồng Chính phủ Pháp về quan hệ với Nhật, ngày 6.1.1942 Toàn quyền Đờcu viết: (1) « Từ năm ngoái, tình hình ở

Đông Dương thuộc Pháp luôn luôn bị chi phối bởi mối quan hệ với Nhật Bản... Sau những thỏa thuận vào tháng 9.1940, chúng ta đã biết thế nào là những thỏa thuận vào tháng 7.1941. Những quan hệ về chính trị của chúng ta với « Vương quốc Mặt trời mọc » này đã được xác định rõ ràng.

« Những thỏa thuận cuối cùng, những thỏa thuận mà tôi vừa nói, thỏa thuận vào tháng 7.1941, đã chứa đựng những sự lệ thuộc mới, những sự gò bó mới. Những đòi hỏi của người Nhật Bản đều rất dứt khoát và đặc biệt nặng nề. Chúng ta đã thỏa mãn họ trong tất cả các lĩnh vực có thể, và tôi vẫn cứ nghĩ rằng chính sách mà chúng ta đang đi theo là đúng với đường lối của Chính phủ Pháp, một chính sách duy nhất có thể, một chính sách duy nhất thực sự khôn khéo ».

Sau khi nhắc đến sự kiện mới xảy ra ở Thái Bình Dương và Đông Dương từ nay sẽ ở vào vị trí trung tâm của cuộc xung đột Pháp—Nhật, Đờcu viết tiếp: « Trên thực tế, cho đến tận bây giờ, chúng ta vẫn còn phải đương đầu với chính sách của Nhật Bản, chính sách đó thể hiện những tham vọng của Nhật Bản. Ngày nay « Vương quốc Mặt trời mọc » này đang đứng trước một nhiệm vụ không lẽ phải thực hiện. Nhật Bản cần có Đông Dương, nhưng những mối quan tâm của họ lại ở chỗ khác. Theo ý kiến tôi, càng ngày nó càng có xu hướng tách

Đông Dương ra khỏi đất của Liên hiệp Pháp».

Tiếp đó, Đờcu chỉ ra nguy cơ của chính sách «phòng thủ chung» của Nhật Bản ở Đông Dương: «Gần một tháng nay Hồng Kông đã bị đồ, Manila cũng vậy, Philippin coi như bị chinh phục, Malaixia bị chiếm, Miến Điện đang lâm nguy, Singapo thực sự bị đe dọa, bắc Boócniê thuộc Anh cũng đã bị chinh phục. Nhiều đảo ở giữa Thái Bình Dương bị xâm chiếm bởi các lực lượng Nhật Bản».

«Tóm lại, người ta có thể nói rằng chẳng bao lâu nữa tất cả cái vòng tròn mà Đông Dương là trung tâm, cái vòng tròn đó bao gồm Hồng Kông, Philippin, Nam Dương, Malaixia, Miến Điện, toàn bộ cái vòng tròn đó phải được hình thành một vị trí phòng thủ mà Nhật Bản sẽ ra sức làm cho nó ngày càng mạnh thêm».

Về lập trường của Chính phủ Pháp đối với cuộc xung đột ở Thái Bình Dương, Đờcu nhấn mạnh: «Chính phủ Pháp, như các Ngài đã biết, đã khẳng định lập trường trung lập của mình trong cuộc xung đột mới này, đó là một nhận định có giá trị. Chính phủ Pháp phải tôn trọng chữ ký của mình. Chúng tôi đã có những cam kết rất quan trọng với Chính phủ Nhật Bản, nhưng chúng tôi cũng không muốn đi xa hơn. Chúng tôi muốn giữ vững cam kết đó».

Rồi Đờcu viết tiếp: «Mặt khác, chúng ta cũng không nên quên rằng những thỏa thuận của chúng ta với Nhật Bản gồm có những cam kết về việc phòng thủ chung. Vậy thì chúng ta phải tiếp tục đóng góp vào công cuộc phòng thủ thuộc địa này trong chừng mực có thể».

«Về những quan hệ của chúng ta với Nhật Bản và đặc biệt là với các lực lượng Nhật Bản dừng chân tại Đông Dương, chúng ta phải tôn trọng những sự cam kết đó và chúng ta phải thận trọng trong mọi hành động có thể ngăn trở những cuộc hành quân của họ».

«Trong lĩnh vực này, ngày sau khi cuộc xung đột nổ ra, tôi đã lựa chọn những sự cam kết long trọng nhân danh nước Pháp mà tôi tin rằng các Ngài sẽ hiểu tất cả, rằng chúng ta phải trung thành với lời nói của mình».

«Điều mà theo tôi không cần bàn cãi gì nữa là Nhật Bản cần đến Đông Dương và những công sở chủ yếu nhất mà chúng ta phải trao cho họ...»

Trong bài phát biểu nói trên khi đề cập tới mối quan hệ Pháp-Nhật, Đờcu chỉ dùng những lời lẽ bóng bẩy, chung chung mà thôi. Nhưng những tài liệu lưu trữ thuộc phòng Tòa Đốc lý Hà Nội (Mairie de Hanoi) trong thời kỳ ấy thì mối quan hệ đó được thể hiện rất rõ bằng những sự việc cụ thể sau đây xảy ra ở thành phố này.

Vào cuối tháng 10-1940, ngay sau khi một số binh lính Nhật mới có mặt ở Hà Nội, thì mâu thuẫn Pháp-Nhật cũng bắt đầu xuất hiện. Theo báo cáo ngày 24-10-1940 của Thiếu tá Lacomme (Lacoinme), chỉ huy Ban Tham mưu liên lạc gửi Toàn quyền Đông Dương (2) thì có một số lính Nhật mua hàng ở Hà Nội bằng đồng «Yên» của nhà binh (Yens militaire), nhưng Phái bộ Nhật lại từ chối không chịu đổi đồng «Yên» ra đồng bạc Đông Dương. Báo cáo viết: «Tôi thấy rõ là các nhà buôn ở thành phố Bắc Kỳ này, nơi mà các đội quân của Nhật đóng lại, phải được báo trước về sự nguy hại mà họ sẽ phải chấp nhận là việc đồng «Yên» nhà binh trả cho hàng hóa của họ. Một sự thông báo nào đó có thể phải làm về việc này...»

Ngày 26.10.1940, Đốc lý Hà Nội đã gửi thông sớ cho các phố trưởng ở Hà Nội biết về sự việc nói trên và phương hướng giải quyết vấn đề này (3): «Có một số lính Nhật mua hàng trả bằng tiền Nhật (tiền «Yên» của nhà binh). Phái bộ Nhật từ chối không đổi tiền «Yên» sang bạc Đông Dương nếu các nhà buôn không có bản phái lai chính đưa ra. Nhưng sự đưa những phái lai ấy ra

thường không có thể được vì phần nhiều là đưa tiền ngay và số tiền thì ít ỏi nên không phải biên phái lại.

« Các phố trưởng phải báo cho các nhà buôn ở phố mình rõ sự thế như thế để họ biết rằng họ có lợi là chỉ nhận bạc Đông Dương thôi! Nếu họ thuận bán hàng mà lấy tiền Nhật thì sau này đổi được hay không, và khi đổi tùy theo thời giá có thiệt thòi chăng nữa cũng phải chịu ».

Nghiên cứu Hồ sơ số 3477 thuộc phòng Tòa Đốc lý Hà Nội về quan hệ Pháp - Nhật từ năm 1940 đến năm 1945 (có tiêu đề « Relations franco-japonaises pendant la période d'occupation de 1940 à 1945 »), chúng ta thấy trong hai năm đầu quan hệ đó được thể hiện thông qua những công văn qua lại giữa các Phái đoàn Nhật với Toàn quyền Độc lập, Đốc lý và Thị trưởng Hà Nội về yêu cầu của Nhật đối với Pháp như cung cấp tiền cho chúng để tổ chức triển lãm ở Hà Nội (18 - 24.1.1941), đảm bảo an ninh cho chúng để đón Đại sứ Nhật, có sự hợp tác giữa Hiến binh Nhật với cảnh sát Pháp... Từ ngày 9.6.1942, trong hồ sơ này còn xuất hiện những văn bản mang tiêu đề « quan hệ Pháp-Nhật » (Relations franco-japonaises) mà phần lớn là công văn trao đổi của cảnh sát Pháp. Mở đầu là Thông tri số 79 - S/DIPLO ngày 30.10.1942 của Toàn quyền Đông Dương gửi Công sứ các tỉnh, các Thị trưởng Hà Nội và Hải Phòng. Thông tri viết (4): « Trưởng ban quan hệ Pháp - Nhật thường nhận được những biên bản hoặc báo cáo sai hoặc không đầy đủ có liên quan đến những vụ việc do người Nhật gây ra.

« Thế mà tổ chức liên lạc này thông thường bắt buộc phải hành động nhanh, vì tin vào những tin tức được gửi cho nó mà nó không thể kiểm tra thực chất được...

... « Điều quan trọng là từ nay trở đi chỉ được gửi đến Trưởng ban quan hệ Pháp - Nhật những tin tức chính xác,

đầy đủ và đã được kiểm tra. Nếu đúng lúc báo tin cho Trưởng ban này ngay lập tức về một sự kiện nào đó, mà không được giải quyết chậm trễ, bằng điện thoại hoặc điện tín, thì ngược lại, cần phải tránh gây nên một sự can thiệp khi chưa thu được chắc chắn những sự kiện và những yếu tố xung quanh sự kiện đó ».

Sau Thông tri của Toàn quyền Độc lập là hàng loạt các báo cáo rất chi tiết của cảnh sát ở các quận gửi cho Thanh tra cảnh sát Hà Nội về hoạt động của Hiến binh Nhật ở thành phố này. Điều đó chứng tỏ rằng Thông tri số 79 - S/DIPLO đã có hiệu lực và càng ngày Pháp càng tỏ ra cảnh giác với Nhật hơn. Thí dụ: Báo cáo số 280/C của cảnh sát quận II gửi Thanh tra cảnh sát Hà Nội ngày 27.7.1944 nêu rõ (5): « Hồi 2h30' ngày 27.7.1944, những người chỉ huy quân sự Nhật Bản đã bố trí các toán quân kiểm soát ở hai đầu cầu Doumer (cầu Long Biên). Những toán quân này gồm có: Một quân nhân có vũ khí (súng trường). Một quân nhân mang lưới lê. Một người Đông Dương mang dùi cui.

« Ở các nơi khác, từ 4 h. những toán quân bao gồm có hai quân nhân có vũ trang hoặc hai thường dân cầm ba toong đã xuất hiện trong các phố sau: Papier (Hàng Giấy), Graines (Hàng Đậu), Tiên-Tsin (Hàng Gạo), Sei (Hàng Muối), quai Clémenceau (bến Trần Nhật Duật), là những phố chính dẫn đến cầu Long Biên. Vào hồi 4h5' hai toán này (2 thường dân và 2 quân nhân) đều vào đồn cảnh sát ở bến Trần Nhật Duật, họ ở lại trong hành lang. Mười phút sau, toán dân sự đi ra. Toán quân sự ở lại và ngủ tại đó. Vào hồi 5h45', viên phó cai Mori (Maury) phát hiện ra tình trạng này. Ông ta đánh thức những quân nhân này dậy và họ lập tức đi về phía cầu Long Biên.

« Không có một sự cố gì xảy ra...

« Một sự theo dõi đã được tổ chức và tôi sẽ không quên báo cho Ngài biết tất cả những sự kiện mới.

Ký tên: Audibert »

Quan hệ Pháp - Nhật ở Hà Nội ngày càng trở nên gay gắt hơn cho đến khi cuộc đảo chính của Nhật nổ ra ngày 9/3/1945. Theo hồ sơ số 3478 thuộc phòng Tòa Đốc lý Hà Nội, (với tiêu đề «Rapports sur les incidents avec les Japonais de 1941 à 1945») thì con số những vụ việc xảy ra ở Hà Nội giữa Pháp và Nhật, và do Nhật gây ra là 56 vụ (1941: 1 vụ; 1942: 2 vụ; 1943: 15 vụ; 1944: 36 vụ; tháng 1.1945: 2 vụ). Dưới đây là một vài vụ điển hình:

- Tường trình của P. Sinessao, Giám đốc Công ty bảo hiểm Vrinat ngày 12.12.1941 gửi Trưởng ban Chính trị của Phủ Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội về việc một Đại úy trong Ban Tham mưu Nhật, muốn chiếm nhà của ông ta ở số 16 phố Hàng Than (Rue de Charbon) Bản tường trình được đóng dấu «mật» (secret) và được nhân bản gửi tới Trưởng ban quan hệ Pháp - Nhật, cảnh sát quận II, Đốc lý Hà Nội và Thanh tra cảnh sát, Hà Nội (°).

- Tường trình của Chánh cầm P. Rigal ngày 30.12.1942 gửi Đốc lý Hà Nội về việc một Trung úy Nhật say rượu, cùng đi với một lính Nhật, đến đồn cảnh sát khu vực ga hồi 1h20', ngày 30.12.1942, lật đổ bàn của Phòng Thường trực và gây ra một vụ scandale. Viên phó cai Bartoli (trực tại đồn) phải báo động và viên Trung úy Nhật đã dùng kiếm chém vào tay Bartoli. Bartoli được đưa đến điều trị tại Bệnh viện de Lanessan. Kèm theo bản tường trình này là giấy của Chánh cầm Rigal yêu cầu Giám đốc Bệnh viện de Lanessan (lúc Bệnh viện Đồn Thủy) cấp giấy chứng nhận thương tật cho Bartoli, giấy chứng nhận của bệnh viện và biên bản về vụ việc nói trên do viên cầm Courthial, cảnh sát quận I lập. Toàn bộ tài liệu có liên quan tới vụ Bartoli đều có dấu «khẩn» (urgent) và «mật» (confidentiel) (°).

- Biên bản do viên cầm Courthial, cảnh sát quận I lập ngày 4.2.1943 về việc ông Lelarge Marcel, 52 tuổi, viên chức đã về hưu ở Hà Nội, ngụ tại phòng số 23,

khách sạn Splendid, khiếu nại về việc hai quân nhân Nhật không quen biết đã xâm phạm đến thân thể ông ta hồi 23h00, trong khi ông ta đang đi dạo mát ở phố Laubarède (phố Đặng Thái Thân). Hai quân nhân Nhật từ trong bóng tối bất ngờ xông ra, một tên tóm lấy can và đâm vào mắt Lelarge Marcel, tên thứ hai đá vào bụng và đâm vào đầu ông ta. Nhận dạng:

- Tên tóm vào can của ông ta có tầm vóc trung bình, mặc quân phục, đội mũ cát-kết Nhật, mang lưỡi lê.

- Tên thứ hai có tầm vóc nhỏ bé, mặc quân phục, mũ Nhật, đeo kiếm, có mang kính.

(Biên bản có dấu «mật») (°).

Bên cạnh mâu thuẫn Pháp - Nhật nói trên, thực dân Pháp còn phải lo đối phó với những «hoạt động cộng sản» liên tiếp xảy ra trong các khu phố của Hà Nội. Những hoạt động này được phản ánh trong các hồ sơ thuộc phòng Tòa Đốc lý Hà Nội. Thí dụ:

- Báo cáo của Trưởng phố Jules Ferry (phố Hàng Trống) ngày 13.12.1940 gửi Đốc lý Hà Nội nêu lên: «Hồi 7h sáng ngày 12.12.1940, trên tường của trường học Gia Long thuộc phố Julien Blanc (phố Phủ Doãn) có mấy dòng khẩu hiệu cộng sản viết bằng than» (°).

- Báo cáo của Trưởng phố Lương Sĩ ngày 15.1.1941 gửi Đốc lý Hà Nội cũng viết: «7h sáng ngày 15.1.1941 trên tam quan Giám và ở gò hồ G ám thuộc đường Cao Dắc Minh (nay là phố Văn Miếu) có 2 lá cờ đỏ và 2 tờ truyền đơn cộng sản» (°).

- Báo cáo của Trưởng phố Sinh Từ ngày 4.1.1943 gửi Đốc lý Hà Nội đã viết: «7h sáng ngày 4.1.1943 tại Pagode des Corbeaux (đền Văn Miếu) có treo một lá cờ đỏ trên cành muồng chia sang đường Van Vollenhoven (nay là đường Chu Văn An)» (°).

- Điện số 55 - M/VP ngày 8-8-1945 của Đại lý Hà Nội gửi cho Chánh ty Liêm phóng Bắc Bộ viết: «Tôi xin gửi theo đây một bản truyền đơn ký tên Việt Minh có

động dân không bán thóc, không nộp thuế, không đi lính, do cảnh binh bóc ở một cột đèn trong phố Đống Đa (Thái Hà cũ) đem trình»⁽¹²⁾ (không thấy có truyền đơn kèm theo).

Một số báo cáo của cảnh sát lại ghi rõ nội dung các tờ truyền đơn mà chúng phát hiện được như sau:

— Biên bản do cảnh sát đồn Phương Liệt lập ngày 24.8.1943 gửi Đốc lý Hà Nội về lời khai của Lý trưởng làng Yên Hòa có ghi: « Ngày 22.8.1943, khoảng 14h, tôi đã phát hiện được một tờ truyền đơn lật đổ được dán trên tường nhà tên Đặng Trần Tân ở trong làng của tôi. Tờ truyền đơn đó có nội dung như sau: « Nam Việt ta ơi, Ý thời đã hàng, chắc rằng Nhật—Pháp sẽ bị chết theo, bấy giờ Việt Nam độc lập, ta hãy tìm cách không nộp thóc và đóng thuế cho nhà nước ». Ký: N V (Việt Nam) »⁽¹³⁾.

— Mật điện số 6/S ngày 16.3.1944 của đồn cảnh sát Yên Thái gửi Đại lý hành chính của Sở, Đại diện đặc biệt của Hà Nội, báo tin rằng ngày 16.3.1944, người lính gác số 2328 đã phát hiện thấy có truyền đơn cộng sản ở chợ Yên Thái. Đính kèm theo mật điện đó là một tờ truyền đơn có khổ rộng 16mm × 22mm, được in hai mặt bằng mực đen trên giấy trắng với nội dung là vạch trần các thủ đoạn lừa phỉnh và âm mưu thâm độc của bọn Nhật đối với nhân dân ta. Truyền đơn kêu gọi:

« Hỡi quốc dân đồng bào!

« Hãy sửa soạn đứng lên! Đứng lên vất bỏ gông xiềng của Nhật—Pháp, khiến cho dân tộc khỏi bị nghẹt thở.

« Hãy sửa soạn đứng lên! Đứng lên phá bỏ chương trình bán nước của bọn Phục quốc, khiến cho nòi giống khỏi vì chúng mà bị khổ nhục, nhục nhơ!

— Đánh đổ phát xít Nhật—Pháp!

— Phản đối chiến tranh Đại Á!

— Đánh đổ Việt gian bán nước hại nòi!

— Phản đối Chính phủ bù nhìn Việt gian! Nhân Nhật!

— Việt Nam cách mạng thành công muôn năm!

Ngày 1.2.1944

Việt Nam Độc Lập Đồng Minh»⁽¹⁴⁾

— Tờ trình của đồn cảnh sát Khâm Thiên do viên cầm Lecomte André viết ngày 7.7.1944 gửi Thanh tra mật thám ở Hà Nội báo tin ngày 6.7.1944, hồi 21h15' chúng phát hiện thấy có một áp phích màu đỏ, khổ rộng khoảng 0,60m × 0,40m, căng trên tường bao quanh nhà ga, giáp với một phố nhỏ tên là Đình Tiên Hoàng (nay là phố Trần Quý Cáp), về phía đường Khâm Thiên. Nội dung áp phích đó như sau:

« Hỡi quốc dân đồng bào!

« Mặt trận thứ hai đã mở. Phát xít Đức, Nhật sẽ chết, cơ hội tốt đã đến.

« Mau đoàn kết lại, phản đối giặc Pháp đàn áp.

« Đồng bào mạn ngược đánh đổ Nhật—Pháp.

Cơm áo, tự do, độc lập.

« Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh) »⁽¹⁵⁾.

— Mật điện của Sở Đại diện đặc biệt Hà Nội ngày 9.12.1944 gửi Toàn quyền Đông Dương báo tin vào sáng ngày 9.12.1944 chúng phát hiện thấy có một áp phích dán trên một cái cột ở đường trước chợ Ngã Tư Sở, với nội dung:

« Hỡi quốc dân đồng bào!

Thời cơ đã đến. Đồng bào hãy đánh đuổi bọn Nhật và bọn Pháp, giành lại độc lập»⁽¹⁶⁾.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), những hoạt động cách mạng ở Hà Nội càng rất phong phú; được thể hiện một phần nào trong hồ sơ số 3492 thuộc phòng Tòa Đốc lý của thành phố.

— Thông số số 1200 của Chánh phòng Nam chính Hà Nội ngày 9.6.1945 gửi các Ông Hộ trưởng có đoạn: « Nha Thanh niên miền Bắc tổ chức một buổi « họp mặt Thanh niên » ở trước cửa rạp hát lớn Hà Nội trước 17 giờ chiều hôm thứ hai, 11 tháng Sáu dương lịch, đề nghị

lời tuyên bố của ông Bộ trưởng Thanh niên đề tổ chức đoàn kết và biểu dương lực lượng của Thanh niên Việt Nam.

«Vậy thông sức các ông đến đúng 15 giờ 30 phút chiều hôm ấy, đã ở phòng Nam chính Hà Nội đề rồi cùng đi hội họp với các giới.

«Lễ có cuộc hát đồng thanh bài: «Tiếng gọi Thanh niên» để biểu dương mỗi đồng tâm; và sẽ hô bốn khẩu hiệu:

1. Thanh niên: Đoàn kết.
2. Thanh niên: Chiến đấu.
3. Thanh niên: Hy sinh.
4. Việt Nam: Độc lập.

(Kèm theo đó là danh sách các phố ở Hà Nội và chữ ký của các ông Hộ trưởng)

Còn trong hồ sơ số 217 với tiêu đề «Những việc xảy ra trong lúc giao thời» của phòng Tòa Thị chính Hà Nội, chúng ta lại thấy trong những ngày đầu tháng 8-1945, ở Hà Nội, bọn Pháp kiều phản động đã tích trữ nhiều súng đạn, dao mác, vô tuyến điện và may sẵn cờ để chờ cơ hội quay trở lại thống trị nhân dân ta một lần nữa. Song những hoạt động của chúng đã bị vạch trần qua một số thư tố giác của nhân dân Hà Nội gửi cho Thị trưởng thành phố. Ngoài ra, trong hồ sơ này còn có những tài liệu thể hiện không khí sục sôi cách mạng của các tầng lớp nhân dân Hà Nội trong những ngày khởi nghĩa. Thí dụ:

— Thư đề ngày 14-8-1945 của Ban Trị sự Tổng hội Viên chức gửi Thị trưởng Hà Nội xin phép cho nhân viên các Sở trong thành phố tập trung ở trước cửa Nhà Hát Lớn hồi 4 giờ chiều thứ bảy, ngày 18-8-1945 với mục đích «khuyến khích đồng bào đoàn kết để củng cố nền Độc lập».

— Công văn số 2342/VP ngày 16-8-1945 của Thị trưởng Hà Nội gửi Hội trưởng Tổng hội Viên chức đồng ý với đề nghị của Ban Trị sự Tổng hội ghi trong thư đề ngày 14-8-1945.

— Thư của Hội trưởng Tổng hội Viên chức đề ngày 17-8-1945 gửi Thị trưởng

Hà Nội xin phép tổ chức cuộc biểu tình của Tổng hội Viên chức vào ngày thứ sáu, 17-8-1945, hồi 17 giờ. Đoàn biểu tình khởi hành từ Nhà Hát Lớn rồi qua Tràng Thi, Phủ Khâm sai, Kho bạc, Tòa Thị chính, Bờ Hồ, Hàng Đào, Hàng Bồ, Hàng Điếu, Hàng Da, Hàng Bông, Cửa Nam, Hàng Lọng, Trần Hưng Đạo, Đồng Khánh rồi về Nhà Hát Lớn, và giải tán.

— Công văn số 2360/VP đề ngày 17-8-1945 của Thị trưởng Hà Nội gửi Hội trưởng Tổng hội Viên chức đồng ý với đề nghị của Tổng hội ghi trong thư cùng ngày.

Một điều đáng lưu ý là ở một hồ sơ khác, hồ sơ số 3492, thuộc phòng Tòa Đốc lý Hà Nội cũng có một văn bản về cuộc biểu tình chiều ngày 17-8-1945. Đó là:

— Thông sức của Giám đốc các ty Thị chính(?) thuộc Tòa Thị chính Hà Nội số 0732 ngày 17-8-1945 gửi cho các Phố trưởng, với nội dung:

«Thông sức các ông Phố trưởng,

«Chiều hôm nay sẽ có cuộc hội họp toàn thể quốc dân tại trước cửa Nhà Hát Lớn để ủng hộ nền Độc lập và bài trừ chính sách thực dân. Các ông cùng đến dự họp và nên cổ động những dân chúng trong khu phố các ông đến họp cho thật đông.

«Vậy đúng năm giờ chiều hôm nay; các ông đã cùng các dân trong phố đến họp tại trước cửa Nhà Hát Lớn, rồi khi đi các ông nên sắp hàng đi rất có trật tự và bình tĩnh».

Sau ngày 19-8-1945, ở Hà Nội còn có một cuộc biểu dương lực lượng của đoàn quân Nghĩa Dũng. Trong công văn số 2397/VP của Thị trưởng Hà Nội đề ngày 27-8-1945 gửi cho đại biểu đoàn quân Nghĩa Dũng đã đồng ý «cho tổ chức một cuộc xếp hàng những binh sĩ thuộc cựu đoàn quân Nghĩa Dũng trước Bắc Bộ phủ vào ngày thứ ba, 28-8-1945, hồi 11 giờ sáng để hoan hô ủng hộ Chính phủ Nhân dân cách mạng»⁽¹⁷⁾.

Và ngày 2-9-1945, Hà Nội đã được chứng kiến giờ phút lịch sử của cả dân tộc ta: tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

★

Cũng về «ngày Độc lập», 2-9-1945, trong phong «Tòa Thị chính Hà Nội» còn có một số tư liệu nữa. Thí dụ:

1. Công văn số 814 của Ủy ban Tuyên truyền và Thông tin (không đề ngày), tháng 8 năm 1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc lập». Đây là bản chính có ghi chữ «Thượng khẩn» và đánh số bằng bút mực tím. Công văn này được đánh máy bằng giấy than màu đen trên giấy trắng, khổ rộng 13^{mm} × 21^{mm}, có dấu của Ủy ban Nhân dân Cách mạng hình tròn, ở giữa có ngôi sao năm cánh với dòng chữ «Tuyên truyền Thông tin», mực dấu màu đen; và do một Ủy viên ký bằng bút mực màu xanh không rõ tên. Mặc dù công văn không đề ngày, nhưng căn cứ vào dấu công văn đến ghi số 7392 ngày 29-8-1945 của Tòa Thị chính Hà Nội, có thể xác định công văn đó được thảo vào cùng ngày 29-8-1945, với nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

«Thưa Ngài,

«Đến ngày thứ sáu 31-8-1945 này (hồi 11 giờ sáng), Ủy ban T. T. T. T sẽ tổ chức một «Ngày Độc Lập» ở vườn hoa Độc Lập (vườn hoa Paul Bert cũ, tức vườn hoa Chí Linh sau này – TG) để Chính phủ Lâm thời tuyên bố trước quốc dân. Muốn cho lễ đó được long trọng, chúng tôi xin Ngài ra lệnh cấm cột cờ ở những con đường xung quanh vườn hoa, và xung quanh bờ hồ Hoàn Kiếm. Bên phòng T.T và T.T (phố Fourès, nay là phố Đinh Lễ – TG) có 3.000 thước len đỏ, xin Ngài cho sang lấy để làm cờ cắm ở các cột và công sở.

Ủy viên
(Ký tên không rõ)

Công văn này được nhân bản gửi tới Chủ sự các Ty Thị chính (để được biết), Chánh Phòng Công thụ (để trông nom việc trồng cột cờ) và Chánh Sở Lục lộ (để lấy giấy của Ủy ban Nhân dân Cách mạng sang lĩnh vải đỏ về làm thêm cờ). Các bản sao công văn đề ngày 29-8-1945 do ông Chánh Văn phòng Đặng Đình Sỹ ký.

2. Thư của Bộ Tuyên truyền có tiêu đề «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa», đề ngày 31-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc Lập». Đây là bản chính được đánh máy bằng giấy than đen trên giấy trắng, khổ rộng 13^{mm} × 21^{mm}, có dấu tròn màu đỏ với dòng chữ «Ngày Độc Lập» và «C.P.C.H.D.C» (Chính phủ Cộng hòa Dân chủ – T.G) ở xung quanh, có ngôi sao năm cánh ở giữa với dòng chữ «Ban Tổ chức»; với nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

«Bộ Tuyên truyền của Chính phủ Lâm thời sẽ tổ chức ngày 2-9-1945 một «Ngày Độc Lập».

Muốn cho ngày ấy có một tính cách thiêng liêng, Ban Tổ chức chúng tôi yêu cầu Ngài hạ lệnh cho các chùa chiền, nhà thờ phải cho mở cửa, quét tước sạch sẽ và đốt trầm hương suốt ngày hôm ấy để mừng Ngày Độc Lập.

Kính thư
Nguyễn Hữu Đang»

3. Thư của Ban Tổ chức «Ngày Độc Lập» thuộc Bộ Thông tin và Tuyên truyền, có tiêu đề «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa» đề ngày 31-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc lập». Hình thức và dấu của bức thư này giống như ở mục (2); có nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng
Hà Nội

«Nhân «Ngày Độc lập», chúng tôi yêu cầu Ngài cho treo cờ ở vườn hoa Ba Đình và hai bên những phố lân cận.

«Còn về lễ chào quốc kỳ, chúng tôi nhờ Ngài cho sửa soạn cho chúng tôi một chiếc cột cao 12 thước tây đủ cả giây và

bánh xe (poulie); sẽ có chỉ thị về chỗ dựng cột cho phu Tòa Thị chính.

Kính, thư

Nguyễn Hữu Đang

Bức thư này có dấu công văn đến ghi số 7434^A của Tòa Thị Chính Hà Nội.

4. Thư của Ban Tổ chức «Ngày Độc Lập» thuộc Bộ Tuyên truyền, có tiêu đề «Việt Nam Dân chủ Cộng hòa», đề ngày 31-8-1945 gửi Thị trưởng Hà Nội về việc tổ chức «Ngày Độc Lập». Hình thức và dấu của bức thư này giống như ở mục (2), với nội dung:

«Kính gửi ông Thị trưởng

Hà Nội

«Muốn cho «Ngày Độc lập» tổ chức vào ngày 2-9-1945 tới đây được hoàn hảo, chúng tôi yêu cầu Ngài thông báo ngay cho các Phố trưởng để các ông ấy báo tin cho các nhà trong khu vực mình biết rằng Cụ nào trong nam giới hay nữ giới muốn đi dự lễ ấy sẽ tới họp ở Hội quán hội Khai trí hời 13 giờ trước khi đi lên vườn hoa sau Sở Tài Chính.

Kính thư

T.M Nguyễn Hữu Đang (ký không rõ tên)

5. Thông sắc của Tòa Thị Chính Hà Nội gửi các ông Phố trưởng (bản chính, có dấu của Tòa Thị chính):

«Thông sắc các Phố trưởng.

«Chính phủ Lâm thời sẽ tổ chức ngày 2.9.1945 một «Ngày độc lập».

«Muốn cho ngày ấy có một tính cách thiêng liêng, các ông báo cho các chùa chiền, nhà thờ phải cho mở cửa, quét tước sạch sẽ và đốt trầm hương suốt ngày hôm ấy để mừng «Ngày Độc Lập».

Ủy ban Nhân dân Thành phố

Chủ tịch

(đã ký không rõ tên)

6. Thông báo của Tòa Thị chính Hà Nội gửi các ông Phố trưởng (bản chính, có dấu của Tòa Thị Chính):

«Thông sắc các ông Phố trưởng.

«Ông báo tin cho các nhà trong khu vực ông biết rằng xin kính mời các cụ trong

nam giới hay nữ giới muốn đi dự lễ «Ngày Độc Lập» tổ chức vào ngày 2.9.1945 thì đến họp ở Hội quán Hội Khai trí hời 13 giờ ngày 2.9.1945 trước khi đi lên vườn hoa sau Sở Tài chính.

Ủy ban Nhân dân Thành phố

Chủ tịch

(ký không rõ)

☆

Sau «Ngày Độc lập», 2-9-1945, mặc dù mới được thành lập, chính quyền cách mạng non trẻ của chúng ta đã phải đương đầu với muôn vàn khó khăn chồng chất ở trong nước. Riêng về mặt kẻ thù bên ngoài của cách mạng thì giờ đây không phải chỉ có Pháp và Nhật mà còn có thêm bọn Tưởng nữa. Vì thế thực hiện chủ trương «Hòa để tiến» của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta lúc ấy, 4 giờ chiều ngày 6.3.1946 tại 36 phố Lý Thái Tổ, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ ta ký với Xanhtony (Sainteny), đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ. Hai giờ sau đó, Người triệu tập ngay một số đại biểu các báo hàng ngày tại Bắc Bộ phủ để tuyên bố về nội dung Hiệp định này. Đề nhân dân ta hiểu rõ thêm ý nghĩa của Hiệp định sơ bộ và ủng hộ Chính phủ trong việc thi hành Hiệp định đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói chuyện với nhân dân Thủ đô về tình hình mới của đất nước tại Quảng trường Nhà Hát Lớn (chiều 7.3.1946), gặp gỡ anh em tự vệ tại Tòa Thị chính Thành phố (trước ngày 9.3.1946), làm việc với các Ủy viên tuyên truyền các tỉnh và đại biểu các báo trong nước tại Bắc Bộ phủ (15.3.1946).

Trong khi Chính phủ và nhân dân ta nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định sơ bộ 6.3.1946, thì bọn Pháp lại ra sức ngấm ngầm phá hoại. Trong thư gửi Đờ Gôn (de Gaulle) ngày 27.3.1946, tướng Lơ-cléc (Leclerc) tỏ ý lo ngại bọn Tưởng sẽ chiếm Đông Dương của Pháp. Lơ-cléc viết: «Mặc dù có Hiệp ước với Trùng Khánh (chỉ Hiệp ước Hoa-Pháp-T.G.), chúng

ta quả quyết rằng trong trường hợp có chiến đấu ác liệt với người Việt Nam thì người Trung Hoa sẽ ngay lập tức tận dụng những khó khăn đó để ngăn cản chúng ta tái chiếm Bắc Kỳ». Tuy vậy Locléc vẫn cho rằng: «Nhờ có những ký kết đó, mặc dù những sự chống đối mạnh mẽ của Trung Hoa, chúng ta đã có thể trở lại Hà Nội không tốn một phát súng»⁽¹⁸⁾. Một tháng sau ngày Hiệp định sơ bộ được ký kết, ngày 6.4.1946, tại Hà Nội, thay mặt Bộ Tư lệnh tối cao của Pháp, Locléc đã ký Chỉ thị số 1 gửi cho các cấp chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương cho phép chúng không cần thi hành Hiệp định sơ bộ 6.3.1946. Chỉ thị nêu rõ: «Điều 2: Bảo vệ quyền lợi của Pháp».

«Vấn đề không phải là thiết lập không hơn không kém trật tự của Pháp tồn tại trước đây mà vấn đề là phải bảo vệ quyền lợi của Pháp trong khi cuộc đàm phán về Đông Dương sẽ diễn ra ở Paris»⁽¹⁹⁾.

Theo Chỉ thị, việc bảo vệ này sẽ được thực hiện bằng hai biện pháp: từ từ (nhưng mỗi ngày phải đạt được một sự tiến bộ mới, không ngừng) và bằng sức mạnh trong những trường hợp cần thiết.

Thực hiện Chỉ thị số 1 của tướng Locléc và sau đó là Chỉ thị số 2 của tướng Valuy (Valluy) về việc chuẩn bị lật đổ chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chú thích

(1) Phòng Toàn quyền, Hs: 6958.

(2) (3) (4) (5) Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội, Hs: 3477 - T4, 5, 39, 57.

(6) (7) (8) Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội - Hs: 3478 - T 1, 10, 21.

(9) (10) (11) Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội - Hs: 3593 - T 3, 5, 7,

quân Pháp đã tiến hành hàng loạt các hoạt động khiêu khích quân sự. Tại Hà Nội, ngày 25.6.1946, quân Pháp chiếm giữ Phủ Toàn quyền cũ mà đáng lẽ ra tòa phà này phải ở trong trạng thái «trung lập» (neutralisé), theo sự thỏa thuận giữa tướng Valuy và đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là các ông Võ Nguyên Giáp và Hoàng Minh Giám hồi cuối tháng 5.1946. Về sự kiện đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: «Thái độ khiêu khích của những người chỉ huy quân sự cục bộ Pháp có nguy cơ làm mất thiện chí của nhân dân Việt Nam đối với nước Pháp, và có thể gây trở ngại đáng kể cho diễn biến của cuộc đàm phán ngoại giao sắp tới, giữa hai đoàn đại biểu của hai Chính phủ chúng ta» (chỉ Hội nghị Phôngtennoblô - T.G)⁽²⁰⁾.

Sau vụ chiếm Phủ Toàn quyền cũ, thực dân Pháp còn tiến hành nhiều vụ khiêu khích nghiêm trọng nữa ở Hà Nội. Song Hà Nội vẫn vững vàng vượt qua mọi thử thách và ngày 19.12.1946, Hà Nội cùng với cả nước đã hưởng ứng Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược (1945 - 1954), đưa đến chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954) và ký kết Hiệp định Giơnevơ (20-7-1954) về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương.

(12) Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội - Hs: 3500 - T8

(13) (14) (15) (16) Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội - Hs: 3514 - T 3, 5, 7, 10

(17) Phòng Tòa Thị chính Hà Nội - Hs: 217.

(18) (19) Phòng PTT - Hs: 1514 - T 3, 7.

(20) «Lettre de protestation du Président Hồ Chí Minh, à Monsieur Marius Moutet, Ministre de la France d'Outre-Mer à Paris. Paris le 27 Juin 1946» - P. T. T. Hs: 1513 - T 13.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 TRONG DƯ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở PHÁP

NGUYỄN THÀNH

TỪ năm 1941, khi Chiến tranh thế giới thứ hai mở rộng, đường biển và đường không liên lạc trực tiếp giữa Pháp và Đông Dương bị gián đoạn. Mọi quan hệ giữa chính quyền Pétan với chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đều qua sóng điện. Sứ quán Pháp ở Trung Quốc đặt ở Trùng Khánh, nhưng do Nhật mở rộng chiến tranh xâm lược Hoa Nam và chiếm Đông Dương nên liên lạc giữa Toàn quyền Đông Dương với Đại sứ Pháp ở Trung Quốc cũng phải qua điện đài. Có thể nói rằng từ nửa cuối năm 1941 trở đi, thuộc địa Đông Dương bị chiến tranh bao vây, cô lập khỏi nước Pháp.

Ngày 14-6-1940, phát xít Đức tiến quân vào Pari, rồi mở rộng chiếm đóng cả nước Pháp. Những lực lượng kháng chiến chống phát xít Đức do Đảng Cộng sản Pháp làm hạt nhân phải lo trước hết cho vận mệnh dân tộc Pháp được giải phóng. Một bộ phận kháng chiến thành lập chính phủ lưu vong chạy sang Anh, rồi đặt bản doanh ở Bắc Phi do Đờ Gôn cầm đầu, muốn giải phóng nước Pháp khỏi phát xít Đức, thiết lập chính quyền do bọn quân phiệt và tài phiệt cầm đầu, đồng thời duy trì các thuộc địa, củng cố địa bàn thống trị thực dân, tiếp tục vơ vét của cải để phục vụ cho sự khôi phục và phát triển nước Pháp đế quốc chủ nghĩa sau chiến tranh.

Ngày 8-12-1943, tại Bradavin, thủ đô Cônggô, Đờ Gôn ra tuyên bố. Mở đầu, Đờ Gôn nói: « Nhật Bản tiến hành chiến tranh và xâm lược để đặt quyền thống

trị lên các vùng đất tự do ở Viễn Đông và Thái Bình Dương; và từ năm 1940 đã cướp Đông Dương ». Sau đó, ông ta nói rằng nước Pháp sẽ theo đuổi cuộc đấu tranh cho đến khi bọn xâm lược bị thất bại và giải phóng hoàn toàn tất cả các lãnh thổ của Liên bang Đông Dương. Cuối cùng, ông ta tuyên bố: « Nước Pháp sẽ theo đuổi việc hòa hợp tự do và thân tình với các dân tộc Đông Dương, sự mệnh mà nước Pháp có nhiệm vụ gánh vác ở vùng Thái Bình Dương ». Nói khác đi là Đờ Gôn ngoan cố theo đuổi chính sách đế quốc đối với Đông Dương ngay khi nước Pháp đang bị phát xít Đức thống trị. Quan điểm chính trị phản động đó, cũng cổ tư tưởng thực dân trong một bộ phận những người kháng chiến Pháp. Tháng 8-1944, nước Pháp giải phóng. Bọn quân phiệt và tài phiệt bèn chia nhau quyền lực. Trong nhân dân thì những vấn đề khó khăn trong đời sống hằng ngày đè nặng lên dư luận, phủ kín phần lớn các trang báo, nên những vấn đề chính trị ở ngoài biên giới ít được quan tâm, nhất là ở Viễn Đông xa xôi càng bị hờ hững.

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật lật đổ thực dân Pháp ở Đông Dương. Nhiều người Pháp bị Nhật bắt giam, kể cả Toàn quyền Đờcu. Một số binh sĩ Pháp chạy trốn qua biên giới Việt Nam sang Trung Quốc. Từ đây, sự liên lạc giữa Đông Dương với nước Pháp bị hoàn toàn cắt đứt, kể cả công vụ và cá nhân, bằng điện đài. Ở Việt Nam, một cao trào cách mạng chống phát xít Nhật dâng lên trong cả nước. Khu giải phóng hình thành và mở rộng trên địa bàn rộng lớn

của 6 tỉnh Việt Bắc; những cuộc khởi nghĩa giành chính quyền diễn ra từ rừng núi đến trung du và đồng bằng với khí thế mãnh liệt tiến tới Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Những tin tức về Đông Dương phát đi thế giới là độc quyền của Nhật, nên chúng đã xuyên tạc tình hình thực tế. Các hãng thông tấn ở các nước đều lấy tin của Nhật để biên tập lại và bình luận. Ở Pháp, họ phải qua các hãng thông tấn của Nhật, Mỹ và Trung Quốc để biết tin tức các nước, kể cả Đông Dương, vì ở đây không còn phóng viên báo chí của Pháp. Ngày 13-3-1945, báo *Le Monde*, cơ quan phát ngôn của tập đoàn tư bản phản động Pháp viết: «Đế chế An Nam đã tuyên bố xóa bỏ Hiệp ước Pháp-Nam, và từ sự kiện này, họ tuyên bố nền độc lập (...), họ tuyên bố một chính phủ bản xứ do người Nhật lập nên». Ngày 24-3-1945, Chính phủ Pháp ra tuyên bố về những vấn đề có liên quan đến Đông Dương, đưa ra khái niệm «Liên hiệp Pháp»: «Liên bang Đông Dương sẽ hình thành cùng với nước Pháp và các bộ phận khác của cộng đồng, một «Liên hiệp Pháp» mà những lợi ích đối ngoại do nước Pháp đảm nhiệm». Đây là thứ chủ nghĩa đế quốc Pháp trá hình để lừa dối dư luận tiến bộ ở Pháp và chống lại phong trào đòi giải phóng các thuộc địa trong điều kiện sau Chiến tranh thế giới thứ 2. Đảng Cộng sản Pháp thì không hiểu tình hình chính trị thực tế ở Đông Dương lúc này ra sao; mặt khác lại sai lầm ủng hộ việc hình thành cái gọi là «Liên hiệp Pháp»; do đó làm cho ở Pháp không có những cuộc vận động chính trị ủng hộ cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Dương.

Ngày 12-8-1945, Ủy ban chỉ huy làm thời khu Giải phóng ra mệnh lệnh khởi nghĩa, thì 13-8, Đờ Gôn gặp Đắcgiăngliô thông báo cho biết ông ta được Chính phủ cử làm Cao ủy ở Đông Dương. Ngày 16-8, Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào, cử Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam, tức là Chính phủ lâm thời do Chủ tịch Hồ

Chí Minh đứng đầu. Ta không có điều kiện để thông tin những sự kiện chính trị quan trọng trên đây ra nước ngoài và cũng không có phương tiện để nhận tin từ Pháp. Cũng ngày 16-8, Đắcgiăngliô chính thức nhận chức và một số tên thực dân được quyết định nhảy dù xuống hai miền Nam-Bắc để chuẩn bị lập lại chính quyền của Pháp ở Đông Dương (vì thời tiết xấu, ngày 22-8, chúng mới nhảy dù được). Ngày 19-8, nhân dân Hà Nội đã khởi nghĩa giành chính quyền, cả thành phố rợp cờ đỏ sao vàng cùng với phần lớn các tỉnh trong cả nước; ở Pháp vẫn không hay biết gì. Ngày 21-8, Đờ Gôn lên đường đi Oasinhton gặp Tổng thống Mỹ Toruymen để tìm hiểu thái độ của Mỹ về Đông Dương và yêu cầu Mỹ ủng hộ Pháp lập lại quyền thống trị thực dân, không được Mỹ mạn mà lắm. Thiếu tá Xanhtony phụ trách đội tình báo số 5 của Pháp ở Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam, tìm cách liên lạc với Thiếu tá Mỹ Patti để lấy tin về Đông Dương và bàn kế hoạch đi Hà Nội. Ngày 22-8, Xanhtony cùng với mấy sĩ quan và nhân viên điện đài đi theo Patti vào Hà Nội bằng máy bay. Không có liên lạc trước, đổ xuống sân bay Gia Lâm, họ hết sức ngạc nhiên thấy rừng cờ đỏ sao vàng từ nông thôn đến thành thị đã phấp phới bay, không hiểu việc gì đã xảy ra. Xanhtony và những người từ máy bay xuống bị Nhật áp giải đưa về Hà Nội, giam lỏng ở Phủ Toàn quyền mấy ngày. Đến 29-8, Xanhtony mới được đồng chí Võ Nguyên Giáp, đại diện Chính phủ ta tiếp và nghe những lời cảnh cáo đánh thép của người đại biểu cho một chính phủ ra đời từ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi đối với những mưu đồ mới của chủ nghĩa thực dân Pháp. Xanhtony thất vọng, điện báo cáo về Pháp.

Ngày 2-9, nửa triệu người tập hợp ở Quảng trường Ba Đình nhiệt liệt chào mừng ngày Độc lập của đất nước và nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc Tuyên ngôn

Độc lập. Vì nhược điểm về kỹ thuật nên bản Tuyên ngôn Độc lập và những lời thề danh dự vang dội núi sông ở đây không phát đi được trên làn sóng điện. Đồng bào ta ở các tỉnh, thành phố xa Hà Nội và nước ngoài không theo dõi được sự kiện lịch sử quan trọng này. Ở Pháp, báo chí tư sản tung hỏa mù là «những người cố động cho đấu tranh giành độc lập ở Đông Dương chỉ là những người ăn lương của Nhật và được Nhật vũ trang» (*Le Monde*, 8-9-1945), Báo *L'Humanité* của Đảng Cộng sản Pháp và các tờ báo tiến bộ khác cũng đưa tin về Đông Dương theo các báo chí tư sản Pháp, Mỹ, và không biết Hồ Chí Minh là ai, chỉ phỏng đoán mơ hồ, thậm chí còn phiên âm sai và không thống nhất về ba chữ Hồ Chí Minh. Ngay tờ *Temps nouveaux* xuất bản ở Mátxcova ngày 1-8-45 đăng bài của A. Gube dưới nhan đề: « Những gì đã diễn ra ở Nam Dương và Đông Dương » viết: « Chính phủ nước Cộng hòa Đông Dương tuyên bố ngày 28-8-45 », không nói gì đến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 15-9, *L'Humanité* viết: « Một Chính phủ Cộng hòa lâm thời đã được thành lập ở Việt Nam. Theo tin của hãng AFP thì thành phần chính phủ gồm có những Bộ trưởng là những người theo chủ nghĩa quốc gia và một vài người cộng sản. Nhiều nguồn tin khác cho biết chính phủ này xác định nhiệm vụ bảo đảm nền độc lập hoàn toàn cho nước Việt Nam ». Ngày 20-9, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Pháp ra tuyên ngôn nói về việc thành lập nước Cộng hòa ở Hà Nội « bởi Chính phủ Lâm thời Việt Minh » với sự ủng hộ « của nhân dân và các lực lượng Việt Nam ». Ngày 22-9, *L'Humanité* viết bài đồng tình với quan điểm của Lơ-răng-ti, một quan chức cao cấp của Bộ Thuộc địa Pháp: « Tự trị của Việt Nam là một sự kiện đã được chấp nhận ». Có một chuyện lý thú là ba tuần sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, Đờ Gôn hỏi Đô đốc Đắcgiăngliơ về thực chất Việt Minh là gì? Có thể nói rằng trong chính giới Pháp, kể cả phái tả và

phái hữu chưa hiểu gì mấy về tình hình nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 13-9, quân đội Anh đổ bộ lên Sài Gòn với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật theo Hiệp nghị Pôttxdam. Nhưng Anh đã thỏa thuận với thực dân Pháp về những âm mưu đen tối đối với Việt Nam: thả những người Pháp bị Nhật bắt giam; vũ trang cho họ để khiêu khích, bắn vào người Việt Nam di biểu tình, chiếm lại các công sở ở Sài Gòn...; mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược lại nước ta vào ngày 23-9, mười ngày sau khi quân Anh bắt đầu có mặt. Người VN ở Pháp theo dõi tình hình trong nước rất căm phẫn về những hành động dã man của Pháp được sự viện trợ của quân Anh và cả quân Nhật còn vũ khí trong tay. Họ hợp nhau lại đề trao đổi nhận định, liền bị cảnh sát theo dõi, bắt giam một số. Đảng Cộng sản Pháp chỉ lên tiếng yêu cầu trả lại tự do cho những người Đông Dương bị bắt qua báo chí một cách bình thản, chứ không coi đây là một vấn đề chính trị nóng bỏng. Trong khi đó Ăngđơ-rê Viô-litx, một nhà báo tiến bộ Pháp có cảm tình sâu sắc với cách mạng Việt Nam kể từ chuyến đi đầu tiên sang nước ta cuối năm 1931 và đấu tranh không mệt mỏi cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam cho đến ngày bà qua đời, đã có nhãn quan chính trị nhạy cảm, sâu sắc về Việt Minh, mặc dầu thông tin không đầy đủ. Bà là người Pháp đầu tiên lên tiếng đòi Pháp phải thương lượng với người Đông Dương; Việt Minh là bạn chiến đấu của những người Pháp chống phát xít; bài đăng trên báo *Ce soir*, 30-10-1945. Ngày 30-10-1945, Việt kiều ở Pháp tổ chức cuộc mít tinh lớn, gửi kháng nghị đến Chính phủ Anh yêu cầu Anh rút quân ở Nam Bộ, tuy vậy, kiều bào ta vẫn chưa có thông tin đầy đủ, chính xác, hệ thống về tình hình nước nhà kể từ Cách mạng Tháng Tám trở đi. Ngày 5-11, Chủ tịch Hồ Chí Minh có thư gửi kiều bào Việt Nam ở Pháp hoan nghênh và trình bày vắn tắt tình hình đất nước, kêu gọi « Đồng bào hãy

tổ ra xứng đáng với những anh em đang chiến đấu ở Nam Bộ để bảo vệ cho nền độc lập của nước nhà».

Chiến tranh ở miền Nam do thực dân Pháp gây ra ngày càng mở rộng và ác liệt, cuốn hút sự chú ý của dư luận chính trị Pháp ngày càng nhiều hơn. Nhưng họ tập trung chú ý vào những trận chiến đấu trước mắt hơn là tìm hiểu về Cách mạng Tháng Tám 1945 và bản Tuyên ngôn Độc lập đọc ngày 2-9 tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Cuối tháng 4-1946, đoàn đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân Chủ cộng hòa do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm hữu nghị nước Pháp, tiếp xúc với Việt kiều, các nhân sĩ, trí thức Pháp và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Pháp thì những vấn đề về diễn biến của tình hình chính trị ở Việt Nam, từ khi Nhật vào Đông Dương; cao trào đánh Pháp, đuổi Nhật; Mặt trận Việt Minh; Cách mạng Tháng Tám và lễ Độc lập 2-9-1945; Chủ tịch Hồ Chí Minh; Pháp âm mưu trở lại xâm lược nước ta một lần nữa... mới dần dần được nhận thức rõ và đúng, bóc trần những luận điệu giả dối, xuyên

tạc của chính giới phản động và báo chí tư sản đã lũng đoạn dư luận chính trị ở Pháp.

Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại giành được thắng lợi ở một nước đế quốc chủ nghĩa lớn ngay tại châu Âu, làm rung chuyển thế giới, chặt đứt một mắt xích quan trọng của hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới; thế mà 8 tháng sau, ngày 5-7-1918, Lênin phải nói tại Đại hội lần V toàn Nga các xô viết đại biểu công nhân, nông dân, binh sĩ và Hồng quân: « Ở nước ngoài, người ta biết rất ít, ít đến kinh khủng, ít đến nực cười về cuộc cách mạng của chúng ta »⁽¹⁾. Cho nên Cách mạng Tháng Tám 1945 của Việt Nam—một nước thuộc địa nhỏ ở góc trời Viễn Đông không có tên trên bản đồ thế giới—phải 7 tháng sau mới được dư luận chính trị ở Pháp biết đến một cách đúng đắn cũng là chuyện bình thường. Đương nhiên là tình hình quốc tế, tình hình nước Pháp và các phương tiện thông tin của những năm 1945-1946 khác với thời kỳ 1917-1918.

1. Lênin. *Toàn tập*, tập 36, Nxb Tiến Bộ M., 1977, tr 636.

NGHIÊN CỨU...

(Tiếp theo trang 14)

thức được nhiều người sử dụng tiếp theo.

★

Kỷ niệm 45 năm cuộc Cách mạng tháng Tám chính là sự nhắc nhở đối với những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cái ngưỡng của thời gian mà chúng ta sắp đạt đến, đó là thời điểm mà việc nhận thức quá khứ của cuộc Cách mạng này chỉ còn là « công việc ughê

nghiep» của những nhà sử học, và lúc đó không còn có sự tham gia của « các chiến sĩ của phong trào giải phóng nước ta », những nhân chứng của lịch sử. Từ nay cho đến lúc đó, những người viết sử cần có ý thức đầy đủ hơn nữa trong việc khai thác một tiềm năng quý báu cho việc nhận thức lại cuộc Cách mạng tháng Tám 1945: đó là thế hệ của *những con người đã làm ra lịch sử*. Đó cũng là cơ sở để cho sử học làm tròn cái sứ mệnh làm cho lịch sử sống mãi.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

19

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ MÙI NIÊN HIỆU QUANG HUNG NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 6 (200)

Kính nghĩ :

Thế Tông Nghị hoàng đế, thiên tư kiêm cả nhân hậu, chỉ khi làm nên anh hùng, nghĩ mở rộng cơ nghiệp tổ tông, thu dụng cả anh tài đương thời; đặc biệt nhờ Thành Tổ Triết vương, phù trì chính thống, tán lập hoàng quy (201). Thời bấy giờ đang khẩn cấp dùng việc binh, đặc biệt trước tiên cầu hiền sĩ, mới mở khoa đại tị (202) tại ấp thang mộc. Đặc biệt sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí hội thi văn nhân tài sĩ, hợp cách có 4 người. Hôm sau thi điện. Thánh đế chính thân xem xét phân biệt, cho bọn Nguyễn Nhân Thiện 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, Nguyễn Văn Thông người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Ân vinh thứ bậc y như điển chương cũ. Cho nên đỗ khoa ấy đều là bậc tài cao học rộng, kẻ sĩ quang minh tuần kiệt, vui lòng gánh vác việc đời, tham tán việc quân, tiểu trừ giặc Mạc. Đô thành nhà Hạ bấy giờ mới phục hồi (203), cơ nghiệp nhà Hán nhờ thế mà rạng rỡ (204). Công lao giúp nhà nước được khôi phục công nào chẳng do sức nhân tài.

Kính nghĩ :

Hoàng thượng bề hạ (205) nhận truyền thụ của lịch số (206) đảm đương trách nhiệm quân sự, chăm chỉ cầu trị cố gắng dùng Nho; thực nhờ có Đại nguyên súy

Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ Công Cao Nhân Thánh Thanh vương, noi theo cơ nghiệp 2 thánh (207) chấn chỉnh kỷ cương triều đình, thành tựu đức hóa nhà vua, muốn cho nghiệp lớn lâu dài, dùng mở rộng yển mưu: chuyên ủy Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương (208) thay coi bách quan, điều hòa bốn phương, quyết định mọi chính sự, thu thập các anh tài. Đương thời bấy giờ, hiền tài tụ tập như mây, pháp độ quang minh như sao. Được lúc vạn cơ (209) thư rỗi mới đem mọi khoa thi Chế khoa, Tiến sĩ tự khi trung hưng đến nay sai đồng quan mài đá đề tên, từ thần soạn bài ký, đặt ở cửa Hiền quan dùng để khuyến miễn đa sĩ. Lũ bề tôi này được vâng ý nhà vua, vâng thuật văn bia đề khắc, chẳng dám chối từ vì vụng dại, kính cần vái lạy mà tiến lời nói rằng :

Có vua hưng nghiệp, nhất định có chế độ hưng vương nghiệp. Kính xem xét việc đục đá khắc tên thi đầu tiên tự Thánh Tông Thuần hoàng đế, quy mô rộng lớn, khuôn mẫu tốt đẹp, mở cơ đồ lớn ngàn muôn đời thái bình. Từ khi khôi phục đến nay, điển chương ấy bỏ đã lâu vì gặp nhiều biến cố, chưa cử hành được điển chương cũ. Thời có thể đem ra thi hành được rất trông cậy vào ngày nay.

Kính nghĩ :

Thánh thượng chuộng văn học, giữ cơ nghiệp đã thành, sùng Nho trọng đạo,

nhận xét điển chương tiên vương biết rõ chế độ thái bình, rồi đem các khoa trước sau khắc vào đá đẹp kiên cố ; phần là đề biêu dương tiếng thơm của tiêm đức (210), phần là đề khuyến miễn ý niệm của trung thần, tốt thay ! thịnh đại lắm thay !

Nhưng hãy đem người đồ khoa này mà lần lượt kể ra, có những người rất đáng khen về đức hạnh, chính sự, có những người nổi tiếng về liêm trực, trung can ; trong đó kẻ gian tà ủy mỹ cũng không thể không. Khi tên đã ghi lên bia đá này, sau này trông đến, tất cũng nói với nhau rằng : « Người này hay, người này dở, người này phải, người này trái » ; rồi người thiện biết điều đáng khuyên, kẻ ác biết điều đáng răn vậy. Như thế thời bia đá này một khi dựng lên, há có phải chuộng hư danh, làm đẹp mắt thôi đâu. Thêm ý khuyến trung, thực ngụ ở đó.

Bề tôi kính ghi :

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thân, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, Tham chương Hàn

lâm viện sự, Bát quận công, Thượng trụ quốc yáng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế yáng sắc soạn.

Bề tôi là Trịnh Khuê, Trung thư giám Hoa văn học sinh, người xã Lai Duệ, huyện Thụy Nguyên yáng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam yáng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đồ Độ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người :

— Nguyễn Nhân Thiện : xã Bọt Thái, huyện Hoảng Hóa.

— Nguyễn Phong : xã Bình Hồ, huyện La Sơn.

— Trần Phúc Hựu : xã An Việt Hạ, huyện La Sơn.

Cho đồ Độ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 1 người :

— Nguyễn Văn Thông : xã Hương Cái, huyện Hưng Nguyên.

20

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU NIÊN HIỆU QUANG HUNG NĂM THỨ 12.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12⁽²¹¹⁾.

Trên Hoàng thiên mở nghiệp trung hưng, dốc lòng sinh người hiền, dấng chân quân đặt khoa Tiến sĩ, theo phép công chọn kẻ sĩ.

Kính nghĩ :

Thế Tông Nghị hoàng đế, tư chất thông minh, khí tượng đất trời, nghĩ nổi đức thánh, việc kíp tìm hiền. Thực nhờ : Thành Tổ Triết vương dựng lại nước nhà, giúp đỡ đạo trị. Rồi năm Kỷ Sửu mở khoa đại tị ở ấp thang mộc⁽²¹²⁾. Sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, hội các kẻ sĩ hào kiệt, thi lấy người tài giỏi hơn. Chỉ được 4 người. Hôm sau thi

Điện. Thánh thượng xem văn định cho cao thấp. Cho bọn Lê Nhữ Bật 2 người đồ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lương Khiêm 2 người đồ đồng tiến sĩ xuất thân. Ôn thương yêu đã lắm, ý ủy nhiệm càng cao. Người đồ khoa này đều là nhân tài giường cột, thật đứng tay giúp lớn, dẹp loạn nên công, trung hưng nổi nghiệp. Đương lúc này, vua là vua hiền trung hưng, tôi là tôi hiền trung hưng, thật là cơ hội hay nhất buổi trung hưng. Dấu khắc thơ vào trống đá⁽²¹³⁾, dựng bia Ngô Khê⁽²¹⁴⁾, chưa đủ hình dung được một trong muôn phần, Khoa này mở vào lúc đại nghiệp đương kinh doanh, mà chế độ khắc đá đề tên bia chưa dựng. Thế mà, thành được việc chưa hoàn thành, đủ được việc

chưa đầy đủ, tất đợi vị vua có tài làm được việc lớn.

Kính nghĩ:

Hoàng đế bệ hạ, mới truyền nghiệp nhường ngôi; võ yên vận thịnh trị. Công trước tỏ diêm thêm, văn trị tôn trọng nữa. Thực nhờ: Đại nguyên soái Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, nối theo công thánh vương, chỉnh đốn lại căn khôn, rõ ràng trong vũ trụ. Sửa sang kỷ cương trong triều, sáng tỏ cất nhắc kẻ sĩ. Muốn nối tỏ nghiệp lớn, dùng đề lại mưu sau. Chuyên ủy cho Nguyên soái Chương quốc chính Tây Định vương, cai quản trăm quan, tổng tài mọi việc. Thế theo cách xem văn Kinh Dịch nhà Chu, mở khoa thi chọn kẻ sĩ đời Hán. Văn vận như lông nhím nổi lên, nhân tài muốn dùng tựa cửa Vũ cá nhảy. Khi nhân rồi trong muôn việc bận đã đề ý ngay tới khoa mục. Thật là: việc lớn tốt đẹp đã hiển hách một thời, tiếng khen thơm mãi sáng về muôn thuở. Cho nên sai đồng quan khắc vào đá tốt, đề ở Hiền Quan đề rõ về sau. Còn mãi không cùng. Lại sai từ thần soạn bài ký. Bề tôi vâng mệnh làm bài mừng tư văn, không dám cho là vụng kém mà từ chối; kính cần chấp tay cúi đầu mà dâng lời nói rằng:

Trên có chúa anh minh, tất có tôi tuân kiệt. Nhưng nhân tài do khoa mục mà ra, chọn Tiến sĩ bắt đầu từ đời Thành Chu; kịp đến đời Đường mới có bảng rồng hồ. Chưa có khoa tướng văn tướng võ, sử sách rõ ràng có thể khảo được.

Kính nghĩ:

Thánh triều, thánh tổ thần tông kế nghiệp, trọng đạo tôn Nho. Có khoa Tiến sĩ làm phép hay muôn thuở; có bia đề tên làm của báu trăm đời. Các thánh nối truyền theo phép cũ. Từ khôi phục đến nay, tuy thường mở khoa Tiến sĩ, khoa Chế khoa, nhưng còn thiếu phép đề tên vào bia đá, mà thi hành phép ấy tất phải đợi ngày nay.

Kính nghĩ:

Thánh thượng, nghiệp nối tỏ võ, mở dậy nhân văn, khoa mục thịnh hành, chế độ đầy đủ. Lại đem họ tên những người đỗ các khoa trước, viết rõ khắc sâu vào bia lớn nguy nga dựng cao ở Quốc tử giám để làm cho thịnh điển sáng triều, đề làm cho vinh quang kẻ sĩ. Ở đây: ngược thấy thánh thượng mỹ ý trọng Nho nhiều vậy, kẻ sĩ sinh ở thời này sẽ báo đền vua thế nào đây?

Tìm hiểu sự nghiệp các bậc tiên nho, có người làm quan đến Thượng thư làm trụ cột chốn triều đình; có vị kiêm chức Tế tửu dạy bảo cho học trò; hoặc giảng chốn kinh điển⁽²¹⁵⁾ hun đúc đức vua, hoặc ở bên màn thúy làm thầy vương giả. Công danh chép mãi trong sử sách, sự nghiệp ghi rõ trên cờ thêu. Phần nhiều xem ra khá cả. Gián hoặc có chuyện hiền, gian, trung, tà, có phân phải trái, được mất; ngọc có vết không thể dấu được.

Đến đây được dự vào bia đá này, khiến người đời phải nhìn xem mà chỉ ai là quân tử, ai là tiểu nhân. Công luận nghiêm minh rất đáng sợ. Khiến cho người sau làm nên phải chọn người hay mà theo, kẻ không hay mà tránh. Thế thì bia đá một khi đã dựng, chẳng phải chỉ vì khen chê về người trước, cũng là điều khuyên bảo về đời sau. Công dựng bia này rất có ích với đạo trị đời, mà nền thái bình đến ức muôn năm vững bền mãi như Thái sơn, bàn thạch vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc vàng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Trung Tá, Trung thư giám Hoa văn học sinh, xã Phù Luận, huyện Đông Ngạn vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu, Kim Quang môn

dãi chiếu kiem Triện dịch thái hàm vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người;

— Lê Nhữ Bật: xã Vinh Trị, huyện Hoằng Hóa.

— Lương Trí; xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 2 người.

— Lương Khiêm Hưởng: xã Hội Trào, huyện Hoằng Hóa.

— Lương Đình Túc: xã Nhân Cương, huyện Nông Cống.

21

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN NIÊN HIỆU QUANG HUNG NĂM THỨ 15.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15⁽²¹⁵⁾.

Trời dấy cuộc trung hưng, đời mở văn văn hóa,

Kính nghĩ:

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế thừa mệnh lớn, phấn phát trung hưng. Sửa sang chính sự để chấn chỉnh kỷ cương; tiếp đãi hiền tài để mở mang công nghiệp. Thấy đều nhờ Thành Tổ Triết vương. nối nghiệp của Thế Tổ Minh Khang Thái vương. lo toan công việc nhà vua, phò tá cơ đồ hoàng đế. Kính cần chờ đón nền thịnh trị, mãi vội rộng cầu bậc hiền tài. Ngay ở ấp thang mộc đã mở một khoa thi Chế khoa, 6 lần mở khoa thi Tiến sĩ. Khoa này là khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15, chính là khoa thi Tiến sĩ thứ tư thời trung hưng vậy. Mở khoa thi mùa xuân, hội thi kẻ sĩ trong thiên hạ, kén chọn lấy người giỏi. Quan hữu tư kê danh sách tâu lên. Hôm sau vào thi điện. Vua thân ra điện ngoài, ban đầu bài văn sách. Sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thị chia nhau mỗi người coi một việc, bưng quyền tiến đọc, bày tỏ vua xem xét phân biệt. Cho bọn Trịnh Cảnh Thụy, Ngô Trí Hòa 2 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Ngô Trí Tri đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ bậc khác nhau. Truyền loa xướng tên. Bộ Lễ rước bằng vàng treo trước cửa nhà Thái học để nêu rõ sự về

vang cho sĩ tử. Lại ban ơn tước trật để biếu dương, ban mũ đai xiêm áo để tỏ diêm. Cho dự yến ở Quỳnh lâm để tỏ ơn từ huệ, cho vinh quy về làng cũ để tỏ ý quý yêu. Mạch đạo trở lại màu xuân, rừng Nho thêm tươi cảnh sắc⁽²¹⁶⁾. Học trò, dân chúng chốn kinh kỳ xúm xít đi xem. Ai nấy đều lấy làm sung sướng được trông thấy cảnh đời thái bình dưới triều vua thánh, có cha con cùng đỗ một khoa⁽²¹⁷⁾ thật là thịnh hội văn minh vậy. Những người đỗ khoa này đều là bậc tài cao học rộng, có người bày mưu hay ở nơi lâu đông cửa cấm⁽²¹⁸⁾, có người suu tầm văn chương hay ở trong kho đá tử vàng⁽²¹⁹⁾, có người giúp vãng nhật nguyệt trở lại huy hoàng, có người làm trận mưa rào⁽²²⁰⁾ sau khi bỏ nhiệm, có người hiến mưu trung để tham gia kế lớn, có người phò vận sáng để đi tới trung hưng. Nhà nước sở dĩ tiêu trừ được nguy Mạc, khôi phục kinh thành, sáu cõi⁽²²¹⁾ chung hưởng trời xuân, thiên hạ thu về một mối, cũng là nhờ công phò tá của những người đỗ khoa này. Nổi tiếng, lập công đại khái đã rõ, đề tên lập bia còn chưa cử hành. Làm xong chỉ người trước chưa làm xong, tôn trọng điều nền tự văn quý trọng, ngày nay chính là đúng thời vậy.

Kính nghĩ:

Hoàng đế bề hạ, mưu mô theo đời trước, đức tính giống vua cha, giữ đạo

trung rất chuyên rất tinh, mong hiền tài đề đỡ đề giúp; thực nhờ Đại nguyên soái, Thống quốc chính Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh. Thanh vương, công dấy trị binh, kế an thiên hạ, chuyên ủy Nguyên súy Chương quốc chính Tây định vương, thâu tóm trăm quan, quyết định mọi việc, và thần liêu văn võ là những người phó tá chính trực, cùng nhau giữ vững chính sự đương thời, khoa cử thịnh hành, nhân tài đông đúc, đủ văn đủ võ, bàn nhiều điều hay ⁽²²²⁾ làm rạng rỡ đức nhà vua ⁽²²³⁾ tận trung, tận thành ở nơi xuân đài ngọc chúc ⁽²²⁴⁾. Đây là do sự giáo hóa nhân tài kỳ diệu của thánh nhân đã hun đúc thấm nhuần mới được như thế. Có phương pháp tác thành, có đường lối khuyến khích. Nghĩ rằng tùy thời mở khoa thi là phép tốt kén kẻ sĩ, khắc đá đề tên là cách khuyến khích rộng rãi nhân tài, vả lại việc dựng bia đá quốc triều đã có điển lệ sẵn, từ khi khôi phục đến nay chưa làm được theo phép cũ. Nếu lúc này bia ấy lại không dựng thì lấy gì biểu dương thịnh sự của Nho khoa, làm đẹp cho đời nay và khuyến khích đời sau cho được? Cho nên đem tên họ Tiến sĩ khoa này khắc vào đá quý, sai bề tôi soạn bài ký, đặt ở nhà Thái học cho đầy đủ thịnh điển. Bề tôi kém cỏi đâu đủ giải bày.

Kính nghĩ:

Thánh thiên tử quý chuộng nhân tài, vì tư văn thể đạo, lo làm khuôn hay nếp tốt để lại cho người sau. Bề tôi kính vâng lời vua, cảm kích vui mừng khôn xiết, kính cần chấp tay cúi đầu mà dâng lời nói rằng:

Trên nhà vua đặt khoa thi cốt để thu thập người tài chứ không phải chỉ làm văn sức, dưới sĩ tử ra ứng thi cốt để có lối lập công danh sự nghiệp chứ chẳng phải chỉ để mưu cầu danh lợi. Vì rằng nền chính sự tốt đẹp của Nhà nước, phi hiền tài ắt không lập được, mà kẻ sĩ hào kiệt lại phải do khoa mục mới có thể xuất thân. Kể từ nhà Thành Chu xưa đã có dâng thư tiến người hiền và bắt

đầu có việc tuyển chọn Tiến sĩ. Trải về sau đời Đường, đời Tống, có khi được gọi là bằng rỗng hồ, có lúc được coi là khoa Tướng tướng ⁽²²⁵⁾. Lần lượt mà xem, xưa nay các vị vua hiền chúa giỏi thì việc cầu được người tài làm nên binh trị, chưa hề không lấy khoa mục làm trọng. Những bậc danh nhân tài trí, thì cách lập nghiệp lưu tên, đại để đều do khoa cử mà tiến thân. Thế thì khoa mục đặt ra, đã có từ lâu vậy. Cho nên Quốc triều ta, Thánh tổ Thần tông sáng nghiệp và giữ nghiệp đều có ý thu dùng tuần kiệt. Chế khoa, Tiến sĩ có các khoa thi, khắc đá đề tên có bài ký, thật là tấm gương cho trăm đời ⁽²²⁶⁾ khuôn phép cho vạn thế, rất rõ ràng vậy! Từ khi Trung hưng tới nay khoa Tiến sĩ vẫn có thi đầu, việc đề tên chưa kịp làm, mà làm việc ấy chính ở ngày nay.

Kính nghĩ:

Thánh thượng mở mang chính trị, trọng dụng Nho khoa. Máy cò vũ thần diệu như sấm như gió, lò tác thành tài giỏi như đức như nung. Xưa kia dùng Nhận tháp đề tên, ngày nay lấy bia rùa làm phép ⁽²²⁷⁾. Do đó thấy rõ Thánh thượng quý trọng việc tuyển cử ngao đầu ⁽²²⁸⁾, biểu hiện trong chiếu thư giấy phượng ⁽²²⁹⁾. Bia lớn nguy nga, dựng cao ở Quốc tử giám, ý tốt trọng Nho thực hơn cả đời xưa vậy! Sĩ tử được dự ghi tên ở bia đá này thì vinh hạnh biết bao! Nay hãy lấy khoa này mà xem sự nghiệp của những vị đại thần quang minh chính đại thuở trước. Cố nhiên có người như Trọng Yêm, Thuần Nhân ⁽²³⁰⁾ cha con đồng lòng, có người như Tắc, Tiết, Cao Dao ⁽²³¹⁾ vua tôi nhất đức. Trí cao biết xa, có kiến thức như cò thi, mai rùa ⁽²³²⁾, trách nhiệm nặng, khi tiết bền, làm bày tôi vững bền như cột đá. Chim hồng đến gần bàn thạch khiến dân yên vui ⁽²³³⁾, núi Nam Sơn cao chót vót đáng dân ngưỡng vọng ⁽²³⁴⁾. Tiếng tăm lẫy lừng, sự nghiệp hiển hách, lời khen lưu truyền không ngớt, tiếng thơm còn mãi không cùng.

Gián hoặc cũng có kẻ hữu thủy vô chung, ngoài ngọc trong đá, sở kiến chẳng kịp sở văn, sở hành chẳng bằng sở học. Hiền gian, trung tà rõ rệt, nên hư, phải trái rành rành. Ngọc lành ngọc vết không thể che giấu được, sao tránh khỏi muôn đời cười chê? Cho nên tấm bia này dựng lên, bổ ích rất nhiều. Đối với người thiện có thể khuyến khích, đối với kẻ xấu có thể răn đe, tỏ sự khen chê với đời trước, để lại khuyên bảo cho đời sau, giữa mai danh tiết sĩ phu tới trăm nghìn năm, giữ vững vận mệnh nước nhà tới muôn vạn thuở.

Việc làm của thánh thượng đâu phải ưởng công. Những ai trông vào nên biết ý sâu ấy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần; đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thân lộc đại phu, Hàn lâm viện Hiệu lý, Vinh giang nam, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Tuấn Đức, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Trung thư giám điển thư, Quốc tử Thụ ý, Gia Thụ tử, vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến Thân lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đồ Đồ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người;

— Trịnh Cảnh Thụy: xã Chân Bái, huyện An Định.

— Ngô Trí Hòa: xã Lý Trai, huyện Đông Thành.

Cho đồ Đồ tam giáp đồng Tiến sĩ, xuất thân 1 người;

— Ngô Trí Tri: xã Lý Trai, huyện Đông Thành.

22

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU QUANG HUNG NĂM THỨ 18

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18⁽²³⁵⁾.

Trời đã mở ra đời bình trị, tất phải sinh người hiền để làm phúc cho nước. Vua muốn rộng phương pháp, kén kẻ sĩ, tất phải đặt khoa thi để kiểm anh tài. Nhìn suốt xưa nay, những vị vua có chí dấy nghiệp, không ai không coi việc dùng người hiền, kén kẻ sĩ là việc phải làm trước hết.

Kính nghĩ: Triều ta.

Đức Thái tổ Cao hoàng đế đem nghĩa lớn trừ diệt hung tàn, lấy nền văn xây dựng sự nghiệp; mở nhà học để đào tạo nhân tài, dùng sách văn để kén chọn kẻ sĩ. Tuy hệ thống khoa mục chưa thực kỹ càng, song khí mạch nền văn coi như

đã đầy đủ. Lòng nhân muốn bồi đắp, kẻ đã sâu thay, mưu tính cho ngày sau thực cũng xa vậy!

Đức Thái Tông Văn hoàng đế lên ngôi báu, yêu muôn dân, dùng đạo đức trị thiên hạ, noi theo phép tắc Thành Chu. mở ra khoa thi Tiến sĩ, vì thế mà những người chân chính nối tiếp nhau ra, ai cũng vui lòng giúp đời đang thịnh.

Đức Nhân Tông Tuyên hoàng đế, dùng vũ lực bảo hộ nhân dân, lấy văn hóa cai trị thiên hạ, giữ đạo trung theo lời truyền « duy nhất », mở khoa mục tính đã đến 3 lần, vì thế mà kẻ sĩ phu đều một lòng giúp nước lớn mạnh.

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế học thức cao xa, trị công lừng lẫy, nối dòng

chính thống của tiên hoàng, tằm thâu thành công của các thánh, làm Đẳng Khoa lục, dựng bia đề tên, việc thu dụng nhân tài hồi này là thịnh nhất mà cả giới tư văn cũng từ đấy phồn vinh. Đức Hiến Tông Duệ hoàng đế, phúc nối dòng xưa, công hơn đời trước, tìm tòi lễ phép của tiên vương, khích lệ hiền tài trong thiên hạ. Khoa Nho theo lệ cũ, sĩ phu được tác thành, tinh thần trọng Nho xem đã hơn trước mà giới văn nhân đến đây cũng như cây nẩy lộc đâm chồi.

Sau đó thánh nối thần truyền, dùng theo khuôn xưa nếp cũ, tuy kẻ tiếm thiết đã làm như không còn nhà Hạ⁽²³⁶⁾, song do ý trời, nền văn hóa ấy vẫn còn, không vì nhà Tần mà suy, cũng không vì nhà Hán mà thịnh.

Đáng mừng thay, trời mở vận cho Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế nối giữ nghiệp lớn của Đức Trang Tông Duệ hoàng đế và Đức Trung Tông Vũ hoàng đế: thực nhờ có Đức Thế Tổ Minh Khang thái vương đôn đốc, các đại thần như ông Chu, ông Thiệu giúp công, vua tôi một lòng dạ, phù trì nên sự nghiệp trung hưng, phỏng theo lệ cũ, đặt 2 lần Chế khoa mà bậc phi thường, người anh tuấn lại thấy xuất hiện ở khoa này.

Kính nghĩ:

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế, nghiệp nối công lòng đức tổ, vận ứng lòng trời ý dân; thực nhờ có Đức Thành Tổ Triết vương nghiệp nhà nối chí, việc nước đốc lòng; đương chấn chỉnh nghĩa quân, sửa vũ bị, mở mang bờ cõi, sắp đặt đất trời, ở kinh đô đã mở khoa Tiến sĩ 4 lần. Khi diệt trừ nguy Mạc, mở văn phong, trở về kinh đô, đổi vàng lại tổ, giữa trời Nam mở luôn khoa Tiến sĩ 2 kỳ.

Đến khoa này, khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18 là khoa Tiến sĩ thứ 5 của đời trung hưng, đó là khoa thi lớn, sĩ tử về Bộ Lễ dự thi có trên 3000 người, xét những người trúng cả 4 kỳ, lập danh sách đệ tâu.

Thiên tử thân ngự trước hiên, ra bài hỏi về đạo trị nước, đặt cách sai Thái

úy Doan quốc công là Nguyễn Hoàng làm Đề điệu, Lại bộ Thượng thư Thiếu phó Quỳnh quân công là Nguyễn Mậu Tuyên làm Tri cổng cử; Lễ bộ Tả thị lang, Hóa lễ bá là Ngô Tháo và Hộ bộ Hữu thị lang là Hồ Bình Quốc cùng làm Giám thí, mỗi người một việc.

Khi đem quyền tâu đọc dâng vua xem đề định thứ bậc trên dưới. Cho bọn Nguyễn Thực 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Đức Mậu 4 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Việc lần lượt ban thưởng so với các khoa thi trước đều đầy đủ hơn, long trọng hơn. Và lại khoa này những người có tài trị nước đã như đàn phượng gọi nhau bay về, những bậc danh sĩ đương thời lại nhằm điện rồng nối gót bước tới. Biết bao bậc văn chương làm vẻ vang cho nước bắt tay vào việc, biết bao người tài đức như hạt mưa cứu hạn, bánh lái sang sông⁽²³⁷⁾ đều ra sức giúp đời, người làm tướng có sự nghiệp sửa đổi lòng vua, thế nước nhà vững như bàn thạch.

Đến đời Đức Kinh Tông Duệ hoàng đế mang tư chất hùng mạnh và nhu thuận như quẻ Kiền, quẻ Khôn, trị vì buổi thái bình và ban hành thông như quẻ Thăng, quẻ Thái; thực nhờ có Đức Thành Tổ Triết vương giúp đỡ vua việc học, phù tá cho hoàng gia, chiếu lệ 3 năm một lần, mở 7 khoa đề kén người hiền đức, bậc tài giỏi đông đảo ra đời, thành những bề tôi nổi tiếng của Nhà nước không những chỉ dùng cho một lúc bấy giờ, mà cả đến ngày nay.

Nay Đức Hoàng thượng ta chịu mệnh lớn, nối công to, đức trùng hoa⁽²³⁸⁾ hợp với vua Thuần, lối cầu hiền rộng mở cửa Ngụ; thực nhờ có Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương, giữ yên xã tắc, tôn trọng triều đình, xây dựng kỷ cương, sửa sang pháp luật, muốn cho nghiệp cả lâu dài, mưu đồ đời sau rộng lớn. Chuyên ủy cho Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương cai quản trăm quan, cân nhắc mọi việc, xây dựng

chế độ, thu nạp anh tài, khoa mục thịnh hành, nhân tài nối tiếp nhau tiến đến, lấy đức độ làm nền tảng cho miếu đường, lấy thanh danh làm giường cột cho điện các, giáo hóa nhân dân nên thói thuần phác tự nhiên, thu xếp đất trời trong cảnh thái bình thịnh trị, văn giáo ban ra tràn khắp, nho phong nổi dậy huy hoàng; chính trị giáo hóa sáng ngời; văn minh loài người rạng rỡ.

Nghĩ lại Quốc triều ta, từ thuở khôi phục đến nay, các Chế khoa, các khoa Tiến sĩ cho đến khoa này, sự vẻ vang long trọng tuy đã rầm rộ lúc bấy giờ, song còn phải làm sao cho lời khen tiếng tốt soi sáng mãi mãi. Bởi vậy mới truyền cho Bộ Công mài đá khắc tên đề ở cửa nhà Thái Học và truyền cho bề tôi soạn bài ký đề lưu truyền về sau. Bề tôi vâng lời thánh dạy, đã mừng thay cho sĩ phu trong văn giới, lại mừng thay cho cả nước nhà; không dám vì quê mùa ít học mà từ chối, xin kính cẩn chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Trời đất thái hòa thì nhà Nho chân chính ra đời, nhà Nho chân chính ra đời thì cuộc đời mới được hanh thịnh. Trong thiên hạ không thể một ngày không có sự góp sức của nhà Nho, đáng nhân chứ cũng không thể một ngày không tôn trọng Nho học.

Kính nghĩ:

Thánh triều ta đương buổi trời đất thái hòa, chính là buổi rất may cho Nho học. Tô tông mà trọng Nho thì thánh hiền có người giúp đỡ, thế đã là việc mưu tính cho đạo rồi. Các vua mà trọng Nho, thì Tiến sĩ mới được biểu dương, lại từ đó mà vì đạo phát huy lên nữa.

Từ đời trung hưng về sau, những ý nghĩ tốt đẹp trọng Nho so đã hơn trước, song những lệ cũ như mở nhà học cho con các quan, dựng bia đá đề tên thì chưa nói đến. Nay Thánh thượng lưu tâm đến việc trị nước, yêu học chuộng Nho, vun đắp cho nền đạo, trên nối chí tổ tông, dưới mở khuôn đạo học bền đem tên họ những người đỗ Tiến sĩ khoa

này, xếp theo thứ bậc, ai là người đức hạnh và lời nói đều hay, chính sự văn chương đều giỏi, thì cùng được nêu tên khắc vào bia đá để khuyến khích giới Nho thuật, đối với học thuyết đạo Nho thực đã hết sức lưu ý. Vậy thì những người sinh ra gặp đời thánh minh, lại là người có học, há chẳng nên ghi lòng tạc dạ, lo bề báo đáp hay sao?

Hãy đem một khoa này mà diêm, cố nhiên là có những người cha con một lòng, vua tôi một dạ, giúp vua thành vua Nghiêu, Thuấn, hóa dân thành dân Đường, Ngu, học thuật văn chương được đời tôn trọng, đạo đức nhân nghĩa cả nước noi theo. Hoặc dựng cờ ngoài quân, được tiếng khen « học đạo yêu người »⁽²³⁹⁾, hoặc giảng sách bên màn, tỏ lòng kính « ngăn điều tà, bày lẽ phải »⁽²⁴⁰⁾. Ngoài bang giao thì như họ Phú⁽²⁴¹⁾, họ Tô⁽²⁴²⁾; những người lương sứ; trong xã tắc thì như ông Hàn⁽²⁴³⁾, ông Lữ⁽²⁴⁴⁾ mấy bậc danh thần; công lao hiển hách một thời, sự nghiệp huy hoàng muôn thuở, thì những dấu thom trên tấm bia này lưu truyền mãi mãi. Gián hoặc có kẻ đối trá như họ Công Tôn, nhu nhơ như chàng họ Thạch⁽²⁴⁵⁾ như Đinh Vị ném đá, như An Thạch trái thường, những vết nhơ ấy trên tấm bia này để dấu có thể mài đi được? Thế mới biết tấm đá dựng lên là cột trụ của thanh giáo, là lời răn cho kẻ hiền người gian, từ nay về sau, những kẻ sĩ ra vào nơi cung điện, mắt thấy tấm bia, miệng đọc văn bia, ai là không cảm động phần chấn, đặt cho mình một mục đích khôi khoa, rèn cho mình một tiết tháo liêm chính, mong nước nhà thái bình muôn năm, giúp xã tắc vững bền ngàn thuở. Công dụng của bia này đâu phải là nhỏ!

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch. Dực vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thân lộc đại phu, Hàn lâm viện Hiệu lý, Vinh giang nam vãng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Lân, Trung thư giám Hoa Văn học sinh, người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn vãng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quảng tiến thân lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm. Quế lan nam vãng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đồ Đồ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

Chú thích

200 - Quang Hưng năm thứ 6 : năm 1583, đời vua Lê Thế Tông.

201 - Hoành quy : quy mô rộng lớn.

202 - Đại tị : thi Hương. Chính nghĩa là khảo sát tài người có đức hạnh đạo nghệ đúng là hiền thi tiến cử lên, Ở đây có nghĩa là thi Hội.

203 - Đô thành nhà Hạ phục hồi: Đế Tướng nhà Hạ bị Hàm Súc giết và cướp ngôi. Con Tướng là Thiệu Khang dùng Bá Mỹ, giết Hàm Súc, lấy lại đất nước và lên làm vua.

204 - Cơ nghiệp nhà Hán rạn vỡ : Hán Huệ Đế chết, Lã Hậu lên ngôi giết con cháu nhà Hán, cho cánh họ Lã cầm quyền : Lã Hậu chết Chu Bội giết sạch cánh họ Lã, lập Hán Văn Đế lên ngôi. Cơ nghiệp nhà Hán nhờ thế mà rạn vỡ

205 - Hoàng thượng bề hạ : Chỉ Lê Thần Tông.

206 - Lịch số : Số thứ tự do trời sắp đặt cho làm vua.

207 - Hai thánh : Trịnh Kiểm và Trịnh Tùng.

208 - Tây Định Vương : Trịnh Tạc.

209 - Vạn cơ : muôn vạn việc cơ vi. Dùng điển « nhất nhật nhị vạn cơ » ở kinh Thư, Cao Dao mô.

210 - Tiềm đức : đức hạnh tốt của người đã mất.

211 - Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12 : năm 1589 đời Lê Thế Tông.

212 - Ấp thang mộc : Hán Cao Tổ sau khi lên ngôi, về thăm quê, ở đất Bái, nói với các

- Nguyễn Thực : xã Văn Diêm, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Nhật Tráng : xã An Quyết Hạ huyện Từ Liêm.

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người :

- Nguyễn Đức Mậu : xã Nhân Hữu, huyện Gia Định.

- Đặng Kinh Chỉ : xã An Tập, huyện Đường Hào.

- Nguyễn Danh Thế : xã Viên Nội, huyện Chương Đức.

- Nguyễn Đức Trạch : xã Ngọc Lập, huyện Đường Hào.

phụ lão ở đây rằng : « Sẽ lấy đất Bái làm ấp thang mộc » ý nói lấy tiền thuế ở đó chi vào việc tắm gội, tổ tình, thân thiết. Do vậy trong văn chương, từ « ấp thang mộc » hàm ý quê vua. Ở đây chỉ Thanh Hóa.

213 - Trống đá : Đời nhà Chu, đục đá như hình cái trống to độ 3 thước, trên có khắc chữ.

214 - Ngô Khê : dòng sông ở Hồ Nam, Nguyên Kết đời nhà Đường yêu phong cảnh làm bài tựa khắc vào đá ở đây, rồi làm nhà ở đây.

215 - Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15 : năm 1592 đời Lê Thế Tông.

216 - Nguyên văn chữ Hán là « đạo mạch hồi xuân, Nho lâm sinh sắc ».

217 - Cha con cùng đỗ một khoa : Ngô Trí Hòa 28 tuổi đỗ Đồ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là con của Ngô Trí Tri 56 tuổi đỗ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, cùng khoa này.

218 - Lầu đồng cửa cấm : chữ Hán là « Đồng lâu tỏa thất » ý nói cung điện nhà vua.

219 - Kho đá tử vàng : Chữ Hán là « Kim quỹ thạch đài », ý nói nơi kiên cố chứa vật quý.

220 - Mưa rào : chữ Hán là « lâm vũ ». Vua Cao Tông nhà Ân nói với Phó Duyệt rằng : « như trời đại hạn, dùng nhà người làm mưa rào », ý nói cứu dân khỏi đói kém.

221 - Sáu cõi : tức lục hợp là trời, đất, đông, tây, nam, bắc.

222 - Dịch chữ : « Đồ, du, hu, phát ». Đây là bốn chữ vua tôi thời Đường Ngụ hay dùng khi bàn bạc. Khen là phải thì nói « đồ », nhận là hay thì nói « phát ».

223 - Dịch câu « quang thiên thư nhật » tức ngày rộng trời quang, ý nói quang cảnh thái bình.

224 - Xuân đài ngọc chúc: đài xuân được ngọc. Đài cao đương cảnh mùa xuân, người du ngoạn lấy làm vui sướng. Đức nhà vua đẹp, như ngọc, sáng như được làm cho bốn mùa hòa thuận. Hai điều này ý nói đời thịnh trị dân yên vui.

225 - Tướng tướng: Tướng võ (tướng soái) và tướng văn (Tể tướng).

226 - Quy giám: quy là rửa dùng để bôi, giám là gương để soi. Đây ý nói là khuôn mẫu.

227 - Quy đồ: tranh rửa. Ở đây có nghĩa là bia Tiến sĩ đặt trên lưng rửa.

228 - Ngao đầu: ngày xưa sau khi loa truyền, người đỗ Trạng được dẫn lên thềm điện đứng chỗ khắc đầu ngao trên tấm đá.

229 - Phượng hàn: Cánh phượng. Chiếu chỉ nhà vua viết trên giấy in hình chim phượng.

230 - Phạm Trọng Yên, Phạm Thuần Nhân, hai cha con đều đỗ Tiến sĩ và là danh thần đời Tống.

231 - Tắc, Tiết, Cao Dao: ba hiền thần của vua Thuần.

232 - Cổ thi, mai rùa: hai vật dùng để bói toán biết điều hay dở. Ở đây ví người cao minh có thể định được việc tốt xấu của thiên hạ.

233 - Nguyên văn chữ Hán là «tiệm bản». Quê Tiệm, hào lục nhị, kinh Dịch có câu «hồng tiệm vu bản» nghĩa là chim hồng tiến dần tới tảng đá to lại càng vững chắc.

234 - Nguyên văn chữ Hán là «Tuyệt thạch» Trong Tiểu nhã, kinh Thi có câu «Tuyệt bỉ Nam san, duy thạch nham nham, hách hách sư doãn, dân cụ nhi chiêm» nghĩa là: Cao ngất núi Nam, đá chông lồm chồm, hiền hách Thái sư Doãn, dân đều trông cậy nơi ông. Ý nói bậc đại thần được dân trông cậy ví như núi cao.

235 - Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18: năm 1595 đời Lê Thế Tông.

236 - Câu này ý nói họ Mạc cướp ngôi, nhà Lê tưởng chừng như đã hết.

237 - Hạt mưa cứu hạn, bánh lái sang sông ý nói người làm tướng cần cho nước như hạt mưa khi đại hạn, như mái chèo lúc qua sông.

238 - Trùng Hoa: Kinh Thư viết: «Trùng hoa hiệp đế» nghĩa là đức của vua Thuần hợp với vua Nghiêu. Đức trùng hoa là đức sáng suốt cao đẹp của vua.

239 - Học đạo yêu người: Người xưa nói «quần tử học đạo tắc ái nhân» nghĩa là người quần tử học đạo thì yêu mọi người.

240 - Ngăn điều tả bầy lẽ phải: sách Mạnh Tử viết: «Trách nan ư quân vị chi cùng, trăn thiện bế tà vị chi kinh», nghĩa là: làm được việc khó là yêu vua, bày tỏ việc thiện ngăn cản việc tà là kính vua.

241 - Họ Phú: Phú Bật người đời Tống học rộng, có độ lượng. Đời Tống Nhân Tông được cử đi sứ Khiết Đan, tranh luận thắng lợi trong việc cắt đất và việc giữ hòa, nhờ đó mà nhân dân hai nước sống yên vui được mấy chục năm.

242 - Họ Tô: Tô Vũ người đời Hán Vũ Đế được cử đi sứ Hung, bị giữ lại và bắt chăn dê, bị uy hiếp dụ dỗ đầu hàng. Ông quyết chịu đựng nuôi lòng nhai tuyết mà sống, 19 năm sau mới được thả về.

243 - Ông Hàn: Hàn Hưu, tể tướng đời Đường Huyền Tông dám nói, dám can vua. Có người dèm vua rằng: «Từ ngày Hàn Hưu làm tướng, bệ hạ gầy đi». Huyền Tông trả lời: «Trăm gầy nhưng thiên hạ béo, Trăm dùng Hàn Hưu là vì xã tắc, đâu phải vì Trăm».

244 - Ông Lữ: Lữ Thượng tức Thái công Vọng là người ăn dật, câu cá trên sông Đồng Giang.

Chu Văn Vương đi săn bắt gặp đón về làm tướng, sau giúp Vũ Vương lập nên nhà Chu.

245 - Họ Thạch: Thạch Sùng đời Tấn làm Thứ sử Kinh Châu, rất giàu nhưng tính xa hoa. Sau vì có kẻ dèm pha mà bị giết.

«NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI VIỆC TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC—LÊNIN Ở VIỆT NAM (1921—1930)»*

NGÔ PHƯƠNG BÀ

MỘT tập sách nghiên cứu đầu tay với số trang và khuôn khổ khiêm tốn (275 trang, khổ 10,5 cm × 6,5 cm) do Nhà xuất bản Thông tin lý luận vừa cho ra mắt bạn đọc vào tháng 5 — 1990. Chỉ riêng về hình thức và sự xuất hiện kịp thời của cuốn sách đúng dịp trong nước và nhiều nơi trên thế giới sôi nổi kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã là một ưu điểm đáng kể rồi.

Còn cái «ruột» của công trình nghiên cứu này? Bốn chương (tác giả không gọi «chương» hoặc «phần», chỉ đánh số) phân bố tương đối hợp lý, vừa phải trên tổng số 257 trang sách (từ trang 9 đến 266). Qua ba chương đầu, tác giả hướng dẫn người đọc theo dõi quá trình hơn 20 năm phát triển tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ yêu nước đến tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tìm đường đưa chủ nghĩa Mác — Lênin về nước, xây dựng những tổ chức tiền thân của Đảng để rồi đến lúc chín muồi, thành lập Đảng tiên phong của cách mạng. Về mặt thời gian, tác giả chấm dứt công trình nghiên cứu tại đây, nhưng người đọc nhận thức được đó chỉ là bước đầu của một quá trình cách mạng lâu dài: giành độc lập, bảo vệ và xây dựng xã hội chủ nghĩa cộng sản chủ nghĩa.

Chương 1: Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản (28 trang). Giai đoạn đầu trên 10 năm từ tuổi thanh niên đến năm 1920 với sự kiện bỏ phiếu tán thành

quốc tế III, thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

Chương 2: Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào Việt Nam (146 trang). Kể tục giai đoạn đầu, giai đoạn này khoảng 8 năm (1920 — 1928), được tác giả trình bày qua 3 thời kỳ ngắn:

— thời kỳ Paris, sự khởi đầu của quá trình đó (1920 — 1923).

— thời kỳ Mátxcơva, phác thảo những nét lớn về chiến lược của cách mạng Việt Nam (1923 — 1925).

— thời kỳ Quảng Châu — vùng Đông Bắc Xiêm, bắt đầu xây dựng tổ chức cách mạng (1926 — 1928).

Thật ra, đây là thời gian Nguyễn Ái Quốc vừa học tập vừa truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào Việt Nam. Thành công của tác giả là đã nêu lên được tầm hiểu biết sâu rộng của Nguyễn Ái Quốc về đất nước và con người Việt Nam, từ đó Người đã kiên trì đưa chủ nghĩa Mác — Lênin vào Việt Nam từng bước một, nâng dần từ thấp đến cao, không nóng vội, dốt chầy giai đoạn.

Chương 3: Bước đầu xác lập tư tưởng cộng sản ở Việt Nam (150 trang).

Ưu điểm của tác giả là một mặt đánh giá rất cao việc thành lập Đảng, mặt khác khẳng định đó chỉ là bước đầu trên con đường vạn dặm tiến đến chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Sự xác lập tư

★ Tác giả: PTS sử học Phạm Xanh. Khoa sử Trường ĐHTH Hà Nội.

tưởng cộng sản ở Việt Nam không phải là việc xuất cảng chủ nghĩa cộng sản của Liên Xô và Quốc tế Cộng sản vào Việt Nam như bọn đế quốc tuyên truyền. Tác giả chứng minh: « có những tiền đề kinh tế — xã hội — chính trị — tư tưởng của sự tiếp nhận chủ nghĩa Mác — Lênin » ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới có thể « bôn-sêvích hóa » những tổ chức cách mạng tiền thân của Đảng Cộng sản. Những tổ chức này, một khi đã tiếp cận chủ nghĩa Mác — Lênin, nghĩa là đã chín muồi về mặt tư tưởng và tổ chức, thì Đảng Cộng sản Việt Nam mới có thể ra đời như một cơ thể lành mạnh, dồi dào sức sống.

Sau khi trình bày khái quát những vấn đề này, tác giả kết luận: « với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, cuộc khủng hoảng lãnh đạo kéo dài nhiều năm đã chấm dứt. Với sự kiện trọng đại đó, giai cấp công nhân chẳng những đã trở thành lực lượng chính trị độc lập mà quan trọng hơn là trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam không một lực lượng nào có thể tranh chấp được ».

Với mục đích rút ra những kết luận khái quát, tác giả có « Mấy nhận xét chung » (chương cuối cùng, 33 trang).

1. Việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào Việt Nam là một quá trình.

2. Luôn luôn bám sát trình độ nhận thức của đồng bào.

3. Những hình thức và phương tiện truyền bá phù hợp với các điều kiện lịch sử.

4. Thanh niên trí thức yêu nước là lực lượng chủ yếu.

5. Chủ nghĩa Mác — Lênin chọn thủng lưới sắt của thực dân Pháp, truyền đến Việt Nam.

6. Lãnh tụ có vai trò to lớn và uy tín tuyệt đối.

Có thể nói đây là những nét đặc trưng của quá trình lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin vào Việt Nam. Rút ra những kết luận khái

quát là cần thiết. Song nếu tác giả không cần nhắc lại những tư liệu, những sự kiện đã nêu ở các phần trước thì tác phẩm sẽ gọn nhẹ, cân đối hơn.



Đề tài này được nhiều người quan tâm với hàng chục đầu sách và hàng trăm bài biết. Vì vậy nếu không nêu lên ý kiến mới, sẽ kém hấp dẫn. Về mặt này, tác giả đã khắc phục được phần nào với những tư liệu mới tìm, mới hệ thống và xử lý lại theo cách nghĩ mới. Tuy vậy cái khó của đề tài này là vẫn còn nhiều tư liệu chưa khai thác được và nhân vật mà tác giả nói đến là một người hoạt động bí mật, ít nói về mình, ít đề lại dấu vết, do đó cũng như nhiều người khác, tác giả còn đề lẫn những hạt sạn đó đây, những suy diễn khó chấp nhận được do chưa thu thập đủ những nguồn tư liệu từ nhiều phía. Ví dụ: lý giải việc Nguyễn Tất Thành chọn hướng đi về phương Tây nói chung và nước Pháp chính quốc nói riêng, tác giả đặt vấn đề tại sao ở Nhật Bản lúc đó chủ nghĩa tư bản đã phát triển và chủ nghĩa Mác bắt đầu được truyền bá dịch sách Mác) mà Nguyễn Tất Thành với đầu óc và tầm nhìn sáng suốt « lại không đến với chủ nghĩa cộng sản ở Nhật? ».

Nhìn chung, trong hoàn cảnh nguồn tư liệu còn chưa đầy đủ, tác giả đã cố gắng sử dụng triệt để, với phương pháp khoa học nghiêm túc, có so sánh, đối chiếu giữa các nguồn, đã góp phần khẳng định tính tất yếu của con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch ra. Hiện nay khi trên thế giới có những biến động to lớn làm nhiều người giảm sút niềm tin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thì những tác phẩm loại này sẽ góp thêm một tiếng nói cảnh tỉnh, một tia sáng soi rọi trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội nhiều gian nan thử thách.

Sách « HỒ »⁽⁺⁾ CỦA DAVID HALBERSTAM

THANH SƠN

DAVID Halberstam là một nhà báo có tiếng của Mỹ. Được « Nữ Uớc thời báo » cử làm phóng viên ở miền Nam Việt Nam năm 1962, D. Halberstam đã sớm nhận rõ sự thật về cuộc đấu tranh đang diễn ra ở đó giữa nhân dân Việt Nam và đế quốc Mỹ xâm lược. D. Halberstam cũng là một trong những người Mỹ đã thấy trước được sự thất bại không thể tránh khỏi của Mỹ và đã có nhiều bài báo và cả một cuốn sách với nhan đề « Ngập giữa vùng lầy » phân tích những nguyên nhân của sự thất bại này. Với những bài báo và cuốn sách đó, D. Halberstam đã được tặng giải thưởng báo chí Pulitzer năm 1964.

Sau khi Hồ Chủ tịch qua đời, năm 1971, với lòng kính trọng và ngưỡng mộ Người, D. Halberstam đã viết một cuốn sách về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuốn sách đã có tiếng vang lớn trong nhân dân Mỹ và đến năm 1987 được tái bản.

Sau khi cuốn sách ra đời, dư luận báo chí Mỹ đã đánh giá cao; ví như tờ « Detroit Free Press » ngày 16-5-1971 nhận xét: « Điểm trung tâm trong cuốn sách của D. Halberstam là điều không có gì phải bàn cãi. Người Mỹ không bao giờ hiểu thật sự kẻ thù của mình ở Việt Nam. Nếu chúng ta hiểu Hồ Chí Minh, người tiêu biểu cho quyết tâm của dân tộc mình muốn thoát khỏi sự thống trị của phương Tây, dù là Pháp hay Mỹ, với bất cứ giá nào thì chúng ta đã có thể tránh khỏi chìm ngập trong vùng lầy ở Đông Dương ».

Cuốn sách của D. Halberstam viết về Hồ Chủ tịch không dày (118 trang), nhưng đã nêu được những nét nổi bật về phẩm

chất, phong cách của Người trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Trong chương 1 với tiêu đề: « Di sản thuộc địa của Pháp », tác giả đã khái quát bằng những nhận xét cô đúc chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương: « Ít có những nơi nào trên thế giới hấp dẫn một nước đế quốc như Đông Dương với những sản phẩm nông nghiệp phong phú và nguồn tài nguyên » (tr. 6). « Với chính sách thực dân của Pháp, nhân dân Việt Nam còn bị bóc lột, sưu cao thuế nặng hơn cả thời phong kiến.

Sự lớn mạnh và sự phát triển bộ máy của thực dân Pháp đã huấn luyện cho cả một thế hệ người Việt Nam dói hơn và dạy cho họ biết những sự bất công của chế độ « thuộc địa » (tr. 11).

Chế độ đó « làm cho những mâu thuẫn thêm gay gắt và làm tăng thêm các lực lượng cách mạng ở Việt Nam » (tr. 7).

Chế độ đó đã kết thúc với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam. Người Pháp đã ra đi, nhưng người Mỹ lại đến, « tin tưởng vào những giá trị, tư tưởng, nhiệm vụ của mình và sẵn sàng chết và giết vì những cái nói trên » (tr. 4).

Tác giả đã tả lại cảnh tượng các tướng tá và các nhà ngoại giao Mỹ đến sân bay Tân Sơn Nhất tuyên bố âm mưu những lời hứa hẹn chiến thắng cộng sản trước máy truyền hình, trong khi đó thì một phóng

⁺ Nxb Alfred. A. Knopf, Inc, New York, 1987 (xuất bản lần thứ hai) 118 trang.

viên Mỹ trẻ tên là Neil Sheehan, một người đã sớm hiểu đâu là sự thật, đã mỉm cười nói với một người bạn: «Lại một người phương Tây điên rồ khác mất tiếng tăm trước Hồ Chí Minh» (tr. 5)

Trong chương 2 có tiêu đề: «Người nông dân, người rửa bát đĩa, người của đảng Xã hội, người cộng sản», tác giả đã trình bày trên những nét lớn các chặng đường hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ buổi thiếu niên đến khi trở thành người cộng sản.

Theo tác giả, «Hồ Chí Minh là một trong những gương mặt lạ kỳ nhất trong thời đại ngày nay, có một phần giống Gandhi, một phần giống Lênine, còn tất cả như người Việt Nam. Người có lẽ là biểu tượng sống của cuộc cách mạng của dân tộc của Người và của thế giới. Người là một bôn-sê-vích kỷ cựu và là một trong những đảng viên thành lập Đảng Cộng sản Pháp; còn đối với phần lớn những người nông dân Việt Nam, Người là tiêu biểu cho cuộc sống, niềm hy vọng của cuộc đấu tranh, sự hy sinh và thắng lợi của họ (tr. 12).

D. Halberstam đã nhấn mạnh đến phong cách sống giản dị, gần gũi nhân dân của Hồ Chủ tịch và khi đã giữ những chức vị cao của đất nước, Người vẫn không xa rời «những giá trị vĩnh cửu của người Việt Nam: kính trọng người già, xem khinh tiền tài, yêu mến trẻ em» (tr. 14).

Tác giả đã đánh giá cao cống hiến của Hồ Chủ tịch vào phong trào cách mạng thế giới: «Bằng sự lãnh đạo và tài năng, Cụ Hồ đã thay đổi cả một thời đại... Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc chiến tranh chống Mỹ đã có ảnh hưởng lớn đến phương Tây và đến thế giới chậm phát triển... Thật vậy, ngay trong khi Mỹ đang chiến đấu chống quân đội của Cụ Hồ thì ở Mỹ đã xuất bản những bài viết của Người với đầu đề «Hồ Chí Minh nói về cách mạng» và lời giới thiệu «được viết trong nhà tù, khi bị đi đày và trong chiến đấu, đây

là Kinh Thánh chính trị được một nửa thế giới noi theo» (tr. 15).

Còn trong chương 3: «Từ lòng tin đến nghề nghiệp. Con đường Hồ Chí Minh đi tới chủ nghĩa cộng sản (1917 — 1940)», tác giả đã phân tích quá trình hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch từ sau khi Người gia nhập Đảng Cộng sản Pháp đến khi Người trở về Tổ quốc. Trong chương này, tác giả đã trích dẫn khá dài bài phỏng vấn Hồ Chủ tịch của Osip Mandelstam, nhà thơ xô viết đăng trên báo Ogonêk (Ngọn lửa nhỏ), tháng 12 — 1923. Bài phỏng vấn cho thấy sự cảm sắc sảo của Mandelstam khi nhận xét: «Từ Nguyễn Ái Quốc đã toát ra một nền văn hóa, không phải là văn hóa của châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa của tương lai» (tr. 43). Tác giả cũng nêu bật tầm nhìn chiến lược của Hồ Chủ tịch khi Người thấy trước Nhật sẽ thay thế Pháp ở Đông Dương, nhưng rồi cả Nhật và Đức đều sẽ bị thất bại và đó là thời cơ để các dân tộc thuộc địa vùng dậy giành quyền độc lập.

Ở chương 4: «Xây dựng một phong trào dân tộc (1941 — 1945)», tác giả đã phân tích quá trình Hồ Chủ tịch chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam với việc Người thành lập Mặt trận Việt Minh bao gồm các tổ chức cứu quốc, xây dựng đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân «mà 9 năm sau đó sẽ phát triển thành 6 sư đoàn, trở thành một lực lượng lục quân lớn mạnh trên thế giới và đã đánh bại quân Pháp ở Điện Biên Phủ» (tr. 72). Tác giả cũng dành một số trang để phân tích một số bài thơ trong tập «Nhật ký trong tù» của Hồ Chủ tịch khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam và đọa đày trong hơn 13 tháng, đặc biệt là bài «Giã gạo» đã thể hiện được phẩm chất cao đẹp của nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam luôn luôn hướng tư tưởng, tình cảm của mình về Tổ quốc và nhân dân; luôn luôn tin tưởng vào tiền đồ thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt

Nam. Tác giả cũng chú ý một điều là Hồ Chủ tịch đã chuẩn bị cho cuộc cách mạng này trên cả hai mặt: trong nước và quốc tế. Người đã giúp cho các phi công Mỹ rơi xuống vùng giải phóng Việt Nam trở về căn cứ, và những người này đều tỏ rõ cảm tình của họ trước tình tình hòa nhả và lòng nhân ái của Người.

Một điều đặc biệt là Hồ Chủ tịch biết Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ hơn cả những người Mỹ trẻ tuổi (tr.74), và sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945, trong bản Tuyên ngôn Độc lập do Người đọc trước hàng chục vạn người đã mở đầu bằng câu: «Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc».

Trong chương 5: «Con đường dẫn đến Điện Biên Phủ, Con hồ đánh bại con voi (1945 - 1954), D. Halberstam đã trích dẫn nhận xét của Jean Sainteny, người được giao nhiệm vụ thương thuyết với Hồ Chủ tịch, cho rằng vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thật sự mong muốn không dùng đến giải pháp bạo lực để giải quyết quan hệ giữa Việt Nam và Pháp. Nhưng những thế lực bảo thủ và cực hữu của Pháp đã đánh giá không đúng quyết tâm của dân tộc Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả để bảo vệ nền độc lập của mình. Cuối cùng, cuộc chiến tranh mà nhân dân Việt Nam không muốn đã nổ ra: «Đó là một cuộc chiến tranh cách mạng, có nghĩa là vừa chiến tranh, vừa cách mạng. Cuộc chiến tranh cách mạng đó đã được khái niệm một cách tài giỏi và đã được thực hiện một cách tài giỏi» (tr. 91)

«Đối với người Việt Nam của thế hệ đó chỉ có một câu hỏi: Anh đứng về phía nào; phía nhân dân Việt Nam hay phía bọn thực dân? Đây là một cuộc chiến đấu anh hùng vì tự do». (tr.92-93).

Tác giả đã phân tích sự chỉ đạo chiến tranh về hai phía Pháp và Việt Nam:

«Người Pháp không bao giờ thật sự hiểu được cuộc chiến tranh. Người Pháp không bao giờ hiểu rằng ưu thế tuyệt đối về quân sự của họ chỉ là ảo tưởng bởi vì Việt Minh có ưu thế tuyệt đối về chính trị. Và khi đã là một cuộc chiến tranh chính trị thì điều đó có nghĩa là về lâu dài Việt Minh có ưu thế tuyệt đối. Người Pháp, cũng như người Mỹ sau đó đã tiến hành một cuộc chiến tranh hạn chế chống lại một nước nhỏ bé hơn, còn nước này thì lại tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện, một cuộc chiến tranh để tồn tại. Vì thế thời gian ủng hộ Việt Minh» (tr. 91 - 95). «Những người lãnh đạo Việt Minh hiểu chính xác những chỗ mạnh và những điểm hạn chế của mình, họ đã sử dụng những chỗ mạnh đó để tạo nên một hình thức mới của chiến tranh cách mạng hiện đại bao gồm các mặt chính trị, tâm lý, và tất nhiên là cả quân sự nữa».

«Chiến lược của Việt Minh trước hết là dựa vào nhân dân. Quân đội là quân đội của nhân dân. Những mệnh lệnh của Cụ Hồ Chí Minh rất đơn giản: quân đội phải sát cánh với nhân dân trong công việc đồng áng, phải giúp nhân dân gặt hái, phải mở lớp học xóa nạn mù chữ cho nhân dân. Trên tất cả mọi điều, quân đội phải tôn trọng nhân dân» (tr. 98 - 79).

Cuối cùng, với Điện Biên Phủ «Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chiến thắng người Pháp và cuộc cách mạng của Người đã thành công» (tr. 104).

Trong chương 6, chương cuối cùng: «Người Mỹ đến: cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai: 1955 - 1969», tác giả đã phân tích những sai lầm của Mỹ khi bắt Pháp ra để nhảy vào Đông Dương. Tác giả viết: «Những giấc mộng của người Mỹ khác với người Pháp, nhưng họ vẫn đi theo những bước chân của người Pháp» (tr. 106).

«Còn đối với Cụ Hồ Chí Minh, ít có sự nghi ngờ rằng cuộc chiến tranh thứ hai cũng sẽ giành được thắng lợi. Được siêu

cường Mỹ giúp, nhưng chính quyền Sài Gòn không dựa được trên cơ sở sự ủng hộ của nhân dân. Sự thất bại của nó chỉ là vấn đề thời gian». (tr.109). Qua sự trình bày quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, tác giả chứng minh rằng những lời tiên đoán của Hồ Chủ tịch đã trở thành sự thật. Những trang cuối cùng của cuốn sách được tác giả dành để nói về ảnh hưởng to lớn của Cụ Hồ Chí Minh đối với thế giới. « Cuộc đời của Người là một thắng lợi kỳ diệu và là một sự chứng minh cho chính nghĩa. Người là người yêu nước lớn nhất của dân tộc mình trong thế kỷ này. Nhưng ảnh hưởng của Người còn lớn hơn thế. Ở châu Âu, chiến thắng của Người đã dạy cho nước Pháp rằng thời đại thực dân đã kết thúc... Và ở nước Mỹ, ảnh hưởng đó còn lớn hơn thế. Những nhà lãnh đạo chính trị như Robert Kennedy khi bắt đầu thập kỷ 60 tin tưởng rằng Mỹ có quyền, thậm chí có nhiệm vụ chiến đấu chống những cuộc chiến tranh du kích ở những nước chậm phát triển trên thế giới, đã phải thay đổi quan điểm không những chống lại chiến tranh mà còn nói đến một khái niệm mới về chính sách đối ngoại của Mỹ, nhấn mạnh đến những sự hạn chế của sức mạnh và cho rằng Mỹ không thể là tên sen đầm của

thế giới. Cuộc chiến tranh như vậy là đã đẩy nhanh sự kết thúc của chính sách đối ngoại của Mỹ trong hai thập kỷ chỉ dựa trên nguyên tắc chỉ đạo chống cộng sản» (tr. 117).

Tác giả cũng phân tích ảnh hưởng của Hồ Chủ tịch đối với thế hệ thanh niên Mỹ, làm thay đổi nhận thức của họ trước đây về sự can thiệp của Mỹ, về cuộc chiến tranh ở Việt Nam, về sức mạnh của Mỹ: « Trong cáo cuộc biểu dương lực lượng chống chiến tranh, thanh niên Mỹ đã hô vang: HỒ, HỒ, HỒ Chí Minh ».

Cuốn sách kết thúc với nhận xét: « Trong cuộc đời của mình, Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình và làm thay đổi cả chế độ thuộc địa ở châu Phi và châu Á, mà còn thực hiện một điều đáng quan tâm hơn: Người đã tác động đến cả văn hóa, tâm hồn kẻ thù của mình » (tr. 118)

Cuốn sách viết ra đến nay đã được 20 năm, nhưng ngày nay đọc lại chúng ta vẫn thấy nguyên giá trị của nó, nhất là vào thời điểm cả thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là một sự đóng góp đáng trân trọng của D. Halberstam vào ngày kỷ niệm lịch sử này.

HỘI THẢO « NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY »

Vừa qua, khoa Lịch sử trường DHSP Hà Nội I đã tổ chức Hội thảo: « Nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay ». Đây là những vấn đề cấp thiết đã và đang đặt ra đối với những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của Khoa. Mười bản tham luận được trình bày trong Hội thảo đã tập trung vào 3 vấn đề sau đây:

1. Vấn đề nghiên cứu lịch sử.

Công tác nghiên cứu của cán bộ trong Khoa có quan hệ chặt chẽ với công tác đào tạo và phục vụ hữu hiệu cho công tác đào tạo. Vì thế phạm vi nghiên cứu được đề cập đến trong Hội thảo này khá rộng, bao gồm những vấn đề của lịch sử VN và lịch sử thế giới từ cổ đại đến ngày nay.

Nhận định về những ưu điểm, những nhược điểm trong công tác nghiên cứu của Khoa trong thời gian qua, các tham luận đã nêu lên sự nỗ lực của cán bộ trong Khoa. Nhiều công trình khoa học của Khoa đã được in trong « Thông báo khoa học » của Trường, trong các tạp chí chuyên ngành ở Trung ương và địa phương, trong các tạp chí nước ngoài; hoặc công bố trong các Hội thảo khoa học ở trong và ngoài Trường.

Về những yếu kém trong nghiên cứu khoa học của Khoa đã biểu hiện ở hai mặt sau đây: Thứ nhất là sự nhận thức về chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử chưa được đúng đắn, vì như chúng ta đã hiểu và suy nghĩ về nhiệm vụ sử học phục vụ cách mạng một cách đơn giản và thực dụng. Tính thực dụng đó khiến cho nhiều công trình nghiên cứu « để non » và nêu lên những bài

học kinh nghiệm một cách « sống sượng ». Thứ hai là trong phương pháp nghiên cứu còn yếu.

Về nguyên nhân của tình hình trên, có ý kiến cho rằng các nhà sử học còn « bị áp đặt » những quan điểm này nọ. Ý kiến khác lại cho rằng chính là xuất phát từ chỗ chúng ta còn non yếu trong nghề nghiệp, hoặc chúng ta vận dụng quan điểm giai cấp, quan điểm dân tộc không đúng đắn và coi nhẹ một quan điểm cơ bản của nghiên cứu và giảng dạy lịch sử là « quan điểm lịch sử » của chủ nghĩa Mác—Lênin.

Hội thảo cũng nêu lên những vấn đề lịch sử cụ thể đang đặt ra cấp thiết hiện nay trong lịch sử cận hiện đại VN như những nhận thức mới về tính tiên phong của giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản VN; về đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN, một số vấn đề của cuộc CMDTDC ở nước ta.

Về lịch sử thế giới, Hội thảo đã nêu lên những vấn đề như giới sử học Liên Xô đang thảo luận về lịch sử Cách mạng Tháng Mười Nga và công cuộc xây dựng CNXH ở LX; về chiến tranh thế giới thứ hai. Ở các nước khác, người ta cũng đang xem xét lại sự biến ở Hunggari năm 1956, sự kiện mùa Xuân ở Praha năm 1968 v.v... Có ý kiến cho rằng lịch sử của mỗi dân tộc phải do dân tộc đó làm nên và chủ yếu cũng phải do các nhà sử học của dân tộc đó biên soạn (tất nhiên là trừ một số trường hợp ngoại lệ). Do đó chúng ta khó có thể, nếu không muốn nói là không có thể đi trước những nhà sử học của các nước khác trong lĩnh vực lịch sử của chính đất nước họ, dân tộc họ.

2. Vấn đề biên soạn giáo trình lịch sử.

Một số tham luận đã trình bày những nhận xét chung về các bộ giáo trình lịch sử của vài bộ môn của Khoa được biên soạn trong những năm qua như nội dung còn phiến diện (nặng về chính trị, chưa chú ý đúng mức tới các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội...), tính khoa học chưa cao, v.v... Có tham luận lại nêu lên những vấn đề lịch sử cụ thể trong giáo trình cần được bổ sung, sửa chữa. Có ý kiến đề nghị nên biên soạn giáo trình lịch sử theo cấu trúc mới, có lượng thông tin nhiều và từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Về giảng dạy lịch sử.

Các bản tham luận đều thống nhất với nhau ở chỗ chống dạy lịch sử theo lối « một chiều », vì nó sẽ tạo cho sinh viên có lối học thụ động ; cần tăng cường giảng dạy lịch sử theo phương pháp nêu vấn đề, chú ý hướng dẫn sinh viên tìm hiểu lịch sử vấn đề ; tăng cường hình thức hội thảo và đưa sinh viên đi nghiên cứu lịch sử địa phương, v.v...

Hội thảo khoa học của Khoa cũng đã dành được sự quan tâm và chú ý theo dõi của Ban Giám hiệu và Đảng ủy Trường. Cục Đào tạo - Bồi dưỡng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ; sự tham gia của đại biểu Viện Lịch sử quân sự, Khoa Sử của trường ĐHTH Hà Nội và trường ĐHSPT Vinh, Tạp chí Lịch sử Đảng, trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, v.v...

Do thời gian hạn chế nên yêu cầu Hội thảo khoa học lần này chỉ nhằm nêu lên những vấn đề cấp bách trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay. Trên cơ sở đó, những Hội thảo khoa học của Khoa tiếp theo sẽ được tổ chức đề nghiên cứu từng mặt cụ thể. Một điều đáng lưu ý nữa là vấn đề « nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử trong tình hình hiện nay » của Khoa Sử, trường ĐHSPT Hà Nội I đã trở thành đề tài khoa học cấp Bộ và được tiến hành trong 2 năm 1990 - 1991. Để làm được công việc đó, Khoa hy vọng sẽ tranh thủ được sự tham gia đóng góp của các cơ quan nghiên cứu và đào tạo trong cả nước./.

N. Đ. L

TỌA ĐÀM VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT NAM TẠI VIỆN SỬ HỌC

NHẪM tăng cường sự hợp tác giữa các cán bộ nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. trong và ngoài Viện cùng giải đáp những thắc mắc và xác định phương hướng nghiên cứu thời kỳ lịch sử này, ban Lịch sử Cận đại V.N. thuộc Viện Sử học đã tổ chức tọa đàm với đông đảo các Giáo sư, Giảng viên, cán bộ nghiên cứu của khoa Sử, trường ĐHTH Hà Nội và trường ĐHSPT Hà Nội I, Viện Bảo tàng Cách

mạng V. N Cục Lưu trữ Nhà nước... tại Viện Sử học vào ngày 12-6-1990.

Trong cuộc tọa đàm, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Viện trưởng Viện Sử học đã phát biểu ý kiến về tầm quan trọng hiện nay của công tác nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. Thông qua việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử này một cách khách quan, khoa học, nghiêm túc và toàn diện, đặc biệt là về hình thái kinh tế - xã hội của nó ; sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết đúng

đầu, chính xác đặc điểm của xã hội V.N trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945, thuyết minh được cơ sở xuất phát điểm của chặng đường đầu tiên trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở nước ta. Một số vấn đề cần được chú ý nghiên cứu về thời kỳ lịch sử này cũng được Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nêu lên. Đó là: thực trạng kinh tế - xã hội V.N thời Pháp thuộc; thực trạng và vai trò của thành phần kinh tế tư bản tư nhân đối với xã hội V. N trước 1945, trước 1954, và ở miền Nam V.N. trước 1975; vai trò của tư bản nhà nước đối với nền kinh tế thuộc địa V.N; sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa trong thời Pháp thuộc ở VN, cũng như vai trò và tác dụng của nó đối với mọi mặt của xã hội; sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Đông - Tây, diễn biến và kết quả của nó ở nước ta trước 1945; hình thái đa phương thức và hình thái thực dân nửa phong kiến ở nước ta dưới thời Pháp thống trị; hệ kinh tế làng xã ở V.N. trước 1945, khuyết tật bên trong của cấu trúc đó, quan hệ giữa Đảng với giai cấp công nhân, với dân tộc trong hoàn cảnh ở một nước mà hơn 90% dân số là nông dân...

Trên đây là một số vấn đề của lịch sử cận đại V.N đòi hỏi sự hợp tác của nhiều cơ sở, nhiều tổ chức và cá nhân cùng quan tâm nghiên cứu.

Qua trao đổi, tọa đàm về phương hướng và nội dung nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. hiện nay; Hội nghị đã nhất trí về một số điểm sau đây:

1. Trong những năm trước, đề phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ độc lập của Tổ quốc, cụ thể là phục vụ cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; đội ngũ những người nghiên cứu lịch sử cận đại V.N. đã chú ý khai thác, biên dương truyền thống yêu nước, chống xâm lăng của dân tộc ta; và đã đạt được những thành tựu, có nhiều cống hiến được giới sử học nói chung và nhân dân ta ghi nhận, đánh giá cao.

2. Ngày nay sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã chuyển sang một giai

đoạn mới. Công cuộc đổi mới đất nước nhằm những mục tiêu - kinh tế - xã hội do Đảng - Nhà nước đề ra đang là sự nghiệp chung của toàn dân ta trên chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do đó việc tìm hiểu về kinh tế - xã hội VN trong thời cận đại có ý nghĩa khoa học, mang tính tư tưởng cao và trở thành cấp thiết.

3. Để làm tốt công tác này, cần tranh thủ khai thác triệt để những nguồn tư liệu hiện có ở trong và ngoài nước. Hiện nay khối lượng tư liệu đó rất lớn, đang được mở ra cho các nhà nghiên cứu. Liên quan đến vấn đề này, chúng ta nên thành lập bộ môn sử liệu học, và cần có sự hợp tác, phân công giữa các cơ quan khoa học để cùng sưu tầm, biên soạn, xuất bản các bộ tư liệu theo từng chuyên đề lịch sử. Nhằm đảm bảo cho hoạt động nói trên có hiệu quả, việc đầu tư kinh phí thích đáng cho công tác sưu tầm tư liệu ở nước ngoài, cho việc in ấn, xuất bản các công trình loại này là rất cần thiết. Mặt khác, các cơ quan lưu trữ, bảo tàng cần quan tâm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho giới nghiên cứu đến khai thác tư liệu, cộng tác với giới nghiên cứu cùng sưu tầm, biên soạn và công bố tư liệu.

4. Lịch sử cận đại V.N đã và đang được giới sử học nước ngoài quan tâm nghiên cứu và đã có nhiều công trình được công bố. Nhưng giới sử học V.N. ít có điều kiện được tiếp xúc với các công trình này. Do đó cần làm tốt hơn nữa việc thông tin (mua, giới thiệu, dịch thuật, tiếp xúc, trao đổi) các công trình đó, để khắc phục tình trạng « đói thông tin » hiện nay.

5. Việc tổ chức, phối hợp, phân công lực lượng giữa các Viện khoa học, các trường Đại học, các Viện Bảo tàng và các cơ quan lưu trữ trong nước, trong trường hợp cần thiết có sự liên hệ cộng tác với giới sử học nước ngoài cùng nghiên cứu về lịch sử cận đại V.N là phương hướng đúng đắn nhằm tạo nên một bước phát triển mới cho công tác

sử học. Tuy nhiên cũng cần có chương trình, kế hoạch nghiên cứu sát hợp để đảm bảo có hiệu quả, cụ thể và thiết thực.

6. Song song với công tác nghiên cứu, việc đào tạo cán bộ nghiên cứu lịch sử cận đại V.N cũng cần được quan tâm đúng mức để có được một đội ngũ các

nhà nghiên cứu ngày càng đông đảo, có trình độ, có chất lượng cao, tạo nên những thế hệ nối tiếp. Ở đây, Viện Sử học và khoa Sử của các trường Đại học giữ một vai trò rất quan trọng và cần có sự phối hợp, phân công chặt chẽ.

(P.V.)

SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Trong thời gian qua, Viện Sử học đã nhận được một số sách, báo do các tác giả, cá nhân, cơ quan gửi tặng:

● Charles Fourniau — *Inventaire sélectif des documents du fond des Archives et Gouvernements de l'Indochine française* — và

Annam — Tonkin 1883 — 1885

(do tác giả tặng).

● Г. М. МАСЛОВ, ФЕОГАЛОНЬ. ВЪЕТНАМ. XIV — XVВ. НАКАЛО. МОСКВА. НАУКА. 1989.

● Abison Harley Black — *Man and nature in the philosophical thought of Wang Fu Chi*

(do bà A. N. Hénchy, Đại học Washington, Mỹ tặng).

● S. L. Popkin — *The rational peasant*. — J. C. Scott *The Moral economy of the peasant*

(do ông Lương Văn Hy, Việt kiều tặng).

● Sách về Cách mạng Pháp 1789 (80 cuốn).

— Tạp chí *L'histoire* năm 1989 — 1990.

— Tạp chí *La pensée* 269, 270 và 271 cùng số một số tạp chí khác

(do Đại sứ quán Pháp ở Việt Nam tặng).

● Tạp chí *Annali* năm 1987 — 1988 của Instituto Universitario Orientale, Napoli. (Ý).

● Tạp chí *Rekishi-gaku* (Journal of historical studies) (Nhật Bản).

— Tạp chí *Quốc lập dân tộc học báo vật quán nghiên cứu báo cáo* của National Museum of Ethnology, Osaka (Nhật Bản)

● Tạp chí *Acta Polonica Historica* của Polska Akademia Nauk, Warsawie. (Ba Lan).

— Tạp chí *Problemy Dąkektęgowcho-du* của Institut Krajow. Socialisyy, Warsawie (Ba Lan).

● Tạp chí « *Ceskoslovensky casopis historicky* » của Ceskoslovenska akademie věd (Tiệp Khắc).

● Tạp chí *Studia Albanica*.

— Tạp chí *Studime historike* của Académie des Sciences de la R. P. S d'Albanie và Instituti historise.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

VIỆN SỬ HỌC

SUMMARIES

BÙI ĐÌNH THANH. The August Revolution and the Cause of Struggle, Construction and Renovation in Vietnam.

The lessons of August Revolution are by no means extraneous to the Content and the Essence of the Renovation of to day, that are: to develop continuously the master's right of the people, to enlarge the socialist democracy, to raise the combativeness and the capacity of leading of the Party, to link the forces of the nation and that of the epoch, to reinforce the front of national unity, to struggle unceasingly on the plan of ideology in view of defending the revolutionary principles of marxism — leninism and of scientific socialism.

ĐƯƠNG TRUNG QUỐC. The August Revolution: from reality to new knowledge in Vietnam.

The article makes a review of the books edited from 1946 to now, on the real studies on the August Revolution. Then, the author tries to raise some questions that are now posed to the historians.

PHẠM MAI HÙNG. Some reflexions on the August Revolution from the angle of museology.

Relying on the knowledge in the days, he works in the Museum and on the documentation of the Institute, the author presents some of his reflexions on the following questions: the role of organization and leading of the Party, the role of mass, the relations of Vietnam with the world and the achievement of the August Revolution: The democratic popular State.

NGUYỄN TRI THÚ. The Viet Minh Front — The questions of nation and class.

The article analyzes the process of understanding and resolving correctly the relations between the questions of nation and class through the historical epochs under the leading of our Party. The foundation of the Viet Minh Front is a typical success of the Party in the work of organization of a national unity Front.

PHẠM XANH. The coup d'Etat of Japanese fascists and the instantataneous reaction of our Party.

From June 1940 to the 9th of March 1945, it is a period of compromise of the French Authorities in Vietnam with the Japanese armies for «the defence of Indochina». In this situation, the Japanese fascists has organized an instantaneous coup d'Etat aiming at checking the treachery of the colonialists in Indochina. Long before, the Central Committee of the Party has analyzed, evaluated the situation, and the reality confirms its prevision. Our Party has immediately exploited the new situation and pushed the Vietnam Revolution to develop rapidly; the resolution on «The Japanese fascists and the French colonialists fighting between themselves and our action» is typical in this matter.

NGUYỄN VĂN KHOAN. The communication and liaison of our Party in the height of armed insurrection movement of 1941 — 1945.

The article provides most of details on the first activities of radio communication network, of the communication teams and radio stations under the Central Committee of the Party, founded after the 8th Plenum. These organizations have contributed to the miraculous event: «The general insurrection has conquered the power in the whole country only in some days».

NGUYỄN VĂN HỒNG. The August Revolution in the Sud East Asia: Challenge and Change.

The article analyzes, compares Vietnam with the countries in the Sud East Asia Region, such as Indonesia Philippine, Birmany, Singapore, Malaisia and reveals the distinctive characteristics of Vietnam: A general Insurrection, consequent and gaining the victory in a short time, thanks to the Viet Minh Front which has developed to the highest degree the powerful forces of the peasantry of the nation.

TRẦN HỮU ĐÌNH. The Vietnam — USA contact in 1945.

Though they are a companion in a little way, the Americans are a specialaly. The article analyzes at what point, in what situation and by what moving force Vietnam and USA can meet, and the essence of their relations in the years of 1940 — 1945.

CAO VĂN BIÊN. On the famine in the year of At Dau (1945).

With a rich documentation, the author writes on the real state of this famine and its cause. The catastrophic consequences of this famine: more than two millions died of starvation, are caused by the French colonialists and the Japanese fascistes.

PHẠM QUANG TRUNG. The inondation in the year of At Dau and the general insurrection for power in the plain of the North Vietnam.

The article describes the greatest inondation in the history of our country (till this year), relying on abundant data. An accidental fact is that the general insurrection in the provinces occurs justly in the day of inondation. The inondation has caused great difficulties to the young revolutionary government.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Phó tổng biên tập:
NGUYỄN DANH PHIẾT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 53200

Số 4 (251)

VII — VIII

1990

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH	— Cách mạng Tháng 8 và sự nghiệp chiến đấu, xây dựng, đổi mới ở Việt Nam.	1
DƯƠNG TRUNG QUỐC	— Cách mạng Tháng 8-1945 — Từ hiện thực đến nhận thức	8
PHẠM MAI HÙNG	— Từ công tác bảo tàng suy nghĩ về Cách mạng Tháng 8-1945	15
NGUYỄN TRI THU	— Mặt trận Việt Minh — Vấn đề dân tộc và giai cấp.	22
PHẠM XANH	— Cuộc đảo chính của phát xít Nhật và sự phản ứng mau lẹ của Đảng ta.	28
NGUYỄN VĂN KHOAN	— Giao thông liên lạc của Đảng ta trong cao trào vũ trang khởi nghĩa 1941 — 1945	33
NGUYỄN VĂN HỒNG	— Cách mạng Tháng 8-1945 trong Đông Nam Á — Thách thức và biến động.	37
TRẦN HỮU ĐÌNH	— Tiếp xúc Việt-Mỹ năm (1945).	45
CAO VĂN BIÊN	— Về nạn đói năm Ất Dậu (1945).	51
PHẠM QUANG TRUNG	— Nạn lụt năm Ất Dậu với cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở đồng bằng Bắc Bộ năm 1945.	57
ĐÀO THỊ DIÊN	— Hà Nội — Những sự kiện trước Cách mạng Tháng 8. 1945	62
NGUYỄN THÀNH	— Cách mạng Tháng 8-1945 trong dư luận chính trị ở Pháp.	71
	☆	
ĐỖ VĂN NINH	— Bia Nghề trường Giám (tiếp)	74
	ĐỌC SÁCH	
NGÔ PHƯƠNG BÀ	— Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1921 — 1930).	84
THANH SƠN	— Cuốn « HỒ » của David Halberstam.	86

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38 Hàng Chuối

Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 4 (251)

VII — VIII

1990

CONTENTS

BÙI ĐÌNH THANH	— The August Revolution and the Cause of Struggle, Construction and Renovation in Vietnam.	1
DƯƠNG TRUNG QUỐC	— The August Revolution—From reality to new knowledge in Vietnam.	8
PHẠM MAI HÙNG	— Some reflexions on the August Revolution from the angle of museology.	15
NGUYỄN TRI THƯ	— The VietMinh Front — The questions of nation and class.	22
PHẠM XANH	— The coup d'Etat of Japanese fascists and the instantaneous reaction of our Party.	28
NGUYỄN VĂN KHOAN	— The communication and liaison of our Party in the height of armed insurrection movement of 1941—1945.	33
NGUYỄN VĂN HỒNG	— The August Revolution in the Sud East Asia—Challenge and change.	37
TRẦN ĐΟΥ ĐÌNH	— The Vietnam — USA contact in 1915.	45
CAO VĂN BIÊN	— On the famine in the year of Ất Dậu (1945)	51
PHẠM QUANG TRUNG	— The inundation in the year of Ất Dậu and the general insurrection for power in the plain of the North Vietnam.	57
ĐÀO THỊ DIỄN	— Hanoi — The events before August Revolution.	62
NGUYỄN THÀNH	— The August Revolution in the political public opinion in France.	71
	☆	
ĐỖ VĂN NINH	— The Giám school doctor's monuments.	72
	BOOK REVIEW	
NGÔ PHƯƠNG BÀ	— Nguyen Ai Quoc and the propagation of Marxism—Leninism in Vietnam (1921 — 1930)	84
THANH SƠN	— The book on "Ho" of David Halberstam	86

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

выходит 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ,
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

4 (251)

VII – VIII

1990

СОДЕРЖАНИЕ

БУЙ ДИН ТХАНЬ	– Августовская революция и дело борьбы, строительства и обновления во Вьетнаме.	1
ЗЫОНГ ЧУНГ КУОК	– Августовская революция – от реальности к новому сознанию во Вьетнаме.	8
ФАМ МАЙ ХУНГ	– Августовская революция с аспекта музейной деятельности.	15
НГУЕН ЧИ ТХЫ	– Фронт Вьет Минь – национальная и классовая проблема	22
ФАМ САНЬ	– Японский переворот и современная реакция нашей партии.	28
НГУЕН ВАН ХОНГ	– Транспорт и связи нашей партии во время, подъема вооруженного восстания 1941 – 1945.	33
НГУЕН ВАН ХОНГ	– Августовская революция в панораме Юго – Восточной Азии Вызов и перемены.	37
ЧАН ХЮ ДИНЬ	– Вьетнамо – Американские контакты в 1945 году.	45
КАО ВАН БЬЕН	– О голоде 1945 года.	51
ФАМ КУАНГ ЧУНГ	– Паводнение 1945 года и генеральное восстание за власть в Северной дельте в 1945 г.	57
ДАО ТХИ ЗЬЕН	– Ханой – События до Августовской революции.	62
НГУЕН ТХАНЬ	– Французская общественность об Августовской революции.	71



ДО ВАН НИНЬ	– Меморальные доски «НГЕ» в императорской академии «КУОК ТЫ ЗАМ». /Продолжение/	74
-------------	---	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГО ФЫОНГ БА	– «НГУЕН АЙ КУОК и распространение Марксизма – Ленинизма во Вьетнаме /1921 – 1930гг./».	84
ТХАНЬ ШОН	– Книга «ХО».	86